UBND TỈNH NAM ĐỊNH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **02**/SXD-CBGVL	*Nam Định, ngày tháng 03 năm 2025*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng - thiết bị đến chân công trình xây dựng tỉnh Nam Định tháng 02 năm 2025

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/5/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định về Phân cấp công bố các thông tin về giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Văn bản số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 của Bộ Xây dựng về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị đến chân công trình, chỉ số giá xây dựng.

Căn cứ tình hình cụ thể giá thị trường tại địa phương.

CÔNG BỐ

1. Mức giá bình quân tối đa các loại vật liệu xây dựng - thiết bị đại diện, phổ biến đến chân công trình xây lắp tại 3 khu vực thuộc tỉnh Nam Định trong tháng 02 năm 2025 được ghi trong bảng giá vật liệu - thiết bị đến chân công trình, kèm theo Công bố số 02/SXD-CBGVL ngày /03/2025 của Sở Xây dựng Nam Định.

Mức giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giá nêu tại Điểm 1 của Công bố này là thông tin về giá để các cơ quan quản lý, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định tham khảo để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào điều kiện thi công, địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

4. Các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng vật liệu, vật tư trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt quyết toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc Sở (để bc)
- Sở Tài chính;
- Các Sở ngành có liên quan;
- Các Ban quản lý dự án chuyên ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, VP, QLN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Khánh

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU - THIẾT BỊ ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH (THÁNG 02-2025)

(Kèm theo Công bố số: 02/SXD-CBGVL ngày /03/2025)

A - VẬT LIỆU XÂY LẮP

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá (khu vực I)	Đơn giá (khu vực II)	Đơn giá (khu vực III)
01	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Bỉm Sơn	đ/kg	TCVN 6260:2020	đóng bao	CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN	Chân công trình	Khu phố 7, phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	1,750	1,750	1,750
		Xi măng bao PCB40 Bỉm Sơn	đ/kg	TCVN 6260:2020	đóng bao				1,770	1,770	1,770
		Xi măng rời PCB30 Bỉm Sơn	đ/kg	TCVN 6260:2020	Rời				997	997	1,007
		Xi măng rời PCB40 Bỉm Sơn	đ/kg	TCVN 6260:2020	Rời				1,025	1,025	1,035
		PCB 30 Bút Sơn	đ/kg	(TCVN:6260-2020)	đóng bao	CÔNG TY CP XI MĂNG BÚT SƠN	Chân công trình	Xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1,519	1,519	1,519
		PCB 40 Bút Sơn	đ/kg	(TCVN:6260-2020)	đóng bao				1,537	1,537	1,537
		PCB30 bao Xuân Thành	đ/kg	(TCVN 6260:2020)	đóng bao	CÔNG TY CP XI MĂNG XUÂN THÀNH	Chân công trình	Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	1,559	1,589	1,639
		PCB40 bao Xuân Thành	đ/kg	(TCVN 6260:2020)	đóng bao				1,578	1,608	1,657
		PCB40 Rời Xuân Thành	đ/kg	(TCVN 6260:2020)	Rời				1,025	1,025	1,035
02	Gạch xây	Gạch lỗ rỗng loại trung, Mác gạch: 7,5Mpa; đường kính lỗ: D28	đ/viên		KT (215x100x50)mm	CÔNG TY CP SẢN XUẤT VẬT LIỆU & XÂY LẮP HẢI HẬU	Chân công trình	Xã Hải Quang, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	727	727	727
		Gạch lỗ rỗng loại nhỏ, Mác gạch: 7,5Mpa; đường kính lỗ: D22	đ/viên		KT (215x100x50)mm				773	773	773
		Gạch bê tông 2 lỗ rỗng, M75	đ/viên	QCVN 16:2014/BXD ISO 9001:2008	KT (220x105x60)	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG	Chân công trình	Đ/c: Xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	1,350	1,300	1,250
		Gạch bê tông đặc, M100	đ/viên		KT (220x105x60)				1,450	1,400	1,350
		Gạch xây bê tông rỗng 3 vách (cách âm, cách nhiệt); M75	đ/viên	(QCVN 16:2019/BXD)	KT(220x105x130)	CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT	Chân công trình	Đ/c: Lô 11+1/2, lô 12 đường N1, Cụm CN An Xá, TP N.Định	2,600	2,800	3,000
		Gạch xây bê tông đặc; M75	đ/viên		KT(220x105x60)				1,300	1,350	1,400
		Gạch xây bê tông đặc; M100	đ/viên		KT(220x105x60)				1,350	1,400	1,450
		Gạch xây bê tông 2 lỗ; M75	đ/viên		KT(220x105x60)				1,250	1,300	1,350
		Gạch xây bê tông đặc; M75	đ/viên		KT(210x100x60)				1,100	1,150	1,200
		Gạch xây bê tông đặc; M100	đ/viên		KT(210x100x60)				1,150	1,200	1,250
		Gạch xây bê tông 2 lỗ; M75	đ/viên		KT(210x100x60)				1,150	1,200	1,250
		Gạch bê tông đặc, M75	đ/viên	ISO 9001:2015	KT(200x100x60)	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI TM NAM THẮNG	Chân công trình	Đ/c: Thửa 209 tờ bản đồ số 6 xã Tân Thành, Vụ Bản, Nam Định	1,350	1,350	1,400
		Gạch bê tông lỗ, M75	đ/viên		KT(200x100x60)				1,250	1,250	1,300
		Gạch bê tông đặc; M100	đ/viên		KT(200x100x60)				1,400	1,400	1,450
		Gạch bê tông lỗ; M100	đ/viên		KT(200x100x60)				1,350	1,350	1,400

03	**Gạch lát nền**	Gạch lát nền Terrazzo phẳng nhẵn, hoa văn, 11,1v/m2	đ/viên	TCVN 7744:2013	KT(300x300x30 mm)	CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT	Chân công trình	Km 110+500 Quốc lộ 10, Xã **Mỹ Xá**, Thành phố **Nam Định**, Tỉnh **Nam Định**	11,712	13,468	15,489
		Gạch lát nền Terrazzo phẳng nhẵn, hoa văn, 11,1v/m2	đ/viên		KT(300x300x50 mm)				13,513	15,540	17,871
		Gạch lát nền Terrazzo giả đá 11v/m2	đ/viên		KT (300x300x50)mm				16,000	18,240	20,570
		Gạch lát nền Terrazzo phẳng nhẵn, hoa văn, 6,25v/m2	đ/viên		KT(400x400x30)				20,800	23,920	27,508
		Gạch lát nền Terrazzo Giả đá 6,25v/m2	đ/viên		KT (400x400x30)mm				28,000	31,120	34,710
		Hình zic zắc mầu - 39v/m2	đ/viên	TCVN 6476:2019	KT (225x112,5x60)mm				2,950	3,105	3,712
		Hình zic zắc không mầu: 39v/m2	đ/viên		KT (225x112,5x60)mm				2,655	2,879	3,329
		Hình lục lăng có mầu: 29v/m2	đ/viên		KT(235x205x60)mm				3,766	4,231	4,781
		Hình lục lăng không mầu: 29v/m2	đ/viên		KT(235x205x60)mm				3,382	3,782	4,325
		Hình bát giác có mầu: 21v/m2	đ/viên		KT(240x240x60)mm				5,261	5,851	6,606
		Hình tứ giác có mầu: 100v/m2	đ/viên		KT(100x100x60)mm				1,100	1,409	1,522
		Gạch Coric giả đá: 6,25v/m2	đ/viên		KT(400x400x50)mm				28,800	31,920	35,010
		Gạch Coric giả đá: 11,2v/m2	đ/viên		KT(300x300x50)mm				16,230	18,350	19,570
		Gạch Coric giả đá: 5,5v/m2	đ/viên		KT(300x600x50)mm				34,540	37,994	39,440
		Gạch Coric giả đá: 6,25v/m2	đ/viên		KT(400x400x30)mm				27,200	29,920	32,096
		Hình zic zắc mầu , 39v/m2	đ/viên	TCVN 6476:2019	KT(225x112,5x60)mm	CÔNG TY TNHH HƯNG HẠNH	Chân công trình	Đ/c:Thửa 108 Lê Quý Đôn, P.Thống Nhất, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	3,312	3,983	6,704
		không mầu , 39m/m2	đ/viên		KT(225x112x5x60)mm				2,972	3,680	4,139
		Hình lục lăng: Có mầu 29v/m2	đ/viên		KT(235x205x60)mm				4,275	4,749	5,310
		Không mầu, 29v/m2	đ/viên		KT(235x205x60)mm				3,758	4,166	4,719
		Hình bát giác: Có mầu 21v/m2	đ/viên		KT(240x240x60)mm				5,892	6,530	7,300
		Hình tứ giác: Có mầu 100v/m2	đ/viên		KT(100x100x60)mm				1,183	1,488	1,654
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Hoa văn: 11,1v/m2	đ/viên	TCVN 7744:2013	KT(300x300x30)mm				11,073	12,600	14,100
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Mầu phẳng nhẵn: 11,1v/m2	đ/viên		KT(300x300x50)mm				12,854	14,688	15,241
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Hoa văn:6,25v/m2	đ/viên		KT(400x400x32)mm				20,900	22,440	24,900
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Hoa văn: 6,25v/m2	đ/viên		KT(400x400x50)mm				25,111	25,560	26,539

		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch lục lăng mặt bóng (26v/m2)	đ/viên						6,418	6,881	7,149
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch lục lăng mặt bóng 18v/m2	đ/viên						9,362	9,835	10,404
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch Coric giả đá	đ/viên		KT(300x300x50mm)				15,103	16,118	16,362
		Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200 Gạch Coric giả đá	đ/viên		KT(400x400x50mm)				27,034	28,190	28,560
04	**Bó vỉa**	Cục bó vỉa chống trơn	đ/cục	TCCS 01:2024	KT(1000x220x300)mm	CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT	Chân công trình	Km 110+500 Quốc lộ 10, Xã Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định	130,000	143,000	155,000
		Cục bó vỉa chống trơn	đ/cục		KT(1000x180x220)mm				110,000	121,000	132,000
		Cục bó vỉa chống trơn	đ/cục		KT(1000x230x260)mm				120,000	132,000	144,000
		Cục bó vỉa giả đá,			KT(1000x220x300)mm				210,000	231,000	252,000
		Cục bó vỉa giả đá,			KT(1000x180x260)mm				170,000	187,000	204,000
		Cục bó vỉa giả đá,			KT(1000x230x250)mm				185,000	204,000	225,000
		Miệng cống chắn rác (miệng thu nước)	đ/cục		mác 200				800,000	890,000	940,000
		Cục bó vỉa vát cạnh, G14	đ/cục	ISO 9001:2015	KT (1000x220x300)mm	CÔNG TY TNHH HƯNG HẠNH	Chân công trình	Đ/c: Thửa 108 Lê Quý Đôn, P.Thống Nhất, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	105,300	107,596	112,422
		Cục bó vỉa vát cạnh, G10	đ/cục		KT (1000x180x300)mm				90,066	91,494	98,430
		Cục bó vỉa vát cạnh	đ/cục		KT (1000x180x260)mm				86,052	89,183	93,425
		Cục bó vỉa tròn cạnh	đ/cục		KT (1000x200x250)mm				91,745	96,323	100,100
		Cục bó vỉa giả đá	đ/cục		KT (1000x220x300)mm				220,000	235,000	245,000
		Miệng cống chắn rác vát cạnh BT mác 200:	đ/cục		KT (1400x320x370)mm				693,000	787,500	840,000
05	**Cát xây dựng**	Cát đen đổ nền, san lấp	đ/m3	TCVN 7570:2016			Chân công trình	Khảo sát thị trường	185,000	180,000	175,000
		Cát vàng Việt trì (đổ bê tông)	đ/m3						555,000	540,000	530,000
		Cát vàng Thanh Hoá (đổ bê tông)	đ/m3						440,000	440,000	435,000
		Cát vàng hạt trung	đ/m3						275,000	270,000	275,000
		Cát vàng hạt nhỏ	đ/m3						230,000	235,000	230,000
06	**Đá xây dựng**	Đá tiêu chuẩn 0,5x1	đ/m3	TCVN 10321:2014			Chân công trình	Khảo sát thị trường	310,000	315,000	315,000
		Đá tiêu chuẩn 0,5	đ/m3						310,000	315,000	315,000
		Đá tiêu chuẩn 1x2	đ/m3						375,000	380,000	380,000
		Đá tiêu chuẩn 2x4	đ/m3						360,000	360,000	360,000
		Đá tiêu chuẩn 4x6	đ/m3						335,000	330,000	330,000
		Cấp phối đá dăm	đ/m3	TCVN 7275:2006					320,000	320,000	320,000
		Đá hộc	đ/m3	TCVN 10321:2014					320,000	320,000	325,000

		Đá thải đắp nền móng	đ/m3	TCVN 7275:2006					280,000	280,000	280,000
		Bột đá	đ/kg						1,000	1,000	1,000
07	**Bê tông thương phẩm**	Bê tông thương phẩm đá 1x2, mác 100, XM PCB40	đ/m3	TCVN 31181993; CVN 7570:2006		CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XUÂN KHIÊM	Đơn giá trên đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong bán kính <=30km (tính từ trạm trộn công ty). Trường hợp vận chuyển từ 31km trở lên cộng thêm 5.000đ/m3/km. * Ghi chú: Khách hàng có nhu cầu dùng cát Việt trì thì cộng thêm 50.000đ/1m3	Đ/c: Thôn Hưng Thịnh, xã Yên Bằng, huyện Ý Yên, T. Nam Định	900,000	900,000	900,000
		Bê tông thương phẩm đá 1x2, mác 150, XM PCB40	đ/m3						950,000	950,000	950,000
		Bê tông thương phẩm đá 1x2, mác 200, XM PCB40	đ/m3						1,000,000	1,000,000	1,000,000
		Bê tông thương phẩm đá 1x2, mác 250, XM PCB40	đ/m3						1,050,000	1,050,000	1,050,000
		Bê tông thương phẩm đá 1x2, mác 300, XM PCB40	đ/m3						1,100,000	1,100,000	1,100,000
		Bê tông thương phẩm đá 1x2, mác 350, XM PCB40	đ/m3						1,160,000	1,160,000	1,160,000
		Bê tông thương phẩm đá 1x2, mác 400, XM PCB40	đ/m3						1,230,000	1,230,000	1,230,000
		Bê tông thương phẩm đá 1x2, mác 200	đ/m3	TCVN 31181993; CVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH CƠ GIỚI HÀ THÀNH	Đơn giá trên đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong địa bàn tỉnh NĐ	Đ/c: số 117 đường Thái Bình, phường Hạ Long, TP Nam Định	1,050,000	1,050,000	1,050,000
		Bê tông thương phẩm đá 1x2, mác 250	đ/m3						1,250,000	1,250,000	1,250,000
		Bê tông thương phẩm đá 1x2, mác 300	đ/m3						1,370,000	1,370,000	1,370,000
		Bê tông thương phẩm đá 1x2, mác 350	đ/m3						1,480,000	1,480,000	1,480,000
		Bê tông thương phẩm, vữa bê tông 50Mpa, XM PC40	đ/m3	QCVN 16:2019/BXD		CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THƯƠNG MẠI NAM THẮNG	Đơn giá trên đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Nam Định	Đ/c: 501 đường Nguyễn Bính, phường Trần Quang Khải, TP Nam Định	1,830,000	1,830,000	1,830,000
		Bê tông thương phẩm, vữa bê tông 45Mpa, XM PC40	đ/m3						1,720,000	1,720,000	1,720,000
		Bê tông thương phẩm, vữa bê tông 40Mpa, XM PC40	đ/m3						1,520,000	1,520,000	1,520,000
		Bê tông thương phẩm, vữa bê tông 35Mpa, XM PC40	đ/m3						1,486,000	1,486,000	1,486,000
		Bê tông thương phẩm, cấp phối BT 30Mpa, XM PC40 - (cọc khoan nhồi)	đ/m3						1,482,000	1,482,000	1,482,000

		Bê tông thương phẩm, cấp phối BT 30Mpa, XM PC40	đ/m3	ISO 9001:2015					1,480,000	1,480,000	1,480,000
		Bê tông thương phẩm, cấp phối BT 25Mpa, XM PC40	đ/m3						1,365,000	1,365,000	1,365,000
		Bê tông thương phẩm, cấp phối BT 20Mpa, XM PC40	đ/m3						1,250,000	1,250,000	1,250,000
		Bê tông thương phẩm, cấp phối BT 16Mpa, XM PC41	đ/m3						1,200,000	1,200,000	1,200,000
		Bê tông thương phẩm, cấp phối BT 10Mpa, XM PC42	đ/m3						1,100,000	1,100,000	1,100,000
08	**Hố thu nước**	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (tên viết tắt INFRA VI-F1)	đ/bộ	TCVN 10333 - 1:2014; 10333-4:2014		CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HTĐT VINH	Chân công trình	Đ/c: 70 Nguyễn Sách, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	7,587,200	7,587,200	7,587,200
		Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (tên viết tắt INFRA VI-F2)	đ/bộ						8,461,700	8,461,700	8,461,700
		Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (tên viết tắt INFRA VI-F3)	đ/bộ						9,610,400	9,610,400	9,610,400
		Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (tên viết tắt INFRA VI-F4)	đ/bộ						13,503,300	13,503,300	13,503,300
		Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (tên viết tắt INFRA VI-F5)	đ/bộ						15,807,800	15,807,800	15,807,800

Chú thích **:**

1.Phân chia khu vực: - Khu vực I: Thành phố Nam Định, huyện Vụ Bản, Ý Yên;

- Khu vực II: Các huyện Nghĩa Hưng (trừ vùng ven biển), Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường;
- Khu vực III: Các huyện Giao Thủy, Hải Hậu và vùng ven biển huyện Nghĩa Hưng.

2. Một số vật liệu khai thác, sản xuất tại địa phương (Cát, gạch…) do điều kiện nguồn cung ứng, sản xuất khác nhau; hoặc một số vật liệu khác do điều kiện vận chuyển đến công trình có khó khăn đặc biệt, chủ đầu tư cần khảo sát trực tiếp trên thị trường và vận chuyển đến chân công trình cụ thể cho phù hợp.

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
09	Vật tư cơ khí	- Dây kẽm gai kép	đ/kg			Khảo sát thị trường	Chân công trình		19,050
		- Dây thép buộc đen 1ly	đ/kg						20,000
		- Đinh 3-5cm	đ/kg						21,500
		- Đinh 5cm trở lên	đ/kg						19,800
		- Que hàn Việt Đức	đ/kg		J421 F3; F 4,5				17,200
		- Que hàn Việt Đức	đ/kg		N46, F3 và F 4,5				21,000
		- Sen hoa cửa sắt vuông đặc (chưa tính sơn)	đ/kg						19,500
10	Cọc tre, luồng	- Cọc tre loại A (fi6-8) dài 2m	đ/cọc				Chân công trình		10,000
		- Cọc tre loại A (fi6-8) dài 3m	đ./cọc						15,000
		- Luồng cây loại A	đ/cây						45,000
		- Luồng cây loại B	đ/cây						36,000
		- Phê nứa	m2						21,500
11	Sơn tổng hợp	Sơn tổng hợp mầu xanh Dương	đ/kg			SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘi	Chân công trình		36,400
		Sơn tổng hợp Mầu vàng	đ/kg						32,700
		Sơn tổng hợp Mầu trắng	đ/kg						36,400
		Sơn tổng hợp Mầu đỏ	đ/kg						34,500
		Sơn tổng hợp Mầu xanh lá cây	đ/kg						36,400
		Sơn tổng hợp sơn chống gỉ AK; H3	đ/kg						40,400
		Sơn tổng hợp mầu trắng AK; TR-02; H5	đ/kg						54,100
		Sơn đỏ AKĐB; Đo-01; H2.5	đ/kg						56,200
12	Vật liệu tấm lợp	Tấm lợp kim loại AUSTNAM, AC11 dầy0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn Polyester, G550;	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM	Chân công trình	Đ/c: Lô 43 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	194,545
		Tấm lợp kim loại AUSTNAM, AC11 dầy0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					198,182
		Tấm lợp kim loại AUSTNAM, ATEK 1000 dầy 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					195,455
		Tấm lợp kim loại AUSTNAM, ATEK 1000 dầy 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					199,091
		Tấm lợp kim loại AUSTNAM, ATEK 1088 dầy 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					190,909
		Tấm lợp kim loại AUSTNAM, ATEK 1088 dầy 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					195,455
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340; ALOK 420 dầy 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					248,182
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340; ALOK 420 dầy 0,47mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					253,636

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340; ASEAM 480-0,45MM	đ/m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn Polyester, G550;	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM	Chân công trình	Đ/c: Lô 43 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	227,273
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340; ASEAM 480-0,47MM	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					231,818
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150; APU1-0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					282,727
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150; APU1-0,47mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					286,364
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150; APU1-0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					279,091
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150; APU1-0,47mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					283,636
		Tấm lợp chóng nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100; ADPU1-0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					262,727
		Tấm lợp chóng nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100; ADPU1-0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					269,091
		Tấm lợp chóng nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100; ADPU1-0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					259,091
		Tấm lợp chóng nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100; ADPU1-0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A924					265,455
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	đ/m	ASTM A755/A792/A924					52,727
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	đ/m	ASTM A755/A792/A924					69,545
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	đ/m	ASTM A755/A792/A924					100,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	đ/m	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn Polyester, G550;	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM	Chân công trình	Đ/c: Lô 43 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	57,727
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	đ/m	ASTM A755/A792/A924					75,909
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	đ/m	ASTM A755/A792/A924					110,000
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	đ/m	ASTM A755/A792/A925					58,636
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	đ/m	ASTM A755/A792/A926					77,727
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,47mm	đ/m	ASTM A755/A792/A927					112,727
		Tấm lợp LK bằng vít, mà nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340; Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A928	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM	Chân công trình	Đ/c: Lô 43 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	122,727
		Tấm lợp LK bằng vít, mà nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340; Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A929					134,545
		Tấm lợp LK bằng vít, mà nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340; Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A930					123,636
		Tấm lợp LK bằng vít, mà nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340; Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A931					135,455
		Tấm lợp LK bằng vít, mà nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340; Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A932					120,909
		Tấm lợp LK bằng vít, mà nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340; Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	đ/m2	ASTM A755/A792/A933					132,727
		Tấm lợp LK bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE; Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	đ/m2	ASTM A755/A792/A934					195,455
		Tấm lợp LK bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE; Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm, G340	đ/m2	ASTM A755/A792/A935					179,091
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm; Tôn EPU1 (11sóng) dày 0,40, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A936					213,636
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm; Tôn EPU1 (11sóng) dày 0,45, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A937					225,455

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm; Tôn EPU1 (6sóng) dày 0,40, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A938					212,727
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm; Tôn EPU1 (6sóng) dày 0,45, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	ASTM A755/A792/A939					224,545
		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước.). Khổ 300mm dày 0,40mm	đ/m	ASTM A755/A792/A942					40,000
		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước) Khổ 400mm dày 0,40mm	đ/m	ASTM A755/A792/A943					51,818
		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước) Khổ 600mm dày 0,40mm	đ/m	ASTM A755/A792/A944	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM	Chân công trình	Đ/c: Lô 43 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	72,727
		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước) Khổ 300mm dày 0,45mm	đ/m	ASTM A755/A792/A945					43,636
		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước) Khổ 400mm dày 0,45mm	đ/m	ASTM A755/A792/A946					56,364
		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước) Khổ 600mm dày 0,45mm	đ/m	ASTM A755/A792/A947					80,909
		Đai bắt tôn Elock, Eseam	đ/m						11,000
		Vít bắt đai dài 65	đ/m						2,300
		Vít bắt đai dài 45	đ/m						1,700
		Vít bắt đai dài 20	đ/m						1,200
		Vít bắt đai	đ/m						700
13	**Vật liệu tấm lợp**	Tôn lạnh màu trong AZ70, tôn cán sóng 1lớp	đ/m		0.30mmx1200mm G550	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH NAM	Chân công trình	Đ/c: Quốc lộ 10, xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản,	75,000
		Tôn lạnh màu trong AZ70, tôn cán sóng 1lớp	đ/m		0.35mmx1200mm G550				83,000
		Tôn lạnh màu trong AZ70, tôn cán sóng 1lớp	đ/m		0.40mmx1200mm G550				93,000
		Tôn lạnh màu trong AZ70, tôn cán sóng 1lớp	đ/m		0.40mmx1200mm G550				102,500
		Tôn lạnh màu trong AZ70, tôn cán sóng 1lớp	đ/m		0.50mmx1200mm G550				111,500
		Tôn lạnh màu trong AZ100, tôn cán sóng 1lớp	đ/m		0.30mmx1200mm G550				79,000
		Tôn lạnh màu trong AZ100, tôn cán sóng 1lớp	đ/m		0.35mmx1200mm G550				86,500
		Tôn lạnh màu trong AZ100, tôn cán sóng 1lớp	đ/m		0.40mmx1200mm G550				97,000
		Tôn lạnh màu trong AZ100, tôn cán sóng 1lớp	đ/m		0.45mmx1200mm G550				106,000
		Tôn lạnh màu trong AZ100, tôn cán sóng 1lớp	đ/m		0.50mmx1200mm G550				115,000
		Tôn lạnh màu AZ50, tôn cán sóng 1 lớp	đ/m		0.30mmx1200mm G550				82,500
		Tôn lạnh màu AZ50, tôn cán sóng 1 lớp	đ/m		0.35mmx1200mm G550				93,000
		Tôn lạnh màu AZ50, tôn cán sóng 1 lớp	đ/m		0.40mmx1200mm G550				103,500
		Tôn lạnh màu AZ50, tôn cán sóng 1 lớp	đ/m		0.45mmx1200mm G550				114,500

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Tôn lạnh màu AZ50, tôn cán sóng 1 lớp	đ/m	Tiêu chuẩn KT: JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	0.50mmx1200mm G550	ĐỊNH		tỉnh Nam Định	125,500
		Tôn lạnh màu AZ50, cách nhiệt PU 16mm	đ/m		0.30mmx1200mm				143,000
		Tôn lạnh màu AZ50, cách nhiệt PU 16mm	đ/m		0.35mmx1200mm				153,000
		Tôn lạnh màu AZ50, cách nhiệt PU 16mm	đ/m		0.40mmx1200mm				163,000
		Tôn lạnh màu AZ50, cách nhiệt PU 16mm	đ/m		0.45mmx1200mm				173,000
		Tôn lạnh màu AZ50, cách nhiệt PU 16mm	đ/m		0.50mmx1200mm				183,000
		Tôn lạnh màu AZ50, cách nhiệt PU 18mm	đ/m		0.30mmx1200mm				145,000
		Tôn lạnh màu AZ50, cách nhiệt PU 18mm	đ/m		0.35mmx1200mm				155,000
		Tôn lạnh màu AZ50, cách nhiệt PU 18mm	đ/m		0.40mmx1200mm				165,000
		Tôn lạnh màu AZ50, cách nhiệt PU 18mm	đ/m		0.45mmx1200mm				175,000
		Tôn lạnh màu AZ50, cách nhiệt PU 18mm	đ/m		0.50mmx1200mm				185,000
		Tôn lạnh màu AZ100, cách nhiệt PU 16mm	đ/m		0.30mmx1200mm				136,000
		Tôn lạnh màu AZ100, cách nhiệt PU 16mm	đ/m		0.35mmx1200mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH NAM ĐỊNH	Chân công trình	Đ/c: Quốc lộ 10, xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	146,000
		Tôn lạnh màu AZ100, cách nhiệt PU 16mm	đ/m		0.40mmx1200mm				156,000
		Tôn lạnh màu AZ100, cách nhiệt PU 16mm	đ/m		0.45mmx1200mm				166,000
		Tôn lạnh màu AZ100, cách nhiệt PU 16mm	đ/m		0.50mmx1200mm				176,000
		Tôn lạnh màu AZ100, cách nhiệt PU 18mm	đ/m		0.30mmx1200mm				138,000
		Tôn lạnh màu AZ100, cách nhiệt PU 18mm	đ/m		0.30mmx1200mm				148,000
		Tôn lạnh màu AZ100, cách nhiệt PU 18mm	đ/m		0.35mmx1200mm				158,000
		Tôn lạnh màu AZ100, cách nhiệt PU 18mm	đ/m		0.40mmx1200mm				168,000
		Tôn lạnh màu AZ100, cách nhiệt PU 18mm	đ/m		0.45mmx1200mm				178,000
		Thép dày mạ kẽm Z08	đ/kg	Tiêu chuẩn KT: JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	0.58mmx1200mm G350				20,800
		Thép dày mạ kẽm Z08	đ/kg		0.75mmx1200mm G350				20,350
		Thép dày mạ kẽm Z08	đ/kg		0.95mmx1200mm G350				19,850
		Thép dày mạ kẽm Z08	đ/kg		1.15mmx1200mm G350				19,550
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34,	đ/kg	Tiêu chuẩn kỹ thuật: JIS, AS/NZS, ASTM	độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm				19,590
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34,	đ./kg		độ dày từ 1.00mm đến dưới 1.40mm				19,400
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114,	đ/kg		độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm				19,190
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114,	đ/kg		độ dày từ 1.00mm đến 1.40mm				19,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114,	đ/kg		độ dày trên 1.40mm				18,800
		Ống thép đen	đ/kg	Tiêu chuẩn kỹ thuật: JIS, AS/NZS, ASTM	độ dày < 1.60mm				18,890
		Ống thép đen	đ/kg		độ dày từ 1.80mm đến 2.00mm				17,790
		Ống thép đen	đ/kg		độ dày trên 2.00mm				17,190
14	**Vật liệu sắt, thép**	- Thép trơn CT3,CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	TCVN1651-1:2018	d6-T, d8-T cuộn	CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN	Chân công trình	Đ/c: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên	14,480
		- Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	TCVN1651-1:2018	D8 cuộn				14,480
		- Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9, L=11,7m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	D9, L=11,7m				14,880
		- Thép vằn CT5 SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	TCVN1651-1:2018	D10, L=11,7m				14,530
		- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L=11.7m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	D10 L=11.7m				14,880
		- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L=11.7m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	D12 L=11.7m				14,630
		-Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D14-D40 L=11.7m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	D14-D40 L=11.7m				14,580
		- Thép vằn CB400-V, CB500-V D10	đ/kg	TCVN1651-1:2018	D10				14,980
		- Thép vằn CB400-V, CB500-V D12	đ/kg	TCVN1651-1:2019	D12				14,730
		- Thép vằn CB400-V, CB500-V D14-40	đ/kg	TCVN1651-1:2020	D14-40				14,680
		- Thép góc L40: SS400, CT38, CT42	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				16,250
		- Thép góc L50,60: SS400, CT38, CT42	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				16,710
		- Thép góc L63÷65: SS400, CT38, CT42	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				16,650
		- Thép góc L70÷80: SS400, CT38, CT42	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				16,710
		- Thép góc L90,100: SS400,CT38, CT42	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				16,830
		- Thép góc L120÷130: SS400, CT38, CT42	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				18,230
		- Thép góc L150: SS400	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				18,000
		- Thép góc L100: SS540	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				17,900
		- Thép góc L120÷130 SS540	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				18,540
		- Thép góc L150 SS540	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				18,900
		- Thép C8÷10: SS400, CT38, CT42,	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				16,690
		- Thép C12: SS400, CT38, CT42,	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				16,720
		- Thép C14, C15, C16: SS400, CT38, CT42	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				17,540
		- Thép C18 SS400, CT38, CT42,	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				18,080
		- Thép I10 SS400	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				17,060
		- Thép I12 SS400	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				17,000
		- Thép I15 SS400	đ/kg	TCVN1651-1:2018	L=6m;9m;12m				17,520
		Thép ngắn, độ dài: 9m ≤ L < 12m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	(L40-L75) các loại				15,730

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Thép ngắn, độ dài: 6m ≤ L < 9m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	(L40-L75) các loại	CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN	Chân công trình	Đ/c: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên	15,380
		Thép ngắn, độ dài: 4m ≤ L < 6m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	(L40-L75) các loại				15,050
		Thép ngắn, độ dài: 2m ≤ L < 4m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	(L40-L75) các loại				14,720
		Thép ngắn, độ dài: 9m ≤ L < 12m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	(L80-L150,C,I)				15,560
		Thép ngắn, độ dài: 6m ≤ L < 9m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	(L80-L150,C,I)				15,230
		Thép ngắn, độ dài: 4m ≤ L < 6m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	(L80-L150,C,I)				14,940
		Thé ngắn, độ dài: 2m ≤ L < 4m	đ/kg	TCVN1651-1:2018	(L80-L150,C,I)				14,650
15	Vật liệu sắt, thép	D10-CB300V	đ/kg	TCVN1651-2:2018		CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT	Chân công trình	Đ/c: KCN Nam Cầu Kiền, Thủy Nguyên, Hải Phòng	14,880
		D12-CB300V	đ/kg	TCVN1651-2:2018					14,880
		D14÷D32 - CB300V	đ/kg	TCVN1651-2:2018					14,880
		D10-CB400V	đ/kg	TCVN1651-2:2018					15,130
		D12-CB400V	đ/kg	TCVN1651-2:2018					15,130
		D14÷D32 - CB400V	đ/kg	TCVN1651-2:2018					15,130
		D10-CB500V	đ/kg	TCVN1651-2:2018					15,130
		D12-CB500V	đ/kg	TCVN1651-2:2018					15,130
		D14÷D32 - CB500V	đ/kg	TCVN1651-2:2018					15,130
16	Vật liệu sắt, thép	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	TCVN1651-2:2018	CB300V	CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC	Chân công trình	Đ/C: KCN Bình Xuyên, H.Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	14,750
		Thép thanh vằn D10	đ/kg	TCVN1651-2:2018	SD295, CB300, CII, Gr40				14,750
		Thép thanh vằn D12	đ/kg	TCVN1651-2:2018	SD295, CB300, CII, Gr40				14,650
		Thép thanh vằn D14÷D32	đ/kg	TCVN1651-2:2018	SD295,CB300,CII,Gr40				14,600
		Thép thanh vằn D10	đ/kg	TCVN1651-2:2018	SD390, CB400, CIII, Gr60				15,000
		Thép thanh vằn D12	đ/kg	TCVN1651-2:2018	SD390, CB400, CIII, Gr60				14,850
		Thép thanh vằn D14÷D32	đ/kg	TCVN1651-2:2018	(SD390,CB400,CIII,Gr60)				14,800
		Thép thanh vằn D36÷D40	đ/kg	TCVN1651-2:2018	(SD390,CB400,CIII,Gr60)				15,100
		Ống thép hàn đen	đ/kg	TCVN1651-2:2018	Φ21,2mm đến Φ113,5mm				19,000
		Ống thép hàn đen	đ/kg	TCVN1651-2:2018	Φ141,3mm đến Φ219,1mm				20,000
		Ống thép mạ kẽm	đ/kg	TCVN1651-2:2018	Φ21,2mm đến Φ113,5mm (độ dầy >=2,1mm)				27,900
		Ống thép mạ kẽm	đ/kg	TCVN1651-2:2018	Φ141,3mm đến Φ219,1mm (độ dầy >=3,96mm)				29,800
		Thép cuộn VAS: D6-D8 CB240-T	đ/kg	TCVN1651-1:2018	CB240T				14,340
		Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	đ/kg	TCVN1651-1:2018	(CB300V)				14,440

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
17	Vật liệu sắt, thép	Thép thanh vằn VAS: D10mm Gr40/CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	(Gr40)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN	Chân công trình	Đ/C: Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P. Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá	14,290
		Thép thanh vằn VAS: D12mm CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	(CB300V)				14,140
		Thép thanh vằn VAS: D14-20mm CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	(CB300V/Gr40)				14,140
		Thép thanh vằn VAS: D10mm, CB400-V/CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	(CB400V/CB500)				14,970
		Thép thanh vằn VAS: D12mm, CB400-V/CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	(CB400V/CB500)				14,820
		Thép thanh vằn VAS: D14-32mm, CB400-V/CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	(CB400V/CB500)				14,820
		Thép thanh vằn VAS: D36mm, CB400-V/CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	(CB400V/CB500)				15,020
		Thép thanh vằn VAS: D40mm, CB400-V/CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	(CB400V/CB500)				15,220
18	Vật liệu sắt, thép	Thép cuộn Fi6	đ/kg	TCVN1651-1:2018	CB240T	CÔNG TY TNHH THÉP KYOEI VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: Tổ 4, phường Nam Sơn, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	13,630
		Thép cuộn Fi8	đ/kg	TCVN1651-1:2018	CB240T				13,630
		Thép D8	đ/kg	TCVN1651-2-2018	CB300V				13,680
		Thép D10	đ/kg	TCVN1651-2-2018	CB300V/SD295A/Gr40				13,950
		Thép D12, D13	đ/kg	TCVN1651-2-2018	CB300V/SD295A/Gr40				13,780
		Thép D14-D25	đ/kg	TCVN1651-2-2018	CB300V/SD295A/Gr40				13,730
		Thép D10	đ/kg	TCVN1651-2-2018	CB400V/CB500/Gr60				14,380
		Thép D12, D13	đ/kg	TCVN1651-2-2018	CB400V/CB500/Gr60				14,150
		Thép D14-D32	đ/kg	TCVN1651-2-2018	CB400V/CB500/Gr60				14,080
19	Vật liệu sắt, thép	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NATSTEELVINA (Thép VIỆT - SING)	Chân công trình	Đ/c: Tổ 13, phường Cam Ranh, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	14,230
		Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép cuộn				14,230
		Thép cuộn vằn d8CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép cuộn				14,230
		Thép thanh vằn d9 CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,250
		Thép thanh vằn d10 CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,250
		Thép thanh vằn d12 CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,190
		Thép thanh vằn d14 CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,190
		Thép thanh vằn d16 CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,190
		Thép thanh vằn d18 CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,190
		Thép thanh vằn d20 CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,190
		Thép thanh vằn d22 CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,190
		Thép thanh vằn d25 CB300-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,190
		Thép thanh vằn d10 CB400-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,550
		Thép thanh vằn d12 CB400-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,490

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Thép thanh vằn d14 CB400-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m	Công ty TNHH NATSTEELVINA (Thép VIỆT - SING)	Chân công trình	Đ/c: Tổ 13, phường Cam Ranh, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	14,490
		Thép thanh vằn d16 CB400-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,490
		Thép thanh vằn d18 CB400-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,490
		Thép thanh vằn d20 CB400-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,490
		Thép thanh vằn d22 CB400-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,490
		Thép thanh vằn d25 CB400-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,490
		Thép thanh vằn d28 CB400-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,490
		Thép thanh vằn d32 CB400-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,490
		Thép thanh vằn d10 CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,650
		Thép thanh vằn d12 CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,950
		Thép thanh vằn d14 CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,950
		Thép thanh vằn d16 CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,950
		Thép thanh vằn d18 CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,950
		Thép thanh vằn d20 CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,950
		Thép thanh vằn d22 CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,950
		Thép thanh vằn d25 CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,950
		Thép thanh vằn d28 CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,950
		Thép thanh vằn d32 CB500-V	đ/kg	TCVN1651-2-2018	Thép thanh 11,7m				14,950
20	**SP ống cống, cống hộp bê tông**	Cống ϕ600 HL93	đ/m		Ống cống âm dương, dài 1m	CÔNG TY CP AMACCAO	Chân công trình	Đ/c: Tiểu khu 1, TT Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam	599,000
		Cống ϕ800 HL93	đ/m		Ống cống âm dương, dài 1m				1,118,000
		Cống ϕ1000 HL93	đ/m		Ống cống âm dương, dài 1m				1,539,000
		Công ϕ1250 HL93	đ/m		Ống cống âm dương, dài 1m				2,265,000
		Cống ϕ1500 HL93	đ/m		Ống cống âm dương, dài 1m				2,835,000
		Công ϕ1800 HL93	đ/m		Ống cống âm dương,dài 1m				4,428,000
		Công ϕ2000 HL93	đ/m		Ống cống âm dương, dài 1m				5,056,000
		Công ϕ2500 HL93	đ/m		Ống cống âm dương, dài 1m				7,689,000
		Cống ϕ300 HL93	đ/m		Cống miệng loe dài 2,5m				336,000
		Cống ϕ400 HL93	đ/m		Cống miệng loe dài 2,5m				387,000
		Cống ϕ500 HL93	đ/m		Cống miệng loe dài 2,5m				505,000
		Cống ϕ600 HL93	đ/m		Cống miệng loe dài 2,5m				608,000
		Cống ϕ800 HL93	đ/m		Cống miệng loe dài 2,5m				1,150,000
		Cống ϕ1000 HL93	đ/m		Cống miệng loe dài 2,5m				1,657,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Cống ϕ1250 HL93	đ/m	Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916	Cống miệng loe dài 2,5m	CÔNG TY CP AMACCAO	Chân công trình	Đ/c: Tiểu khu 1, TT Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam	2,484,000
		Cống ϕ1500 HL93	đ/m		Cống miệng loe dài 2,5m				3,141,000
		Cống ϕ1800 HL93	đ/m		Cống miệng loe dài 2,5m				4,301,000
		Cống ϕ2000 HL93	đ/m		Cống miệng loe dài 2,5m				4,785,000
		Cống hộp	đ/m		B x H 600x600 HL93				2,156,000
		Cống hộp	đ/m		B x H 800x800 HL93				2,348,000
		Cống hộp	đ/m		BxH1000x1000 HL93				3,190,000
		Cống hộp	đ/m		BxH1250x1250 HL93				3,569,000
		Cống hộp	đ/m		BxH1500x1500 HL93				5,566,000
		Cống hộp	đ/m		BxH 2000x2000 HL93				9,729,000
		Đế cống D300	đ/cái		M200				71,000
	SP Đế cống bê tông	Đế cống D400	đ/cái		M200				87,000
		Đế cống D500	đ/cái		M200				104,000
		Đế cống D600	đ/cái		M200				126,000
		Đế cống D800	đ/cái		M200				174,000
		Đế cống D1000	đ/cái		M200				253,000
		Đế cống D1200	đ/cái		M200				363,000
		Đế cống D1250			M200				370,000
		Đế cống 1500	đ/cái		M200				445,000
		Đế cống 1800	đ/cái		M200				583,000
		Đế cống 2000	đ/cái		M200				715,000
21	**SP ống cống, cống hộp bê tông**	Cống hộp BTCT M300	đ/m	TCVN 10333-2:2014	kích thước 0,5x0,6m	CÔNG TY THOÁT NƯỚC VÀ PT ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU - BUSADCO	Chân công trình	Đ/c: Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu	1,540,910
		Cống hộp BTCT M300	đ/m	TCVN 10333-2:2014	kích thước 0,6x0,6m				1,723,640
		Cống hộp BTCT M300	đ/m	TCVN 10333-2:2014	kích thước 1,0x1,0m				3,303,640
		Cống hộp BTCT M300	đ/m	TCVN 10333-2:2014	kích thước 1,2x1,2m				3,932,730
		Cống BTCT M300 via hè D400;	đ/m	TCVN 10333-2:2014	L=2,5m; dày 40				420,910
		Cống BTCT M300 via hè D600;	đ/m	TCVN 10333-2:2014	L=2,5m; dày 50				636,370
		Cống BTCT M300 via hè D800;	đ/m	TCVN 10333-2:2014	L=2,5m; dày 80				1,105,460
		Cống BTCT M300 via hè D1000;	đ/m	TCVN 10333-2:2014	L=2,5m; dày 80				1,460,910
		Cống BTCT M300 via hè D1200;	đ/m	TCVN 10333-2:2014	L=2m; dày 100				2,350,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Cống BTCT M300 vỉa hè D1500;	đ/m	TCVN 10333-2:2014	L=2m; dày 100				3,175,460
19	**Đá lát sân, vỉa hè**	**CÔNG TY TNHH THANH THANH TÙNG**							
		Đ/c: Xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa							
		Đá trắng xám băm nhám lát sân, vỉa hè *(TCVN-4732:2016)*							
		Kích thước 200x300x30							440,000
		Kích thước 200x300x40							440,000
		Kích thước 300x300x30							480,500
		Kích thước 300x300x40							440,000
		Kích thước 400x400x30							462,100
		Kích thước 400x400x40							450,950
		Kích thước 400x400x60 mm							630,000
		Đá trắng xám bó vỉa vát, đá khối							
		Hè đường, Kích thước 10x15x80							8,505,000
		Hè đường, Kích thước 15x18x80							8,505,000
		Hè đường, Kích thước 18x22x100							8,315,000
		Hè đường, Kích thước 18x53x100							8,475,000
		Hè đường, Kích thước 18x26x100							8,315,000
		Đá khối trắng cắt thành tấm dày 20cm							
		Đá khối kích thước < 75cm							18,000,000
		Đá khối kích thước 75-90cm							21,000,000
		Đá khối kích thước 90-130cm							23,200,000
		Đá khối kích thước 130-170cm							27,600,000
		Đá khối kích thước >170cm							30,500,000
		Đá khối trắng cắt thành tấm dày 30cm							
		Đá khối kích thước < 75cm							22,000,000
		Đá khối kích thước 75-90cm							25,000,000
		Đá khối kích thước 90-130cm							28,200,000
		Đá khối kích thước 130-170cm							31,600,000
		Đá khối kích thước >170cm							34,500,000
		Đá xanh xám bó vỉa,							

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Hè đường, Kích thước 10x15x80							10,500,000
		Hè đường, Kích thước 15x18x80							10,570,000
		Hè đường, Kích thước 18x22x100							10,375,000
		Hè đường, Kích thước 18x53x100							10,635,000
		Hè đường, Kích thước 18x26x100							10,375,000
		Hè đường, Kích thước 23x26x100							10,375,000
		Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 20cm							
		Đá khối kích thước < 75cm							20,000,000
		Đá khối kích thước 75-90cm							22,000,000
		Đá khối kích thước 90-130cm							25,000,000
		Đá khối kích thước 130-170cm							29,000,000
		Đá khối kích thước >170cm							32,000,000
		Đá khối xanh xám cắt thành tấm dày 30cm							
		Đá khối kích thước < 75cm							23,000,000
		Đá khối kích thước 75-90cm							25,000,000
		Đá khối kích thước 90-130cm							28,000,000
		Đá khối kích thước 130-170cm							32,400,000
		Đá khối kích thước >170cm							35,500,000
		Đá lát nền màu xanh đen							
		Đá xanh đen cắt thô kích thước 500x500x50							565,000
		Đá xanh đen băm nhám kích thước 500x500x50							580,400
		Đá xanh đen kích thước 400x400x60							650,000
		Đá lát nền màu xanh rêu							
		Đá xanh rêu cắt thô kích thước 500x500x50							840,000
		Đá xanh rêu băm nhám kích thước 500x500x50							862,400
		Đá xanh rêu kích thước 400x400x60							1,170,000
22	**SP ống cống, cống hộp bê tông**	Cống tròn D300 VH	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2500 mm				354,000
		Cống tròn D300 HL-93	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2500 mm				360,000
		Cống tròn D400 VH	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2500 mm				394,000
		Cống tròn D400 HL-93	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải TC; L=2500 mm				400,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Cống tròn D500 VH	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2500 mm	SP CÔNG TY CP BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC	Chân công trình	Đ/c: Thôn Tổ Hoà, xã Lý Thường Kiệt, Huyện Yên Thế, tỉnh Hưng Yên	532,000
		Cống tròn D500 HL-93	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải TC; L=2500 mm				540,000
		Cống tròn D600 VH	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2500 mm				590,000
		Cống tròn D600 HL-93	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải TC; L=2500 mm				599,000
		Cống tròn D800 VH	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2500 mm				1,029,000
		Cống tròn D800 HL-93	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải TC; L=2500 mm				1,045,000
		Cống tròn D1000 VH	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2500 mm				1,473,000
		Cống tròn D1000 HL-93	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải TC ; L=2500 mm				1,495,000
		Cống tròn D1200 VH	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2500 mm				2,197,000
		Cống tròn D1200 HL-93	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải TC; L=2500 mm				2,230,000
		Cống tròn D1250 VH	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2500 mm				2,222,000
		Cống tròn D1250 HL-93	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải TC; L=2500 mm				2,255,000
		Cống tròn D1500 VH	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2500 mm				2,965,000
		Cống tròn D1500 HL-93	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải TC; L=2500 mm				3,010,000
		Cống tròn D1800 VH	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2000 mm				4,088,000
		Cống tròn D1800 HL-93	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải TC; L=2000 mm				4,150,000
		Cống tròn D2000 VH	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải trọng T; L=2000 mm				4,652,000
		Cống tròn D2000 HL-93	đ/m	TCVN 9113:2012	Tải TC; L=2000 mm				4,710,000
		Đế cống D300	đ/cái		D300				72,000
		Đế cống D400	đ/cái		D400				80,000
		Đế cống D500	đ/cái		D500				110,000
		Đế cống D600	đ/cái		D600				120,000
		Đế cống D800	đ/cái		D800				155,000
		Đế cống D1000	đ/cái		D1000				255,000
		Đế cống D1200	đ/cái		D1200				325,000
		Đế cống D1250	đ/cái		D1250				325,000
		Đế cống D1500	đ/cái		D1500				420,000
		Đế cống D1800	đ/cái		D1800				520,000
		Đế cống D2000	đ/cái		D2000				545,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2012	H600x600 VH				1,852,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2013	H600x600 HL-93				1,880,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2014	H800x800 VH				2,541,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2015	H800x800 HL-93				2,580,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2016	H1000x1000 VH	SP CÔNG TY CP BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC	Chân công trình	Đ/c: Thôn Tổ Hoà, xã Lý Thường Kiệt, Huyện Yên Thế, tỉnh Hưng Yên	3,319,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2017	H1000x1000 HL-93				3,370,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2018	H1200x1200 VH				4,137,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2019	H1200x1200 HL-93				4,200,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2020	H1500x1500 VH				6,176,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2021	H1500x1500 HL-93				6,270,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2022	H2000x2000 VH				9,062,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2023	H2000x2000 HL-93				9,200,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2024	H2500x2500 VH				12,360,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2025	H2500x2500 HL-93				12,978,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2026	H3000x3000 VH				16,500,000
		Cống hộp	đ/m	TCVN9116:2027	H3000x3000 HL-93				17,500,000
23	**SP biển báo giao thông**	Tôn lượn sóng dày 3mm mác thép SS400	đ/md			SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI	Chân công trình	Đ/c: đội 1, Thôn Văn Trai, Xã Văn Phú, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	750,000
		Biển báo tam giác A700 tôn kẽm dày 2mm dán màng phản quang	đ/cái						430,000
		Biển báo nhữ nhật tôn kẽm dày 2mm dán màng phản quang	đ/cái		KT1000x1600				3,015,000
		Cột biển báo ống kẽm sơn trắng đỏ	đ/cái		D88,3x2x3500				730,000
		Cột biển báo ống kẽm sơn trắng đỏ	đ/cái		D88,3x2x3000				615,000
24	**Nhựa đường**	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	TCVN 7494:2005 22TCN279-01		CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX	Chân công trình	Số 1 đường Hùng Vương - phường Sở Dầu - quận Hồng Bàng – TP. Hải Phòng;	15,400
		Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá	đ/kg						12,100
		Nhựa đường nhũ tương CSS1- Xá	đ/kg						13,600
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg						17,200
		Nhựa đường nhũ tương CRS1- Phuy	đ/kg						14,600
		Nhựa đường nhũ tương CSS1- Phuy	đ/kg						16,100
25	**SP bê tông**	CarboncorAsphalt-CA9.5, CA6.7	đ/tấn	TCCS09:2014/ TCĐBVN	(dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường)	SẢN PHẨM CÔNG TY CP	Chân công	Đ/c: lô 2B, CCN Nam Châu Sơn,	3,210,000
		CarboncorAsphalt-CA9.5, CA6.8	đ/tấn	TCCS 10:2023/TCĐBVN	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường				3,210,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
25	hạt nhựa	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	TCCS 09:2019/TCĐBVN	(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường)	CARBON VIỆT NAM	trình	P.Châu Sơn, TP Phủ Lý, Hà Nam	2,390,000
		Nhũ tương Kiềm thấm bám	đ/kg	TCVN 13506:2022					23,000
		Nhũ tương Kiềm dính bám	đ/kg						19,250
26	SP vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật ART12,	đ/m2	TCVN 9844:2013	cường lực 12kN/m. (4x225)m	SP CÔNG TY CP TH & XÂY DỰNG HẠ TẦNG VIỆT	Chân công trình	Đ/c: Số 29 Lương Ngọc Quyến, P. Hàng Buồm, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	9,600
		Vải địa kỹ thuật ART15,	đ/m2		cường lực 15kN/m. (4x175)m				11,400
		Vải địa kỹ thuật ART25,	đ/m2		cường lực 25kN/m. (4x100)m				18,600
		Vải địa kỹ thuật GET100,	đ/m2		cường lực 100/100Kn/m. (3,5x300)m				16,500
		Vải địa kỹ thuật GET200,	đ/m2		cường lực 200/200Kn/m. (3,5x140)m				30,800
		Vải địa kỹ thuật GET40,	đ/m2		cường lực 400/50Kn/m. (3,5x100)m				33,800
27	SP sơn dẻo nhiệt	Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu Sapex	đ/kg	TCVN 8791:2011	hàm lượng hạt phản quang>30%	CÔNG TY CP SACON GROUP	Chân công trình	Đ/c: Số 127 Phạm Thị Ngọc Trần, P. Đông Hưng, TP Thanh Hoá, T. Thanh Hoá	23,550
		Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu ECON	đ/kg		hàm lượng hạt phản quang>20%				20,700
		Sơn lót SAPEX FRIMER 120#	đ/kg						59,500
		Hạt thuỷ tinh phản quang	đ/kg	BS6088B					20,500
28	SP sơn giao thông	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	đ/kg	TCVN 8791-2011 QCVN16:2019/BXD	AASHTO M249-12	CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG	Chân công trình	đ/c: Khu ngã ba, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	32,000
		Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng	đ/kg		AASHTO M249-12				32,500
		Hạt phản quang loại A	đ/kg						25,000
		Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	đ/kg						27,000
		Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng	đ/kg						27,500
		Joline Primer(Sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	đ/kg						64,000
		Sơn Giao thông hệ dung môi Joway trắng	đ/kg						113,000
		Sơn Giao thông hệ dung môi Joway đen	đ/kg						113,000
		Sơn Giao thông hệ dung môi Joway vàng	đ/kg						130,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Sơn Giao thông hệ dung môi Joway đỏ	đ/kg						130,000
29	**Biển báo hiệu đường bộ**	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=0,9m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018		Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP	Chân công trình	Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	2,490,000
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=1,4m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018					6,995,000
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=0,9m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018					1,395,000
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=1,4m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018					3,195,000
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật, S<1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018					3,990,000
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật, 1m2<S<5m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018					5,490,000
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật, S>5m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859; SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018					6,890,000
		Cột đỡ biển báo D88,3x3	m	- SS400; ASTM A123 - TCVN 7887:2018					679,000
		Giá long môn dạng dàn, bước cột 15-25m	Kg	- SS400; STK400 - ASTM A123					55,900
		Giá long môn dạng hộp kín, bước cột 15-25m	Kg	- SS400; ASTM A123					55,000
		Cột tay vươn 457.2x16, cao 7.5- 10m	Kg	- SS400; STK400 - ASTM A123					55,500

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom cao tốc- loại 2 sóng, 3320x310x4mm	Tấm	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123		Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP	Chân công trình	Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	1,975,000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Loại 2 sóng, 6320x310x4mm	Tấm	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123					3,650,000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - loại 3 sóng, 4330x460x4mm	Tấm	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123					4,370,000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	Tấm	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123					2,950,000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 610x310x4mm, loại HL 2 sóng	Tấm	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123					615,000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 610x460x4mm, loại HL 3 sóng	Tấm	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123					985,000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Hộp đệm (70x300x5), cho HL loại 2 sóng	Cái	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123					51,500
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc - Hộp đệm (389x624x4,3)mm, dạng vai bò cho HL loại 3 sóng	Cái	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123					719,000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom - Tiêu phản quang hình tam giác	Cái	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123					10,000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2500mm	Cột	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123					1,725,000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2150mm	Cột	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123					1,510,000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x1500mm	Cột	-TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; ASTM A123					1,090,000
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M16x33	Cái						9,100
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M18x40	Cái						12,200
		Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M20x180	Cái						42,000
		Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom (tấm đầu-cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; STK400 - ASTM A123					1,189,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (Địa chỉ)	Đơn giá
		Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; STK400 - ASTM A123		Công ty TNHH CƠ KHÍ VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ CÔNG NGHIỆP	Chân công trình	Nhà 10-12, đường Vạn Xuân, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	1,455,000
		Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom- Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột	Cột	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400; STK400 - ASTM A123					315,000
		Hàng rào bảo vệ B40- Tấm lưới 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	Tấm	- SS400; STK400 - ASTM A123					2,830,000
		Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	Cột	- SS400; STK400 - ASTM A123					666,000
		Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Cột móng)	Cột	- SS400; STK400 - ASTM A123					659,000
		Hàng rào bảo vệ thép gai- Dây thép gai 2x2,5mm	Md						5,450
		Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột chịu lực D60x3mm, L=1.59m (Cột móng)	Cột	- SS400; STK400 - ASTM A123					719,000
		Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	Cột	- SS400; STK400 - ASTM A123					779,000
30	**Vật liệu khác**	Đát đá hỗn hợp tại mỏ đồi Sòng Cầu, TP Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	m3			Công ty TNHH Thành Đạt	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ	Thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	65,000
		Đát đá hỗn hợp tại mỏ đồi Bồ Đề, huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình	m3			Công ty TNHH MTV Minh Phương Hoa	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ	Huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	50,000

B. VẬT LIỆU ĐIỆN

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
31	SP thiết bị điện	Đèn Led EPSILON-100W DALI	đ/cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With ADM1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015	Bộ LED chiếu sáng đường phố	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Chân công trình	Đ/c: số 30 khu C, tổ dân phố Phú Mỹ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	3,286,000
		Đèn Led IOTA-100W DALI	đ/cái						3,226,000
		Đèn Led IOTA-100W, DIM	đ/cái						3,608,000
		Đèn Led IOTA-150W, DIM	đ/cái						4,721,000
		Đèn Led IOTA-180W, DIM	đ/cái						3,982,000
		Bộ đèn LED KAPPA-100W DIM	đ/cái						1,642,000
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM	đ/cái						4,345,000
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM	đ/cái						4,510,000
		Bộ đèn LED LAMDA-100W DIM	đ/cái						5,043,000
		Bộ đèn LED MUY-100W DALI	đ/cái						4,345,000
		Bộ đèn LED PI-50W DIM	đ/cái						1,817,000
		Bộ đèn LED PI-110W, DIM	đ/cái						2,708,000
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM	đ/cái						3,258,000
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM	đ/cái						3,721,000
		Bộ đèn LED PI-250W, DALI	đ/cái						8,200,000
		Bộ đèn LED PI-250W, DIM	đ/cái						6,254,000
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM	đ/cái						5,017,000
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM	đ/cái						7,881,000
		Bộ đèn LED CHI-180W, DALI	đ/cái						8,280,000
		Bộ đèn LED UPSILON-150W	đ/cái						5,990,000
		Bộ đèn LED AVHY-CT150	đ/cái						4,100,000
		Đèn pha LED MB02-300w	đ/cái						3,795,000
		Đèn pha LED MB02- 400w	đ/cái						4,155,000
		Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái						5,995,000
		Đèn pha LED MB02-1000w	đ/cái						14,168,000
		Cần đơn kiểu dáng MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB10-D, MB11-D	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB,ISO9001: 2015)	Cần đèn lắp vào thân cột thép D78;				1,158,000
		Cần kép kiểu dáng MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB10-K, MB11-K	đ/cái						1,596,000
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB, ISO9001: 2015)	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn;				2,500,000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái						2,898,000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái						3,327,000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái						4,156,000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái						4,736,000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái						4,405,000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái						5,034,000
		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái						2,268,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015)	Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Chân công trình	Đ/c: số 30 khu C, tổ dân phố Phú Mỹ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	3,047,000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái						4,591,000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái						4,653,000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái						6,000,000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái						6,599,000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái						6,772,000
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái						7,617,000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5T	đ/cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite;				2,000,000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5T	đ/cái						1,400,000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25T	đ/cái						1,850,000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x60 tải trọng 12.5T	đ/cái						2,030,000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5T	đ/cái						2,100,000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5T	đ/cái						2,700,000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25T	đ/cái						3,230,000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	đ/cái						3,980,000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60D700 tải trọng 25T	đ/cái						3,750,000
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60D700 tải trọng 40T	đ/cái						4,250,000
		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015)	Cột đèn pha;				18,520,000
		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái						27,520,000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, vươn đơn 6m dày 5mm	đ/cái	(TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015)	Cột đèn Tín hiệu giao thông;				12,900,000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, vươn đơn 4m dày 5mm	đ/cái						12,300,000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	đ/cái						13,000,000
		Đèn LED THGT 3 x D200	đ/cái		Đèn LED tín hiệu giao thông				6,060,000
		Đèn LED THGT 3 x D300	đ/cái						7,970,000
		Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	đ/cái						2,900,000
		Đèn LED chữ thập D300, vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái						3,620,000
		Đèn LED đếm ngược D300 vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái						2,680,000
		Đèn LED đếm ngược D400 vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái						3,700,000
		Tủ điều khiển THGT kết nối không dây 200AH-600AH	đ/cái						52,500,000
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	đ/cái						32,500,000
		Tủ điện chiếu sáng 50A	đ/cái						9,350,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Tủ điện chiếu sáng 63A	đ/cái			CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Chân công trình	Đ/c: số 30 khu C, tổ dân phố Phú Mỹ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	10,350,000
		Tủ điện chiếu sáng 100A	đ/cái						12,350,000
		Tủ điện phân phối 100A	đ/cái						15,620,000
		Tủ điện phân phối 150A	đ/cái						17,350,000
		Tủ điện phân phối 200A	đ/cái						18,950,000
		Tủ điện phân phối 250A	đ/cái						19,950,000
		Tủ điện phân phối 300A	đ/cái						20,350,000
		Tủ điện phân phối 400A	đ/cái						30,050,000
		Tủ điện phân phối 500A	đ/cái						32,950,000
32	Vật liệu điện	Dây đơn mềm VCSF 1x1.5	đ/m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3; TCVN 6610-5/IEC 60227-5	Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN)	Chân công trình	Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	5,266
		Dây đơn mềm VCSF 1x2.5	đ/m		Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định				8,566
		Dây đơn mềm VCSF 1x4.0	đ/m		Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định				13,600
		Dây đơn mềm VCSF 1x6.0	đ/m		Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định				20,797
		Dây đơn mềm VCSF 1x10	đ/m		Điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định				36,736
		Dây ôvan VCTFK 2x0.75	đ/m						6,754
		Dây ôvan VCTFK 2x1	đ/m						8,323
		Dây ôvan VCTFK 2x1.5	đ/m						11,513
		Dây ôvan VCTFK 2x2.5	đ/m						18,630
		Dây ôvan VCTFK 2x4	đ/m						29,470
		Dây ôvan VCTFK 2x6	đ/m						44,367
		Cáp đồng trần C 1,5	đ/m	TCVN 5064 & TCVN 6612					384,078
		Cáp đồng trần C 2,5	đ/m						382,516
		Cáp đồng trần C 4,0	đ/m						381,512
		Cáp đồng trần C 6,0	đ/m						380,923
		Cáp đồng trần CF 10	đ/m						379,818
		Cáp đồng trần CF 16	đ/m						375,409
		Cáp đồng trần CF 25	đ/m						375,332
		Cáp đồng trần CF 35	đ/m						375,042
		Cáp đồng trần CF 50	đ/m						375,921
		Cáp đồng trần CF 70	đ/m						375,376
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x1,5				6,848
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x2,5				10,419
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x4				16,142
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x6				23,035
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x10				36,570
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x16				56,324
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x25				86,624
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x35				119,281

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1; AS/NZS 5000.1:2005	bọc vỏ PVC CXV 1x50	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN)	Chân công trình	Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	162,450
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x70				231,525
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x95				320,096
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x120				402,312
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x150				499,514
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x185				621,500
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x240				817,560
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 1x300				1,021,808
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC	đ/m		CV 1x16 (V-75)				54,594
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC	đ/m		CV 1x50 (V-75)				160,230
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 1,5				14,894
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 2,5				22,386
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 4				34,081
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 6				49,936
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 10				77,434
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 16				117,866
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 25				181,560
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 35				248,449
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 50				336,982
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 2 x 70				479,357
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 1.5				22,835
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 2.5				33,471
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 4				51,116
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 6				72,276
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 10				113,661
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 16				172,483
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 25				267,592
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 35				366,096
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 50				498,077
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3 x 70				709,620
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 4x1,5				28,828
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 4x2,5				43,528
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 4x4				66,290
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 4x6				94,595
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 4x10				149,351
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 4x16				227,675
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 4x25				353,849
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 4x35				485,536

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3x4+1x2,5	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN)	Chân công trình	Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	61,889
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3x6+1x4				86,600
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3x10+1x6				133,987
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3x16+1x10				206,114
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3x25+1x16				318,971
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3x35+1x16				420,247
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3x50+1x25				586,872
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE,	đ/m		bọc vỏ PVC CXV 3x70+1x35				827,759
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	đ/m	(TCVN 5935-1/ IEC 60502-1)	- CVV 3x10+1x6				135,453
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	đ/m		- CVV 3x16+1x10				209,710
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	đ/m		- CVV 3x35+1x25				452,734
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	đ/m		- CVV 3x50+1x35				617,666
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	đ/m		- CVV 3x70+1x50				871,551
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	đ/m		- CVV 3x120+1x70				1,450,440
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	đ/m		- CVV 3x150+1x95				1,831,529
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	đ/m		- CVV 3x185+1x120				2,285,452
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	đ/m		- CVV 3x240+1x150				2,974,041
		Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC;	đ/m		- CVV 3x300+1x185				3,712,466
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 2 x 1,5				22,581
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 2 x 2,5				30,793
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 2 x 4				43,121
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 2 x 6				58,292
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 2 x 10				86,867
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 2 x 16				129,016
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 3 x 1,5				20,881
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 3 x 2,5				42,730

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m	(TCVN 5935-1/ IEC 60502-1)	- DSTA 3 x 4	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN)	Chân công trình	Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	60,165
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 3 x 6				81,255
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 3 x 10				124,191
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 3 x 16				185,108
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 3 x 25				279,624
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 3 x 35				379,815
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 3 x 50				514,016
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 3 x 70				730,403
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 4 x 10				160,132
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 4 x 16				242,031
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 4 x 25				367,400
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 4 x 35				501,222
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 4 x 50				679,822
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 4 x 70				976,359
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 4 x 95				1,327,472
		Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC	đ/m		- DSTA 4 x 120				1,663,724
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	- DSTA 3x2,5+1x1,5				48,338
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x4.0+1x2.5				70,390
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x6+1x4.0				96,809
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x10+1x6.0				145,818
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x16+1x10				221,455
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x25+1x16				335,120
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x35+1x16				434,828
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x50+1x25				600,629
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x70+1x35				860,333
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x95+1x50				1,166,499

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x120+1x70	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN)	Chân công trình	Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	1,490,052
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x150+1x95				1,879,982
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x185+1x120				2,338,312
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x240+1x150				3,032,558
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x300+1x150				3,653,334
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x300+1x185				3,782,218
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x300+1x240				3,980,859
		Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC;	đ/m		- DSTA 3x400+1x300				5,108,711
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m	(TCVN 6447:1998)	- ABC 2 x 16				15,435
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 2 x 25				21,564
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 2 x 35				28,032
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 2 x 50				38,212
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 3x16				22,567
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 3x 25				31,916
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 3x 35				41,220
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 3x 50				56,274
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 4x16				29,562
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 4x25				42,096
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 4x35				54,995
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 4x50				74,952
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 4x70				104,582
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 4x95				142,643
		Cáp nhôm vặn xoắn 2,3,4 ruột	đ/m		- ABC 4x120				176,880
		Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	đ/m	(TCVN 5939-1/	AsV 50/8.0				22,768
		Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	đ/m		AsV 70/11				30,944
		Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	đ/m		AsV 95/16				43,141
		Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	đ/m		AsV 120/19				51,932
		Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	đ/m		AsV 120/27				53,187
		Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC	đ/m		AsV 150/19				63,324
		Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		FRN-CXC 1x95				328,993
		Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		FRN-CXC 1x185				634,600
		Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		FRN-CXC 1x300				1,039,696

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng chống cháy, ba lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m	IEC 60502-1)	FRN-CXV 3x4	C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN)	Chân công trình	Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	59,519
		Cáp đồng chống cháy 4 lõi (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		FRN-CXV 3x95+1x50				1,164,073
		Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		FRN-CXV 4x25				373,485
		Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		FRN-CXV 4x35				508,379
		Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		FRN-CXV 4x50				686,819
		Cáp đồng chống cháy 4 lõi bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		FRN-CXV 4x70				973,470
		Cáp điều khiển không lưới chống nhiễu	đ/m		DVV 3x1,5				20,790
		Cáp điều khiển không lưới chống nhiễu	đ/m		DVV 3x2,5				32,858
33	Vật liệu điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V	đ/m		VC-0,50 (Φ0,8) đến 300/500V	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)	Chân công trình	Đ/c: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận I - TPHCM	2,630
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (Φ1,13) đến 300/500V				4,350
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV	đ/m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0.6/1 kV				5,040
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV	đ/m		VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0.6/1kV				7,110
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV	đ/m		VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0.6/1 kV				9,120
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV	đ/m		VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0.6/1 kV				13,000
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV	đ/m		VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0.6/1 kV				21,070
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng)	đ/m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V				10,480
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng)	đ/m		VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V				14,760
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng)	đ/m		VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500 V				53,720
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	đ/m	TC: AS/NZS 5000.1 TCVN-6610-3	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1kV				6,760
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	đ/m		CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1kV				11,030
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	đ/m		CV-10 (7/1,35)-0,6/1kV				40,560
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	đ/m		CV-50-0,6/1kV				178,670
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	đ/m		CV-240-0,6/1kV				897,730
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	đ/m		CV-300-0,6/1kV				1,126,030
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	TCVN 5935-1	- CVV-1 (1x7/0,425) -0,6/1kV				7,370
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV				9,460
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV				28,010
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-50 - 0,6/1kV				186,500
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-95 - 0,6/1kV				364,220
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-150 - 0,6/1kV				563,430
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V- (2,3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-2x4 (2x7/0,85)				45,790

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V- (2,3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	TCVN 6610-4	- CVV-2x10 (2x7/1,35)	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)	Chân công trình	Đ/c: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận I - TPHCM	102,130
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V- (2,3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-3x2,5 (3x7/0,67)				42,160
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V- (2,3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-3x6 (3x7/1,04)				86,180
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	TCVN 5935	- CVV-2x16 - 0,6/1kV				155,160
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-2x25 - 0,6/1kV				224,960
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-2x150 - 0,6/1kV				1,177,670
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-2x185 - 0,6/1kV				1,465,920
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	TCVN 5935	- CVV-3x16 - 0,6/1kV				219,170
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-3x50 - 0,6/1kV				578,620
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-3x95 - 0,6/1kV				1,124,600
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m		- CVV-3x120 - 0,6/1kV				1,455,830
		- Dây đồng trần soắn : C-10	đ/m	(TCVN-5064)					36,790
		- Dây đồng trần soắn : C-50	đ/m						183,450
		- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	TC BS-EN 61386-21; TCVN7417-22					26,420
		- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H, dài 2,9m	đ/ống						30,650
		- Ống luồn đàn hồi CAF-16 (50m/cuộn)	đ/cuộn						246,930
		- Ống luồn đàn hồi CAF-20 (50m/cuộn)	đ/cuộn						342,930
34	**SP cột điện, đèn điện chiếu sáng sân, đường**	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn,	đ/cột	(TC: ASTM A123)	D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: Xóm Sắn, thôn Trung Cao, xã Trung Hoà, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	2,724,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn,	đ/cột		D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm				3,167,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn,	đ/cột		D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm				4,050,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn,	đ/cột		D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm				4,310,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn,	đ/cột		D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm				4,950,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn,	đ/cột		D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm				5,250,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn,	đ/cột		D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm				5,750,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn,	đ/cột		D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm				6,280,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m	đ/cột		D150/78-3mm				3,130,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m	đ/cột	TC:ASTMA123	D160/78-3mm	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: Xóm Sắn, thôn Trung Cao, xã Trung Hoà, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	4,010,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m	đ/cột		D171/78-3,5mm				4,870,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m	đ/cột		D182/78-4mm				5,700,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m	đ/cột		D192/78-4mm				6,511,000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m	đ/cột		D202/78-4mm				7,330,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng CD-04	đ/cái	TC:ASTMA124	cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,570,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng CK-04	đ/cái		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				2,280,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng CD-05	đ/cái		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,480,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng CK-05	đ/cái		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,900,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng CD-06	đ/cái		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,030,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng CK-06	đ/cái		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,400,000
		Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	TC:ASTM A123	14m-130-5mm				19,040,000
		Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		20m-180-5mm				3,750,000
		Lọng bắt pha không đèn	đ/cái		8 cạnh				3,700,000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC06	đ/cột		đế gang + thân gang/nhôm				4,350,000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07	đ/cột	TC: BS 5135, AWS D1.1	đế gang + thân gang/nhôm				5,550,000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05-B	đ/cột		đế gang + thân gang/nhôm				8,850,000
		Cột Pine đế gang + thân nhôm	đ/cột		đế gang + thân nhôm				4,750,000
		Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cột		Thân nhôm				4,700,000
		Đèn đường Led A-WIN công suất 30W-45W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2018	DIM 5 cấp. Chống sét 10kA				5,528,000
		Đèn đường Led A-WIN công suất 50W-80	đ/bộ		DIM 5 cấp. Chống sét 10kA				6,645,000
		Đèn đường Led A-WIN công suất 85W-100W	đ/bộ		DIM 5 cấp. Chống sét 10kA				7,848,000
		Đèn đường Led A-WIN công suất 105W-120w	đ/bộ		DIM 5 cấp. Chống sét 10Ka				9,030,000
		Đèn đường Led B-WIN công suất 30W-45W	đ/bộ		DIM 5 cấp. Chống sét 10kA				6,050,000
		Đèn đường Led B-WIN công suất 50W-80	đ/bộ		DIM 5 cấp. Chống sét 10kA				7,120,000
		Đèn đường Led B-WIN công suất 85W-100W	đ/bộ		DIM 5 cấp. Chống sét 10kA				8,140,000
		Đèn đường Led B-WIN công suất 105W-120w	đ/bộ		DIM 5 cấp. Chống sét 10Ka				9,350,000
		Đèn đường Led C-WIN công suất 30W-45W	đ/bộ		DIM 5 cấp. Chống sét 10kA				6,330,000
		Đèn đường Led C-WIN công suất 50W-80	đ/bộ		DIM 5 cấp. Chống sét 10kA				8,530,000
		Đèn đường Led C-WIN công suất 85W-100W	đ/bộ		DIM 5 cấp. Chống sét 10kA				9,130,000
		Đèn đường Led C-WIN công suất 105W-120w	đ/bộ		DIM 5 cấp. Chống sét 10Ka				9,645,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus ông suất 30-40W	đ/bộ		DIM 5 cấp				3,900,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 50W	đ/bộ		DIM 5 cấp				4,450,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 60W	đ/bộ		DIM 5 cấp				4,650,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 70W	đ/bộ		DIM 5 cấp				4,750,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 80W	đ/bộ		DIM 5 cấp				5,000,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 90W	đ/bộ	(TCVN 7722-2-	DIM 5 cấp				5,050,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 100W	đ/bộ	(TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2018)	DIM 5 cấp	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: Xóm Sắn, thôn Trung Cao, xã Trung Hoà, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	5,100,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 120W	đ/bộ		DIM 5 cấp				5,180,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 150W	đ/bộ		DIM 5 cấp				5,690,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 160W	đ/bộ		DIM 5 cấp				6,400,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 170W	đ/bộ		DIM 5 cấp				6,600,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 180W	đ/bộ		DIM 5 cấp				6,800,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 200W	đ/bộ		DIM 5 cấp				7,000,000
		Đèn đường Led D-WIN Plus công suất 240W	đ/bộ		DIM 5 cấp				7,200,000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	đ/bộ	(TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2018)	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV				14,841,750
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ						15,015,000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ						15,765,750
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ						17,151,750
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ						17,960,250
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ						20,212,500
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ						21,367,500
		Bảng điện 1 át Cầu đấu 60A 1át 6A	đ/cái	(TCVN 5828:1994)	Phụ kiện chiếu sáng -				300,000
		Bảng điện 2 át Cầu đấu 60A 2át 6A	đ/cái						450,000
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/cái						870,000
		KM cột M16x340x340x500	đ/cái						580,000
		KM cột M16x260x260x500	đ/cái						546,000
		KM cột M16x240x240x525	đ/cái						512,000
		KM cột M24x300x300x675	đ/cái						718,000
		KM cột đa giác M24x1375x8T	đ/cái						3,500,000
		KM cột đa giác M30x1750x20T	đ/cái						15,550,000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái						16,219,000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái						13,000,000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái						15,564,000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái						12,500,000
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m	(TCVN 7997:2009)	Ø 32/25				12,800
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 40/30				14,900
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 50/40				21,400
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 65/50				29,300
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 85/65				42,500
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 90/72				52,400
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 105/80				55,300
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 110/90				63,600
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 130/100				78,100
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 160/125				121,400
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 195/150				165,800
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 230/175				247,200
		Ống nhựa xoắn HDPE WFP	đ/m		Ø 260/200				295,500
		Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	đ/cái						550,000
		Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	đ/cái						650,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	đ/cái		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: Xóm Sắn, thôn Trung Cao, xã Trung Hoà, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	485,000
		Đèn tuylip lắp bóng led 20w	đ/cái						950,000
		Đèn Jupiter lắp led 18w	đ/cái						1,425,000
		Đèn nữ hoàng lắp led 30w	đ/cái						2,850,000
		Đèn Jebi lắp led 18w	đ/cái						1,250,000
		Chùm CH02-4	đ/cái		Chùm tay cột đèn sân vườn				1,350,000
		Chùm CH02-5	đ/cái						1,450,000
		Chùm CH04-4	đ/cái						1,900,000
		Chùm CH04-5	đ/cái						2,550,000
		Chùm CH06-4	đ/cái						1,050,000
		Chùm CH06-5	đ/cái						1,400,000
		Chùm CH08-4	đ/cái						1,250,000
35	Vật liệu điện	Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m	TCVN 5935/ IEC 60502-1; TCVN 6612/ IEC60228	VCm - đơn 1x0,75 - 300/500V	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ	Chân công trình	Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	3,055
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m		VCm - đơn 1x1 - 300/500V				3,909
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m		VCm - đơn 1x1,5 - 450/750V				5,782
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m		VCm - đơn 1x2,5 - 450/750V				9,391
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m		VCm - đơn 1x4 - 450/750V				14,409
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m		VCm - đơn 1x6 - 450/750V				21,409
		Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m		VCm - đơn 1x10 - 450/750V				35,636
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-D - dẹt 2x0,75 - 300/500V				7,000
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-D - dẹt 2x1 - 300/500V				8,964
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-D - dẹt 2x1,5 - 300/500V				12,318
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-D - dẹt 2x2,5 - 300/500V				20,273
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-D - dẹt 2x4 - 300/500V				30,455
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-D - dẹt 2x6 - 300/500V				45,091
		Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-D - dẹt 3x0,75 - 300/500V				10,364
		Dây dính cách-Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-DK - dính cách 2x1,5 - 300/500V				12,545
		Dây dính cách-Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-DK - dính cách 2x2,5 - 300/500V				20,727
		Dây dính cách-Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-DK - dính cách 2x4 - 300/500V				30,818
		Dây xúp - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m		VCm-Xúp 2x0,75 - 300/500V				6,000
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 2x0,75 - 300/500V				7,973

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m	TCVN 5935/ IEC 60502-1; TCVN 6612/ IEC60228	VCm-T - tròn 2x1 - 300/500V	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ	Chân công trình	Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	10,309
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 2x1,5 - 300/500V				13,718
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 2x2,5 - 300/500V				22,636
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 2x4 - 300/500V				33,273
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 2x6 - 300/500V				49,182
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 3x0,75 - 300/500V				11,164
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 3x1 - 300/500V				14,455
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 3x1,5 - 300/500V				19,355
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 3x2,5 - 300/500V				31,364
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 3x4 - 300/500V				47,436
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 3x6 - 300/500V				70,936
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 4x0,75 - 300/500V				14,682
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 4x1 - 300/500V				18,227
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 4x1,5 - 300/500V				25,273
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 4x2,5 - 300/500V				40,727
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 4x4 - 300/500V				62,109
		Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	đ/m		VCm-T - tròn 4x6 - 300/500V				92,182
		Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	đ/m		Cáp CV 10				36,818
		Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	đ/m		Cáp CV 16				60,000
		Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	đ/m		Cáp CV 25				95,455
		Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	đ/m		Cáp CV 35				130,909

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	đ/m	TCVN 5935/ IEC 60502-1; TCVN 6612/ IEC60228	Cáp CV 50	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ	Chân công trình	Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	181,818
		Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	đ/m		Cáp CV 70				256,364
		Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	đ/m		Cáp CV 95				351,818
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (1x2,5)				13,045
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (1x4)				19,000
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (1x6)				26,727
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (1x10)				39,364
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (1x16)				63,273
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (1x25)				101,364
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (1x35)				138,091
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (1x50)				186,364
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (1x70)				263,636
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (1x95)				368,182
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (2x4)				38,091
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (2x6)				52,818
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (2x10)				80,273
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (2x16)				136,364
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (2x25)				199,273
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (2x35)				267,455
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (2x50)				361,818
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (2x70)				498,182
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (2x95)				681,818
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x4)				56,636
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x6)				78,727
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x10)				117,545
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x16)				184,545
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x25)				288,182
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x35)				388,182
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x50)				566,364
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x70)				744,545
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x95)				1,007,273
		Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x10+1x6)				153,455
		Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x16+1x10)				233,000
		Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x25+1x16)				354,000
		Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x35+1x16)				464,818
		Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x50+1x25)				648,909
		Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x70+1x35)				900,000
		Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m		Cáp CVV - (3x95+1x50)				1,238,636

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	đ/m	TCVN 5935/ IEC 60502-1; TCVN 6612/ IEC60228	Cáp CVV - (3x120+1x70)	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ	Chân công trình	Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	1,568,182
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (1x4)				18,091
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (1x6)				26,273
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (1x10)				38,818
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (1x16)				62,364
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (1x25)				99,091
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (1x35)				135,455
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (1x50)				186,364
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (1x70)				263,636
		Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (1x95)				368,091
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (2x4)				38,182
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (2x6)				55,455
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (2x10)				85,455
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (2x16)				131,182
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (2x25)				200,000
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (2x35)				272,273
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (2x50)				372,727
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (2x70)				540,909
		Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (2x95)				738,182
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (3x10)				125,909
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (3x16)				188,818
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (3x25)				300,273
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (3x35)				408,364
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (3x50)				600,636
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (3x70)				811,364
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (3x95)				1,071,818
		Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	đ/m		Cáp CXV - (3x120)				1,326,364
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (1x10)				53,091
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (1x16)				76,273
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (1x25)				113,636
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (1x35)				150,000
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (1x50)				200,000
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (1x70)				290,909
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (1x95)				390,909
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (1x120)				486,364
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (2x10)				94,545
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (2x16)				146,364
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (2x25)				218,182
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (2x35)				295,455

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m	TCVN 5935/ IEC 60502-1; TCVN 6612/ IEC60228	Cáp CXV/DATA - (2x50)	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ	Chân công trình	Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	390,909
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (2x70)				563,636
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (2x95)				772,727
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (2x120)				981,818
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (3x10)				140,909
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (3x16)				204,545
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (3x25)				322,727
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (3x35)				436,364
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (3x50)				609,091
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (3x70)				854,545
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (3x95)				1,136,364
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (3x120)				1,384,545
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (4x10)				179,091
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (4x16)				272,727
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (4x25)				436,364
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (4x35)				590,909
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (4x50)				863,636
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (4x70)				1,154,545
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (4x95)				1,590,909
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	đ/m		Cáp CXV/DATA - (4x120)				1,954,545
36	**Vật liệu điện**	Dây Đơn mềm điện áp 300/500v	đ/m		VCSF 1x0,3	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN	Chân công trình	(đ/c: Km16, quốc lộ 32, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Hà Nội)	1,440
		Dây Đơn mềm điện áp 300/500v	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	VCSF 1x0,5				2,280
		Dây Đơn mềm điện áp 300/500v	đ/m		VCSF 1x0,7				3,320
		Dây Đơn mềm điện áp 300/500v	đ/m		VCSF 1x1,0				4,080
		Dây Đơn mềm điện áp 450/750v;	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	VCSF 1x1,5				5,800
		Dây Đơn mềm điện áp 450/750v;	đ/m		VCSF 1x2				8,250
		Dây Đơn mềm điện áp 450/750v;	đ/m		VCSF 1x2,5				9,400
		Dây Đơn mềm điện áp 450/750v;	đ/m		VCSF 1x3				12,240
		Dây Đơn mềm điện áp 450/750v;	đ/m		VCSF 1x4				14,900
		Dây Đơn mềm điện áp 450/750v;	đ/m		VCSF 1x6				22,870
		Dây Đơn mềm điện áp 450/750v;	đ/m		VCSF 1x8				31,960
		Dây Đơn mềm điện áp 450/750v;	đ/m		VCSF 1x10				40,400
		Dây Đơn mềm điện áp 450/750v;	đ/m		VCSF 1x16				64,770
		Dây Đơn mềm điện áp 450/750v;	đ/m		VCSF 1x25				95,710
		Dây điện hạ thế CU/PVC – 1 ruột cứng	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	VC 1x1,5				5,700
		Dây điện hạ thế CU/PVC – 1 ruột cứng	đ/m		VC 1x2				8,100
		Dây điện hạ thế CU/PVC – 1 ruột cứng	đ/m		VC 1x2,5				9,220
		Dây điện hạ thế CU/PVC – 1 ruột cứng	đ/m		VC 1x4				14,700
		Dây điện hạ thế CU/PVC – 1 ruột cứng	đ/m		VC 1x6				22,400
		Dây ô van 2 ruột mềm	đ/m		VCTFK 2x1				9,200
		Dây ô van 2 ruột mềm	đ/m		VCTFK 2x1,5				12,800

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Dây ô van 2 ruột mềm	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	VCTFK 2x2	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN	Chân công trình	(đ/c: Km16, quốc lộ 32, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Hà Nội)	18,020
		Dây ô van 2 ruột mềm	đ/m		VCTFK 2x2,5				20,700
		Dây ô van 2 ruột mềm	đ/m		VCTFK 2x3				26,600
		Dây ô van 2 ruột mềm	đ/m		VCTFK 2x4				32,700
		Dây ô van 2 ruột mềm	đ/m		VCTFK 2x6				49,000
		Dây súp rãnh	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	CV 2x1				8,330
		Dây súp rãnh	đ/m		CV 2x1,5				11,700
		Dây súp rãnh	đ/m		CV 2x2				16,600
		Dây súp rãnh	đ/m		CV 2x2,5				18,800
		Dây tròn đặc 3 ruột mềm	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	VCTF 3x1,5				20,000
		Dây tròn đặc 3 ruột mềm	đ/m		VCTF 3x2,5				32,600
		Dây tròn đặc 3 ruột mềm	đ/m		VCTF 3x4				50,500
		Dây tròn đặc 3 ruột mềm	đ/m		VCTF 3x6				76,500
		Dây tròn đặc 3 ruột mềm	đ/m		VCTF 3x10				133,450
		Dây tròn đặc 4 ruột mềm	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	VCTF 4x0,75				15,600
		Dây tròn đặc 4 ruột mềm	đ/m		VCTF 4x1				18,500
		Dây tròn đặc 4 ruột mềm	đ/m		VCTF 4x2				39,270
		Dây tròn đặc 4 ruột mềm	đ/m		VCTF 4x2,5				42,100
		Dây tròn đặc 4 ruột mềm	đ/m		VCTF 4x3				53,000
		Dây tròn đặc 4 ruột mềm	đ/m		VCTF 4x4				65,500
		Dây tròn đặc 4 ruột mềm	đ/m		CVV 3x4+1x2.5				70,550
		Dây tròn đặc 4 ruột mềm	đ/m		CVV 3x4+1x4				96,900
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 9 sợi, 37 sợi)	đ/m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	CV 1x2				8,250
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 9 sợi, 37 sợi)	đ/m		CV 1x3				12,240
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 9 sợi, 37 sợi)	đ/m		CV 1x4				14,900
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 9 sợi, 37 sợi)	đ/m		CV 1x6				22,870
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 9 sợi, 37 sợi)	đ/m		CV 1x10				37,900
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 9 sợi, 37 sợi)	đ/m		CV 1x16				57,800
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 9 sợi, 37 sợi)	đ/m		CV 1x25				90,100
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 9 sợi, 37 sợi)	đ/m		CV 1x35				123,300
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 9 sợi, 37 sợi)	đ/m		CV 1x50				168,300
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 9 sợi, 37 sợi)	đ/m		CV 1x70				242,250
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 1x2				10,200
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 1x3				13,770
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 1x4				17,680
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 1x6				25,100

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	CXV 1x10	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN	Chân công trình	(đ/c: Km16, quốc lộ 32, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Hà Nội)	38,700
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 1x16				60,350
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 1x25				91,800
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 1x35				127,500
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 1x50				170,000
		Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 1x70				243,950
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	CXV 2x1,5				16,500
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 2x2,5				24,500
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 2x4				37,000
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 2x6				54,900
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 2x10				84,200
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 2x16				125,800
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 2x25				193,800
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 2x35				261,800
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 2x50				361,250
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	CXV 4x2,5				47,600
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 4x4				72,000
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 4x6				100,300
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 4x10				157,250
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 4x16				242,250
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 4x25				374,000
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 4x35				514,250
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 4x50				705,500
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 4x70				994,500
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	CXV 3x16+1x10				225,250
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 3x25+1x16				340,000
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 3x35+1x16				443,700
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 3x50+1x25				620,500
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 3x70+1x35				867,000
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		CXV 3x95+1x50				1,194,250

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	DSTA 2x2,5	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN	Chân công trình	(đ/c: Km16, quốc lộ 32, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Hà Nội)	35,200
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 2x4				48,500
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 2x6				65,000
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 2x10				96,000
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 2x16				140,250
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 2x25				210,800
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 2x35				280,500
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 2x50				380,800
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 2x70				539,750
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc các, điện áp 0,6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	DSTA 3x16+1x10				238,000
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc các, điện áp 0,6/1kV	đ/m		DSTA 3x25+1x16				361,250
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc các, điện áp 0,6/1kV	đ/m		DSTA 3x35+1x16				467,500
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc các, điện áp 0,6/1kV	đ/m		DSTA 3x50+1x25				650,250
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc các, điện áp 0,6/1kV	đ/m		DSTA 3x70+1x35				918,000
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc các, điện áp 0,6/1kV	đ/m		DSTA 3x95+1x50				1,241,000
		Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	DSTA 4x2,5				59,500
		Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 4x4				83,300
		Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 4x6				115,600
		Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 4x10				172,550
		Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 4x16				259,250
		Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 4x25				391,000
		Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 4x35				531,250
		Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 4x50				722,500
		Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 4x70				1,037,000
		Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	đ/m		DSTA 4x95				1,428,000
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	đ/m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV 16				8,300
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	đ/m		AV 25				12,400
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	đ/m		AV 35				16,300
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	đ/m		AV 50				22,600
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	đ/m		AV 70				31,800
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	đ/m		AV 90				42,700

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	đ/m		AV 120	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN	Chân công trình	(đ/c: Km16, quốc lộ 32, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Hà Nội)	53,200
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	đ/m		AV 150				66,500
		Cáp nhôm vặn soắn 2 ruột bọc cách điện XLPE(nhôm TN)	đ/m	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	ABC 2x16				18,400
		Cáp nhôm vặn soắn 2 ruột bọc cách điện XLPE(nhôm TN)	đ/m		ABC 2x25				25,700
		Cáp nhôm vặn soắn 2 ruột bọc cách điện XLPE(nhôm TN)	đ/m		ABC 2x35				33,100
		Cáp nhôm vặn soắn 2 ruột bọc cách điện XLPE(nhôm TN)	đ/m		ABC 2x50				45,300
		Cáp nhôm vặn soắn 2 ruột bọc cách điện XLPE(nhôm TN)	đ/m		ABC 2x70				62,200
		Cáp nhôm vặn soắn 4 ruột bọc cách điện XLPE(nhôm TN)	đ/m	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	ABC 4x16				35,400
		Cáp nhôm vặn soắn 4 ruột bọc cách điện XLPE(nhôm TN)	đ/m		ABC 4x25				50,300
		Cáp nhôm vặn soắn 4 ruột bọc cách điện XLPE(nhôm TN)	đ/m		ABC 4x35				65,500
		Cáp nhôm vặn soắn 4 ruột bọc cách điện XLPE(nhôm TN)	đ/m		ABC 4x50				88,600
		Cáp nhôm vặn soắn 4 ruột bọc cách điện XLPE(nhôm TN)	đ/m		ABC 4x70				123,200
		Cáp nhôm trần lõi thép, điện áp 0,6/1kV	đ/m	TCVN 5064:1994 TCVN 5046:1994/SĐ: 1995	ACKII 50/8				113,500
		Cáp nhôm trần lõi thép, điện áp 0,6/1kV	đ/m		ACKII 70/11				113,100
		Cáp nhôm trần lõi thép, điện áp 0,6/1kV	đ/m		ACKII 95/16				112,700
		Cáp nhôm trần lõi thép, điện áp 0,6/1kV	đ/m		ACKII 120/19				118,900
37	Vật liệu ống nhựa soắn	Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m	TCVN 86991:54 PM2011; 79971:54 PM2009; KS C 8455:2005	LP 25	CÔNG TY CP SANTO	Chân công trình	Đ/c: số 199 phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	12,800
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 30				14,900
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 40				21,400
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 50				29,300
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 65				42,500
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 80				55,300
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 90				63,600
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 100				78,100
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 125				121,400
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 150				165,800
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 160				185,000
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 175				247,200
		Ống nhựa soắn HDPE Santo	đ/m		LP 200				295,500
38	Vật liệu ống nhựa soắn	Ống nhựa soắn HDPE	đ/m	KSC 8455:2005	D25/32	SP CÔNG TY CP VISUCO	Chân công trình	Đ/C: SỐ 11 Cambridge street, Làng Việt kiều quốc tế, phường Vĩnh Diệm, quận	12,200
		Ống nhựa soắn HDPE	đ/m		D30/40				14,800
		Ống nhựa soắn HDPE	đ/m		D40/50				21,200
		Ống nhựa soắn HDPE	đ/m		D50/65				29,200
		Ống nhựa soắn HDPE	đ/m		D65/85				42,200
		Ống nhựa soắn HDPE	đ/m		D80/105				55,200
		Ống nhựa soắn HDPE	đ/m		D100/130				78,200

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Ống nhựa soắn HDPE	đ/m		D125/160			Lê Chân, thành phố Hải Phòng	121,200
		Ống nhựa soắn HDPE	đ/m		D150/195				165,200
		Ống nhựa soắn HDPE	đ/m		D175/230				247,200
		Ống nhựa soắn HDPE	đ/m		D200/260				290,200
39	**Sản phẩm dây điện**	Dây đơn Cu/PVC	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010	1x0,75 mm2 CV 1x0,5	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH	Chân công trình	Đ/c: số 16LK 10 khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai,H.Thanh Trì, TP Hà Nội	2,710
		Dây đơn Cu/PVC	đ/m		1x0,75 mm2. CV 1x0,75				3,870
		Dây đơn Cu/PVc	đ/m		1x1mm2. CV 1x1				4,780
		Dây đơn Cu/PVC	đ/m		1x1.5mm2. CV 1x1.5				6,840
		Dây đơn Cu/PVc	đ/m		1x2,5mm2. CV 1x2,5				11,090
		Dây đơn Cu/PVC	đ/m		1x4mm2. CV 1x4				17,570
		Dây đơn Cu/PVC	đ/m		1x6mm2. CV 1x6				26,770
		Dây đơn Cu/PVC	đ/m		1x6mm2. CV 1x10				47,240
		Dây đôi Cu/PVC/PVC	đ/m		2x0,75mm2. CV 1x10				9,090
		Dây đôi Cu/PVC/PVC	đ/m		2x1mm2. CVV 2x1				11,130
		Dây đôi Cu/PVC/PVC	đ/m		2x1,5mm2. CVV 2x1,5				15,380
		Dây đôi Cu/PVC/PVC	đ/m		2x2,5mm2. CVV 2x2,5				24,760
		Dây đôi Cu/PVC/PVC	đ/m		2x4mm2. CVV 2x4				38,860
		Dây đôi Cu/PVC/PVC	đ/m		2x6mm2. CVV 2x4				58,090
		Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC-0,6/1Kv)	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm2.				66,330
		Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC-0,6/1Kv)	đ/m		Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm2				102,780
		Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC-0,6/1Kv)	đ/m		Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm2				141,850
		Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC-0,6/1Kv)	đ/m		Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm2				193,980
		Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC-0,6/1Kv)	đ/m		Cáp treo 1 lớp PVC 1x70 mm2				276,450
		Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC-0,6/1Kv)	đ/m		Cáp treo 1 lớp PVC 1x95 mm2				383,700
		Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC-0,6/1Kv)	đ/m		Cáp treo 1 lớp PVC 1x120 mm3				482,030
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x1,5 mm2				8,990
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x2,5 mm2				13,360
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x4 mm2				20,360
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x6 mm2				28,770
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x10 mm2				45,170
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x16 mm2				69,150
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x25 mm2				105,910

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x35 mm2	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH	Chân công trình	Đ/c: số 16LK 10 khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai,H.Thanh Trì, TP Hà Nội	145,440
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2				197,610
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2				281,020
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2				388,460
		Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2				487,700
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x1,5 mm2				20,030
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x2,5 mm2				29,360
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2				43,920
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2				62,750
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2				96,120
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2				145,340
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2				222,820
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x35 mm2				303,960
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x50 mm2				411,310
		Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x70 mm2				584,270
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x1,5 mm2				29,500
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5 mm2				42,510
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4 mm2				64,040

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6 mm2	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH	Chân công trình	Đ/c: số 16LK 10 khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai,H.Thanh Trì, TP Hà Nội	89,900
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10 mm2				140,060
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16 mm2				211,420
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25 mm2				326,820
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35 mm2				446,100
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50 mm2				605,870
		Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70 mm2				862,620
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tinh nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV)	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5+1x1,5 mm2				50,400
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tinh nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4+1x2,5 mm2				76,390
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tinh nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4 mm2				108,550
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tinh nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6 mm2				166,580
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tinh nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10 mm2				256,490
		Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tinh nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16 mm2				393,290
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x1,5				36,930
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x2,5				54,810
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x4				82,590
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x6				117,130

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH	Chân công trình	Đ/c: số 16LK 10 khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai,H.Thanh Trì, TP Hà Nội	183,410
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16				278,240
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x25				431,320
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x35				590,720
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x50				803,300
		Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x70				1,145,050
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x2,5				42,270
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x4				57,830
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x6				76,410
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x10				111,390
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x16				163,110
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x25				242,180
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x35				324,390
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x50				436,120
		Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x70				614,350
		Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x2,5				56,870
		Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x4				78,430
		Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x6				104,440

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x10	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH	Chân công trình	Đ/c: số 16LK 10 khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai,H.Thanh Trì, TP Hà Nội	155,670
		Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x16				231,160
		Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x25				346,540
		Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x35				468,420
		Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x50				631,920
		Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	đ/m		Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x70				896,300
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010	DSTA 3x6+1x4				123,610
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC	đ/m		DSTA 3x10+1x6				183,310
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC	đ/m		DSTA 3x16+1x10				275,520
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC	đ/m		DSTA 3x25+1x16				414,040
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC	đ/m		DSTA 3x35+1x25				575,950
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC	đ/m		DSTA 3x50+1x35				780,510
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC	đ/m		DSTA 3x70+1x50				1,119,250
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC	đ/m		DSTA 3x95+1x70				1,523,680
		Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC	đ/m		DSTA 3x120+1x70				1,832,240
40	**Thiết bị chiếu sáng**	Đèn LED SL22. Chống sét 10kA	đ/bộ		(30w - 45w) DIM				5,250,000
		Đèn LED SL22Chống sét 10kA	đ/bộ		(50w - 80w) DIM.				6,350,000
		Đèn LED SL22 Chống sét 10kA	đ/bộ		(85w - 100w) DIM.				7,450,000
		Đèn LED SL22 Chống sét 10kA	đ/bộ		(105w - 130w) DIM.				7,895,000
		Đèn LED SL22 Chống sét 10kA	đ/bộ		(135w - 150w) DIM.				8,350,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Đèn LED SL22. Chống sét 10kA	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014; TCVN 722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011; ISO 9001:2015	(155w - 180w) DIM	CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: 168 đường K2, phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TPHN	8,930,000
		Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA	đ/bộ		(30w-40w) DIM				5,538,000
		Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA	đ/bộ		(50w-80w) DIM				6,650,000
		Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA	đ/bộ		(85w-120w) DIM				7,850,000
		Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA	đ/bộ		(125w-160w) DIM				9,022,000
		Đèn LED Sao La SL10. Chống sét 10kA	đ/bộ		(165w-200w) DIM				10,850,000
		Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	đ/bộ		(30w-45w) DIM				6,350,000
		Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	đ/bộ		(50w-80w) DIM				8,550,000
		Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	đ/bộ		(85w-100w) DIM				9,150,000
		Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	đ/bộ		(105w-130w) DIM				9,653,000
		Đèn LED Katrina SL15. Chống sét 10kA	đ/bộ		(135w-150w) DIM				11,850,000
		Đèn pha LED SLI-FL9	đ/bộ		(50w-90w)				8,220,000
		Đèn pha LED SLI-FL9	đ/bộ		(95w-135w)				9,298,000
		Đèn pha LED SLI-FL9	đ/bộ		(140w-180w)				10,586,300
		Đèn pha LED SLI-FL9	đ/bộ		(185w-230w)				18,000,000
		Đèn pha LED SLI-FL9	đ/bộ		(235w-280w)				18,650,000
		Đèn pha LED SLI-FL9	đ/bộ		(285w-360w)				18,972,000
		Đèn pha LED SLI-FL9	đ/bộ		(365w-400w)				22,150,000
		Cọc tiếp địa	đ/cái		V63x63x6x2500				920,000
		KM cột	đ/cái		M16x260x260x500				550,000
		KM cột	đ/cái		M16x240x240x500				530,000
		KM cột	đ/cái		M24x300x300x675				830,000
		KM cột	đ/cái		M24x300x300x750				870,000
		Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	đ/cái	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014; TCVN 722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011; ISO 9001:2015	1200x600x350				17,280,000
		Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	đ/cái		1000x600x350				16,310,000
		Thiết bị cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412:	đ/bộ		Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver), gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: 168 đường K2, phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TPHN	2,800,000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 1 sim ĐT4G và 1 angten đi kèm.	đ/bộ		Bộ kết nối trung tâm được két nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công công minh				90,000,000
41	SP dây điện	Dây điện 1 lõi ruột mền GOLDCUP 450/750V-Cu/PVC	đ/m		CV 1x2,5				8,555
		Dây điện 1 lõi ruột mền GOLDCUP 450/750V-Cu/PVC	đ/m		CV 1x4				13,448

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Dây điện 1 lõi ruột mền GOLDCUP 450/750V-Cu/PVC	đ/m		CV 1x6	CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG	Chân công trình	Đ/c nhà máy: KCN phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	20,205
		Dây điện 1 lõi ruột mền GOLDCUP 450/750V-Cu/PVC	đ/m		CV 1x10				34,708
		Dây điện 1 lõi ruột mền GOLDCUP 450/750V-Cu/PVC	đ/m		CV 1x16				52,494
		Dây điện 1 lõi ruột mền GOLDCUP 450/750V-Cu/PVC	đ/m		CV 1x25				81,242
		Dây điện 1 lõi ruột mền GOLDCUP 450/750V-Cu/PVC	đ/m		CV 1x35				112,753
		Dây điện 1 lõi ruột mền GOLDCUP 450/750V-Cu/PVC	đ/m		CV 1x50				161,127
		Dây điện 2 lõi ruột mền GOLDCUP300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m	(TCVN6610-5/IEC60227-5)	CVV 2x0.75				6,811
		Dây điện 2 lõi ruột mền GOLDCUP300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		CVV 2x1				8,689
		Dây điện 2 lõi ruột mền GOLDCUP300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		CVV 2x1.5				11,565
		Dây điện 2 lõi ruột mền GOLDCUP300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		CVV 2x2.5				18,523
		Dây điện 2 lõi ruột mền GOLDCUP300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		CVV 2x4				29,170
		Dây điện 2 lõi ruột mền GOLDCUP300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		CVV 2x6				43,407
		Cáp điện 1 lõi - GOLDCUP-0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m	(TCVN5935/IEC60502-1)	CXV 70				220,476
		Cáp điện 1 lõi - GOLDCUP-0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 95				303,213
		Cáp điện 1 lõi - GOLDCUP-0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 120				382,200
		Cáp điện 1 lõi - GOLDCUP-0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 150				475,669
		Cáp điện 1 lõi - GOLDCUP-0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 185				588,830
		Cáp điện 1 lõi - GOLDCUP-0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 240				772,748
		Cáp điện 1 lõi - GOLDCUP-0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 300				961,362
		Cáp điện 2 lõi-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m	(TCVN5935/IEC60502-1)	CXV 2x1,5				15,103
		Cáp điện 2 lõi-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 2x2,5				21,062
		Cáp điện 2 lõi-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 2x4				31,836
		Cáp điện 2 lõi-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 2x6				47,046
		Cáp điện 2 lõi-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 2x10				72,828
		Cáp điện 2 lõi-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 2x16RC				109,353
		Cáp điện 2 lõi-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 2x25RC				168,837
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m	(TCVN5935/IEC60502-1)	CXV 3x4+1x2.5				57,205
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 3x6+1x4				81,317
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 3x10+1x6				124,837
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 3 x 16 + 1x10				193,197
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 3 x 25 + 1x16				298,004
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 3 x 35 + 1x16				390,666
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 4x2,5				40,940
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 4x4				62,053
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 4x6				88,462
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 4x16				210,297
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 4x25				328,280
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 4x70				875,114

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 4x120	CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG	Chân công trình	Đ/c nhà máy: KCN phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	1,525,743
		Cáp điện (3+1), 4 LÕI-GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC	đ/m		CXV 4x150				1,864,742
		Cáp ngầm 2,3,4 lõi -GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	đ/m	(TCVN5935/IEC60502-1)	Ngầm 1x50				175,327
		Cáp ngầm 2,3,4 lõi -GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	đ/m		Ngầm 1x70				240,501
		Cáp ngầm 2,3,4 lõi -GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	đ/m		Ngầm 2x4				41,694
		Cáp ngầm 2,3,4 lõi -GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	đ/m		Ngầm 2x6				56,503
		Cáp ngầm 2,3,4 lõi -GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	đ/m		Ngầm 3x6+1x4				91,769
		Cáp ngầm 2,3,4 lõi -GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	đ/m		Ngầm 3x10+1x6				137,580
		Cáp ngầm 2,3,4 lõi -GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	đ/m		Ngầm 4x6				98,916
		Cáp ngầm 2,3,4 lõi -GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	đ/m		Ngầm 4x10				149,999
		Cáp điều khiển-GOLDCUP-300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m	(TCVN6610-7/IEC60227-7)	Điều khiển 5x1				22,354
		Cáp điều khiển-GOLDCUP-300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		Điều khiển 6x2				26,783
		Cáp điều khiển-GOLDCUP-300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		Điều khiển 7x1,5				42,336
		Cáp điều khiển-GOLDCUP-300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		Điều khiển 9x1,5				56,006
		Cáp điều khiển-GOLDCUP-300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		Điều khiển 5x2,5				49,185
		Cáp điều khiển-GOLDCUP-300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		Điều khiển 6x2,5				58,945
		Cáp điều khiển-GOLDCUP-300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		Điều khiển 7x2,5				68,255
		Cáp điều khiển-GOLDCUP-300/500V-Cu/PVC/PVC	đ/m		Điều khiển 9x2,5				88,502
		Cáp điện chống cháy GOLDCUP-0,6/1kV-Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr	đ/m	(IEC 60502-1, IEC60331)	2x2,5 chống cháy				28,465
		Cáp điện chống cháy GOLDCUP-0,6/1kV-Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr	đ/m		2x4 chống cháy				40,321
		Cáp điện chống cháy GOLDCUP-0,6/1kV-Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr	đ/m		3x16+1x10 chống cháy				210,315
		Cáp điện chống cháy GOLDCUP-0,6/1kV-Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr	đ/m		3x25+1x16 chống cháy				321,712
		Cáp điện chống cháy GOLDCUP-0,6/1kV-Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr	đ/m		3x35+1x16 chống cháy				418,046
		Cáp điện chống cháy GOLDCUP-0,6/1kV-Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr	đ/m		3x50+1x25 chống cháy				570,733
		Cáp điện chống cháy GOLDCUP-0,6/1kV-Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr	đ/m		3x70+1x35 chống cháy				802,526
42	**SP dây điện**	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 1 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x6				18,473
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 1 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x10				29,718
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 1 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x16				45,131
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 1 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x25				70,063
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 1 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x35				96,258
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 1 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x50				137,005
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 1 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 1x70				192,958
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x4				27,256
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x6				38,939
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x10				60,997

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x16	CÔNG TY CP THẮNG LỢI	Chân công trình	Đ/c: 216 đường Giải Phóng, phường Trường Thi, TP Nam Định	93,300
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x25				143,879
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x35				197,228
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x50				265,103
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 2x70				460,833
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x4				39,288
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x6				57,388
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x10				90,250
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x16				135,982
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x25				211,792
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x35				291,083
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x50				392,283
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x70				561,250
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi +1	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x4+1x2,5				47,667
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi +2	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4				68,786
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi +3	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6				106,042
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi +4	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10				165,312
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi +5	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16				254,546
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi +6	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25				358,733
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi +7	đ/m		Cáp Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35				486,417
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4				51,747
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6				74,462
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10				117,998
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16				179,737
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25				280,433
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35				385,814
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50				519,794
		Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70				745,393
		Cáp đồng ngầm 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x4				36,810
		Cáp đồng ngầm 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6				49,739
		Cáp đồng ngầm 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10				72,270
		Cáp đồng ngầm 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16				105,083
		Cáp đồng ngầm 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25				159,621
		Cáp đồng ngầm 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35				215,677
		Cáp đồng ngầm 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50				285,990
		Cáp đồng ngầm 0,6/1KV 2 lõi	đ/m		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70				504,250
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 lõi+1	đ/m		3x4+1x2,5				57,618
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 lõi+1	đ/m		3x6+1x4				79,523

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 lõi+1	đ/m		3x10+1x6	CÔNG TY CP THẮNG LỢI	Chân công trình	Đ/c: 216 đường Giải Phóng, phường Trường Thi, TP Nam Định	117,780
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 lõi+1	đ/m		3x16+1x10				179,542
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 lõi+1	đ/m		3x25+1x16				273,548
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 lõi+1	đ/m		3x35+1x16				353,973
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 lõi+1	đ/m		3x50+1x25				484,097
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 lõi +1	đ/m		3x70+1x35				687,352
		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/AL	đ/m		As 50/8.0				94,392
		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/AL	đ/m		As 70/11				94,080
		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/AL	đ/m		As 95/16				94,000
		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/AL	đ/m		As 120/19				98,000
		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/AL	đ/m		As 150/24				97,090
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC AL/PVC 0,6/1kV	đ/m		AV 1x16				7,025
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC AL/PVC 0,6/1kV	đ/m		AV 1x25				10,413
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC AL/PVC 0,6/1kV	đ/m		AV 1x35				13,784
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC AL/PVC 0,6/1kV	đ/m		AV 1x50				18,853
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC AL/PVC 0,6/1kV	đ/m		AV 1x70				26,253
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC AL/PVC 0,6/1kV	đ/m		AV 1x95				35,875
		Cáp nhôm bện ép vặn soắn 2 ruột AL/XLPE 0,6/1kV	đ/m		ABC 2x16				15,204
		Cáp nhôm bện ép vặn soắn 2 ruột AL/XLPE 0,6/1kV	đ/m		ABC2x25				21,223
		Cáp nhôm bện ép vặn soắn 2 ruột AL/XLPE 0,6/1kV	đ/m		ABC 2x35				27,566
		Cáp nhôm bện ép vặn soắn 2 ruột AL/XLPE 0,6/1kV	đ/m		ABC 2x50				37,617
		Cáp nhôm bện ép vặn soắn 2 ruột AL/XLPE 0,6/1kV	đ/m		ABC 2x70				52,147
		Cáp nhôm bện ép vặn soắn 2 ruột AL/XLPE 0,6/1kV	đ/m		ABC 2x95				71,046
		Cáp nhôm bện ép vặn soắn 2 ruột AL/XLPE 0,6/1kV	đ/m		ABC 2x120				87,586
		Cáp nhôm bện ép vặn soắn 2 ruột AL/XLPE 0,6/1kV	đ/m		ABC 2x150				107,048
		Dây đơn mềm Cu/PVC	đ/m		VCSF 1x0,75				3,174
		Dây đơn mềm Cu/PVC	đ/m		VCSF 1x1				3,924
		Dây đơn mềm Cu/PVC	đ/m		VCSF 1x1,5				5,612
		Dây đơn mềm Cu/PVC	đ/m		VCSF 1x2.5				9,108
		Dây đơn mềm Cu/PVC	đ/m		VCSF 1x4				14,421
		Dây đơn mềm Cu/PVC	đ/m		VCSF 1x6				21,973
		Dây đơn mềm Cu/PVC	đ/m		VCSF 1x10	CÔNG TY CP THẮNG LỢI	Chân công trình	Đ/c: 216 đường Giải Phóng, phường Trường Thi, TP Nam Định	38,783
		Dây ô van 2 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTFK 2x0.75				7,458
		Dây ô van 2 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTFK 2x1				9,140
		Dây ô van 2 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTFK 2x1.5				12,624
		Dây ô van 2 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTFK 2x2.5				20,323
		Dây ô van 2 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTFK 2x4				31,903
		Dây ô van 2 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTFK 2x6				47,688
		Dây tròn 3 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTF 3x0.75				11,511
		Dây tròn 3 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTF 3x1				14,216
		Dây tròn 3 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTF 3x1.5				19,725
		Dây tròn 3 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTF 3x2.5				32,015
		Dây tròn 3 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTF 3x4				49,036

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Dây tròn 3 ruột mềm CU/PVC/PVC	đ/m		VCTF 3x6				73,916
	SP thiết bị điện	Cột thépbát giác côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	CÔNG TY CP THẮNG LỢI	Chân công trình	Đ/c: 216 đường Giải Phóng, phường Trường Thi, TP Nam Định	2,735,000
		Cột thépbát giác côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm				3,150,000
		Cột thépbát giác côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm				3,975,000
		Cột thépbát giác côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm				3,898,000
		Cột thépbát giác côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm				4,817,000
		Cột thépbát giác côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm				5,098,000
		Cột thép bát giác đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn 6m D150/78-3mm				3,120,000
		Cột thép bát giác đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn 7m D160/78-3mm				3,940,000
		Cột thép bát giác đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn 8m D171/78-3,5mm				4,740,000
		Cột thép bát giác đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn 9m D182/78-4mm				5,532,000
		Cột thép bát giác đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn 10m D192/78-4mm				6,275,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng CD-01	đ/cái		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,470,000
		Cần đènmạ kẽm nhúng nóng CK-01	đ/cái		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				2,036,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng CD-04	đ/cái		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,515,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng CK-04	đ/cái		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				2,220,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng CD-05	đ/cái		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,430,000
		Cột DC06	đ/cột		đế gang + thân gang/nhôm				4,070,000
		Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột		đế gang + thân gang/nhôm				5,190,000
		Cột Pine đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột		đế gang + thân gang/nhôm				4,450,000
		Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cột		đế gang + thân nhôm				4,390,000
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí CH02-4	đ/cái						1,260,000
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí CH02-5	đ/cái						1,390,000
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí CH04-4	đ/cái						1,780,000
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí CH06-4	đ/cái						990,000
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí CH06-5	đ/cái						1,310,000
		Pha Led pha chiếu sáng TL 641	đ/đèn		150W				6,325,000
		Pha Led pha chiếu sáng TL 641	đ/đèn		100W				6,150,000
		Pha Led pha chiếu sáng TL 638	đ/đèn		150W				10,335,000
		Pha Led pha chiếu sáng TL 638	đ/đèn		120W				10,100,000
		Pha Led pha chiếu sáng TL 636	đ/đèn		100W				6,970,000
43	**Thiết bị chiếu sáng**	Tube LED T01 9W 6500K	đ/cái		bóng tube nhôm nhựa (T8)				118,170
		Tube LED T02 18W/20W 6500K:	đ/cái		bóng tube nhôm nhựa (T8)				179,100
		Tube LED T03 8W 6500K, 5000K, 3500K:	đ/cái		tube liền thân (T5)				111,420
		Tube LED T04 16W 6500K, 5000K, 3500K:	đ/cái		tube liền thân (T5)				155,960
		Tube LED BT05 20W 6500K:	đ/cái		tube bàn nguyệt (BT)				194,940
		Tube LED BT06 40W 6500K	đ/cái		tube bàn nguyệt (BT)				315,630
		Tube LED BT07 20W 6500K	đ/cái		tube bàn nguyệt (BT)				194,940
		Tube LED BT08 40W 6500K OV:	đ/cái		tube bàn nguyệt (BT)				315,630
		Downlight LED DL01 5W, 6500K, 4000K, 3000K, 2700K	đ/cái		đèn âm trần				154,890

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Downlight LED DL01 7W, 6500K, 4000K, 3000K, 2700K	đ/cái	TCVN 11846:2017/IEC 62776:2014; TCVN 7186:2017/CISPR 15:2018; TCVN11844:2017 / IEC 62471:2016	đèn âm trần	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN PHƯỢNG HOÀNG XANH A&A	Chân công trình	Đ/c: số 167 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	163,710
		Downlight LED DL01 9W, 6500K, 4000K, 3000K, 2700K	đ/cái		đèn âm trần				174,060
		Downlight LED DL01 7W, 6500K, 4000K, 3000K, 2700K	đ/cái		đèn âm trần SLIM				196,560
		Downlight LED DL01 5W CCH3	đ/cái		đèn âm trần				196,020
		Downlight LED DL01 7W CCH3	đ/cái		đèn âm trần				207,270
		Downlight LED DL02 7W, 6500K, 4000K, 3000K, 2700K	đ/cái		đèn âm trần				181,350
		Downlight LED DL02 7W, 6500K, 4000K, 3000K, 2700K	đ/cái		đèn âm trần SLIM				217,710
		Downlight LED DL02 9W, 6500K, 4000K, 3000K	đ/cái		đèn âm trần				194,850
		Downlight LED DL02 12W, 6500K, 4000K, 3000K, 2700K	đ/cái		đèn âm trần				207,270
		Downlight LED DL02 9W CCH3,	đ/cái		đèn âm trần				246,600
		Downlight LED DL02 9W 6500K, 4000K,	đ/cái		3000K, 2700K: đèn âm trần SLIM				309,780
		Downlight LED DL03 9W 6500K, 4000K, 3000K, 2700K	đ/cái		đèn âm trần				235,530
		Downlight LED DL03 12W 6500K, 4000K, 3000K, 2700K	đ/cái		đèn âm trần				327,600
		Downlight LED DL04 15W 6500K, 4000K:	đ/cái		đèn ốp nổi tròn				219,690
		Downlight LED DL05 18W 6500K, 4000K	đ/cái		đèn ốp nổi tròn				400,590
		Downlight LED DL06 18W 6500K, 4000K:	đ/cái		đèn ốp nổi vuông				415,440
		Downlight LED DL07 24W 6500K, 4000K:	đ/cái		đèn ốp nổi tròn				491,220
		Downlight LED DL08 24W 6500K, 4000K:	đ/cái		đèn ốp nổi vuông				523,620
		Downlight LED DL01E 7W CCH3 AG/AS:	đ/cái		đèn âm trần				207,270
		Downlight LED DL01E 7W 6500K/3000K AG/AS:	đ/cái		đèn âm trần				163,710
		Panel LED PN03 40W 6500K,	đ/cái		đèn âm trần				1,186,200
		Panel LED PN05 40W 6500K,	đ/cái		đèn âm trần				1,186,200
44	**Thiết bị chiếu sáng**	TĐ-Roler.01,	đ/cái	TCVN 7722-2-	công suất 100W	CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU	Chân	Đ/c: số nhà 16, ngõ 282/60/11 đường Kim	6,355,000
		TĐ-Roler.01	đ/cái		công suất 150W				6,770,000
		TĐ-Roler.02	đ/cái		công suất 80W				5,800,000
		TĐ-Roler.02,	đ/cái		công suất 120W				6,500,000
		TĐ-Roler.02,	đ/cái		công suất 160W				6,725,000
		TĐ-Roler.03,	đ/cái		công suất 100W				7,325,000
		TĐ-Roler.03,	đ/cái		công suất 150W				7,871,000
		TĐ-Roler.04,	đ/cái		công suất 40W				5,127,000
		TĐ-Roler.04,	đ/cái		công suất 60W				5,600,000
		TĐ-Roler.04,	đ/cái		công suất 80W				5,755,000
		TĐ-Roler.04,	đ/cái		công suất 100W				669,000
		TĐ-Roler.04,	đ/cái		công suất 120W				6,650,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		TĐ-Roler.04,	đ/cái	3:2019 (IEC 60598-2-3:20211)	công suất 150W	ĐIỆN VI CHIẾU SÁNG THÀNH ĐẠT	Chân công trình	đường Kim Giang, P. Đại Kimm, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội	5,900,000
		TĐ-Roler.04	đ/cái		công suất 200W				7,950,000
		TĐ-Roler.05	đ/cái		công suất 60W				3,870,000
		TĐ-Roler.05	đ/cái		công suất 90W				4,253,000
		TĐ-Roler.05	đ/cái		công suất 120W				4,554,000
		TĐ-Roler.05	đ/cái		công suất 150W				4,868,000
		TĐ-Roler.10	đ/cái		công suất 100W				7,200,000
		TĐ-Roler.10	đ/cái		công suất 150W				8,940,000
		TĐ-Roler.35	đ/cái		công suất 100W				7,410,000
		TĐ-Roler.35	đ/cái		công suất 150W				7,980,000
		TĐ-Roler.39	đ/cái		công suất 100W				7,455,000
		TĐ-Roler.39	đ/cái		công suất 120W				7,740,000
		TĐ-Roler.39	đ/cái		công suất 150W				8,025,000
45	Thiết bị chiếu sáng	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn, liền cần đơn	đ/cột	tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)	6m, vươn 1.5m, dày3mm	CÔNG TY CP GLIGHTING VIỆT NAM	Chân công trình	đ/c: số 5 nghách 80 ngõ 61 Bằng Liệt, P.Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội	2,950,000
		Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn, liền cần đơn	đ/cột		7m, vươn 1.5m, dày 3,5mm				3,980,000
		Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn, liền cần đơn	đ/cột		8m, vươn 1.5m, dày 3,5mm				4,550,000
		Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn, liền cần đơn	đ/cột		9m, vươn 1.5m, dày 3.5mm				4,950,000
		Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn, liền cần đơn	đ/cột		10m, vươn 1.5m, dày 3,5mm				5,860,000
		Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn, liền cần đơn	đ/cột		11m, vươn 1.5m, dày 4mm				6,530,000
		Cột thép chiếu sáng bát giác D78 mạ nhúng nóng	đ/cột	tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)	tròn côn, 6m, dày 3mm				3,680,000
		Cột thép chiếu sáng bát giác D78 mạ nhúng nóng	đ/cột		tròn côn, 7m, dày 3,5mm				4,580,000
		Cột thép chiếu sáng bát giác D78 mạ nhúng nóng	đ/cột		tròn côn, 8m, dày 3,5mm				4,950,000
		Cột thép chiếu sáng bát giác D78 mạ nhúng nóng	đ/cột		tròn côn, 9m, dày 3.5mm				5,640,000
		Cột thép chiếu sáng bát giác D78 mạ nhúng nóng	đ/cột		tròn côn, 10m, dày 4mm				5,980,000
		Cột thép chiếu sáng bát giác D78 mạ nhúng nóng	đ/cột		tròn côn, 11m, dày 4mm				6,470,000
		Cần đèn đơn G01-Đ	đ/cái	tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)	Cần đèn lắp vào thân cột thép-D78 (Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần=2000mm-2500mm)				1,265,000
		Cần đèn kép G01-K	đ/cái						1,782,000
		Cần đèn đơn G02-Đ	đ/cái						1,176,000
		Cần đèn kép G02-K	đ/cái						1,680,000
		Cần đèn đơn G03-Đ	đ/cái						1,290,000
		Cần đèn kép G03-K	đ/cái						1,782,000
		Cần đèn đơn G04-Đ	đ/cái						1,260,000
		Cần đèn kép G04-K	đ/cái						1,730,000
		Cần đèn đơn G05-Đ	đ/cái						1,090,000
		Cần đèn kép G05-K	đ/cái						1,476,000
		Cần đèn đơn G06-Đ	đ/cái						845,000
		Cần đèn kép G06-K	đ/cái						1,280,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Bộ đèn Led G-01 siêu sáng 80W tiết giảm ánh sáng	đ/cái	tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)	Bộ đèn chiếu sáng DIM 5 cấp; bảo vệ sung cáp 10-25KV; hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W; CRI:80; (bảo hành 5 năm)	CÔNG TY CP GLIGHTING VIỆT NAM	Chân công trình	đ/c: số 5 nghách 80 ngõ 61 Bằng Liệt, P.Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội	5,450,000
		Bộ đèn Led G-01 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng	đ/cái						5,880,000
		Bộ đèn Led G-01 siêu sáng 180W tiết giảm ánh sáng	đ/cái						6,640,000
		Bộ đèn Led G-02 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng	đ/cái						5,450,000
		Bộ đèn Led G-02 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng	đ/cái						5,830,000
		Bộ đèn Led G02 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng	đ/cái						6,240,000
		Bộ đèn Led G-03 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng	đ/cái						5,040,000
		Bộ đèn Led G-03 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng	đ/cái						5,990,000
		Bộ đèn Led G-04 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng	đ/cái						4,980,000
		Cột DC06 – đế gang thân nhôm định hình	đ/cột		Sản phẩm Sân vườn, công viên				3,660,000
		Cột DC07 (Banian) - đế gang thân nhôm định hình	đ/cột		Sản phẩm Sân vườn, công viên				4,290,000
		Cột nouvo – thân nhôm định hình	đ/cột		Sản phẩm Sân vườn, công viên				4,305,000
		Cột DC05B – đế gang thân nhôm định hình	đ/cột		Sản phẩm Sân vườn, công viên				5,820,000
		Cột ALQ nhôm định hình - chùm 2 bóng	đ/cột		Sản phẩm Sân vườn, công viên				3,750,000
		Cột ALQ nhôm định hình - chùm 4 bóng	đ/cột		Sản phẩm Sân vườn, công viên				3,940,000
		Cột Pine – Thân nhôm định hình	đ/cột		Sản phẩm Sân vườn, công viên				3,830,000
		Cột DC02- thân nhôm đúc	đ/cột		Sản phẩm Sân vườn, công viên				2,910,000
		Chùm CH02-4	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên				1,320,000
		Chùm CH02-5	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên				1,450,000
		Chùm CH04-4	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên				1,880,000
		Chùm Ch04-5	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên				2,350,000
		Chùm CH06-4	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên				1,040,000
		Chùm CH06-5	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên				1,070,000
		Chùm CH08-4	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên				1,240,000
		Chùm CH09-1	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên				1,730,000
		Chùm CH09-2	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên	CÔNG TY CP GLIGHTING VIỆT NAM	Chân công trình	đ/c: số 5 nghách 80 ngõ 61 Bằng Liệt, P.Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội	2,450,000
		Chùm CH11-4	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên				1,980,000
		Chùm CH11-5	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên				2,270,000
		Chùm Ruby-2	đ/cái		Sản phẩm Sân vườn, công viên				1,030,000
		Cọc tiếp địa	đ/cái		L63xL63x6 dài 2,5m dâu dài 1,5m				660,000
		Khung móng	đ/bộ		4M24x300x300x(675-750)				790,000
		Khung móng	đ/bộ		4M16x240x240x(525-650)				467,000
		Khung móng	đ/bộ		4M16x260x260x525				435,000
		Khung móng	đ/bộ		4M16x340x340x525				457,000
		Khung móng	đ/bộ		M24x1200x8 thanh				2,335,000
		Khung móng	đ/bộ		M30x1350x8 Thanh				3,160,000
		Khung móng	đ/bộ		M30x1750x20				8,878,000
46	Thiết bị chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D130/58, H=6m tôn dày 3mm				2,700,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D140/58, H=7m tôn dày 3mm				3,150,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	(TCCS 01:2022/PT, ISO 9001:2015)	D150/58, H=8m tôn dày 3mm	CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG	Chân công trình	Đ/c trụ sở: Lô số CN1, KCN Thạch Thất,Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội	4,100,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D151/58, H=8m tôn dày 3,5mm				4,300,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D161/58, H=9m tôn dày 3,5mm				4,940,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D171/58, H=10m tôn dày 3,5mm				5,240,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D182/58, H=10m tôn dày 4mm				5,740,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		D192/58, H=11m tôn dày 4mm				6,270,000
		Cột thép Bát giác đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	(TCCS 01:2022/PT, ISO 9001:2015)	Tròn côn 6m D150/78-3mm				3,140,000
		Cột thép Bát giác đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn 7m D160/78-3mm				4,000,000
		Cột thép Bát giác đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn 8m D171/78-3,5mm				4,860,000
		Cột thép Bát giác đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn 9m D182/78-4mm				5,700,000
		Cột thép Bát giác đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn 10m D192/78-4mm				6,500,000
		Cột thép Bát giác đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn 11m D202/78-4mm				7,300,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng PT.05D	đ/cần	(TCCS 01:2022/PT, ISO 9001:2015)	cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,560,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng PT.05K	đ/cần		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				2,270,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng PT.03D	đ/cần		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,470,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng PT.03K	đ/cần		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,900,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng PT.01D	đ/cần		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,040,000
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóngPT.01K	đ/cần		cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,410,000
		Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng 14m	đ/cột	(TCCS 01:2022/PT, ISO 9001:2015)	Dày 5mm bắt 2-8 đèn pha				19,100,000
		Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng 17m	đ/cột		Dày 5/6mm bắt 2-8 đèn pha				27,500,000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT mạ kẽm nhúng nóng, H=6,2m	đ/cột	(TCCS 01:2022/PT, ISO 9001:2015)	Dày 6mm, vươn đơn 6m, dày 5mm				12,850,000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT mạ kẽm nhúng nóng, H=6,2m	đ/cột		Dày 6mm, vươn đơn 4m, dày 5mm				12,300,000
		Đèn LED STAR 847	đ/bộ		công suất 50-75W				2,100,000
		Đèn LED STAR 847	đ/bộ		công suất 100W				3,000,000
		Đèn LED STAR 847	đ/bộ		công suất 120W				3,300,000
		Đèn LED STAR 847	đ/bộ		công suất 150W				4,000,000
		Đèn LED STAR 804	đ/bộ		công suất 100W				6,300,000
		Đèn LED STAR 804	đ/bộ		công suất 120W				6,600,000
		Đèn LED STAR 804	đ/bộ		công suất 150W				7,100,000
		Đèn LED STAR 801B	đ/bộ		công suất 100W				7,000,000
		Đèn LED STAR 801B	đ/bộ		công suất 120W				7,500,000
		Đèn LED STAR 801B	đ/bộ		công suất 150W				8,000,000
		Đèn led TRIANGLE	đ/bộ		công suất 100W-DIM				7,300,000
		Đèn led TRIANGLE	đ/bộ		công suất 120W-DIM				7,500,000
		Đèn led TRIANGLE	đ/bộ		công suất 150W-DIM				7,800,000
		Đèn led DONPHINTAIL	đ/bộ		công suất 100W-DIM				8,000,000
		Đèn led DONPHINTAIL	đ/bộ		công suất 120W-DIM				8,200,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Đèn led DONPHINTAIL	đ/bộ		công suất 150W-DIM	CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG	Chân công trình	Đ/c trụ sở: Lô số CN1, KCN Thạch Thất,Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội	8,400,000
		Đèn LED CIRCLE	đ/bộ		60-100W-DIM				5,100,000
		Đèn LED CIRCLE	đ/bộ		100-150W-DIM				6,800,000
		Đèn LED CIRCLE	đ/bộ		150-180W-DIM				7,300,000
		Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng	đ/tủ		1200x600x350 thiết bị ngoại 50A				13,000,000
		Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng	đ/tủ		1200x600x350 thiết bị ngoại 100A				16,000,000
		Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng	đ/tủ		1000x600x350 thiết bị ngoại 50A				12,500,000
		Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng	đ/tủ		1000x600x350 thiết bị ngoại 100A				15,500,000
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi,	đ/m		2x4				31,000
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi,	đ/m		2x6				45,000
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi,	đ/m		2x10				70,000
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi,	đ/m		2x16				106,000
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi,	đ/m		2x25				163,000
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi,	đ/m		2x35				234,790
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi,	đ/m		2x50				300,000
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi,	đ/m		2x70				430,000
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x6				65,200
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x10				102,200
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x16				155,100
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x25				240,500
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x35				342,800
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x50				446,100
		Cáp Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x70				635,500
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x4+1x2.5				55,700
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x6+1x4				79,400
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x10+1x6				122,200
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x16+1x10				188,600
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x25+1x16				289,500
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x35+1x16				370,370
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi,	đ/m		3x50+1x25				520,200
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	đ/m		4x4				60,300
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	đ/m		4x6				85,100
		Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	đ/m		4x10				130,500
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		2x6				54,200
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		2x10				79,100
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		2x16				117,100
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		3x6				74,100
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		3x10				110,500

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		3x16	CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG	Chân công trình	Đ/c trụ sở: Lô số CN1, KCN Thạch Thất,Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội	250,200
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		3x25				265,920
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		3x50				460,500
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		3x70				640,800
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		4x10				140,890
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		4x16				218,400
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		4x25				330,000
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		4x35				450,900
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		4x50				612,200
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC điện áp 0,6/1K; 2,3,4 lõi	đ/m		4x70				890,980
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV 2,3 lõi	đ/m		ABC 2x16				15,930
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV 2,3 lõi	đ/m		ABC 2x25				22,120
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV 2,3 lõi	đ/m		ABC 2x35				28,670
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV 2,3 lõi	đ/m		ABC 2x50				39,090
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV 2,3 lõi	đ/m		ABC 2x70				54,120
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV 2,3 lõi	đ/m		ABC 3x16				23,300
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV 2,3 lõi	đ/m		ABC 3x25				32,740
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV 2,3 lõi	đ/m		ABC 3x35				42,120
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV 2,3 lõi	đ/m		ABC 3x50				57,500
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE -0,6/1kV 2,3 lõi	đ/m		ABC 3x70				79,860
47	**Thiết bị chiếu sáng**	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	đ/cột		cao 6m, vươn 1.5m, dày 3mm				2,625,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	đ/cột		cao 7m, vươn 1.5m, dày 3mm				3,065,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	đ/cột		cao 8m, vươn 1.5m, dày 3mm				4,220,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	đ/cột		cao 8m, vươn 1.5m, dày 3.5mm				4,356,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	đ/cột		cao 9m, vươn 1.5m, dày 3.5mm				5,207,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	đ/cột		cao 10m, vươn 1.5m, dày 4mm				5,620,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	đ/cột		cao11m, vươn 1.5m, dày 4mm				6,180,000
		Cột thép bát giác, đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn D78 5m, dày 3,0mm				3,030,000
		Cột thép bát giác, đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn D78 5m, dày 3,5mm				4,820,000
		Cột thép bát giác, đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn D78 5m, dày 3,5mm				4,770,000
		Cột thép bát giác, đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn D78 5m, dày 3,5mm				5,920,000
		Cột thép bát giác, đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn D78 5m, dày 4,0mm				4,611,000
		Cột thép bát giác, đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		Tròn côn D78 5m, dày 4,0mm				8,361,540
		Cần đèn CD-01	đ/cái		cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm				1,450,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cần đèn CD-02	đ/cái	TCVN7722-2-3:2019	cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM VÀ XÂY DỰNG THIÊN PHÚC	Chân công trình	Đ/c: CCN Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	1,510,000
		Cần đèn CD-03	đ/cái		cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm				1,570,000
		Cần đèn CD-04	đ/cái		cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm				1,580,000
		Cần đèn CD-06	đ/cái		cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm				1,010,000
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm,	đ/cái		cao 1.380mm vươn 735mm+Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng				1,860,000
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm,	đ/cái		cao 1.380mm vươn 735mm+Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng				1,950,000
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm,	đ/cái		cao 1.800mm vươn 1200mm+Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng				2,100,000
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm,	đ/cái		cao 1.800mm vươn 1200mm+Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng				2,352,000
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm,	đ/cái		cao 2000mm vươn 1200mm+Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng				2,230,000
		Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm,	đ/cái		cao 2000mm vươn 1200mm+Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng				2,521,000
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn, đế gang ĐP01 cào 1,38m	đ/cột		Thân cột thép cao 8m, ngọn 78-3,5				10,100,000
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn, đế gang ĐP01 cào 1,38m	đ/cột		Thân cột thép cao 8m, ngọn 78-4				10,832,000
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn, đế gang ĐP01 cào 1,38m	đ/cột		Thân cột thép cao 9m, ngọn 78-4				11,300,000
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn, đế gang ĐP01 cào 1,38m	đ/cột		Thân cột thép cao 10m, ngọn 78-4				11,860,000
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn, đế gang ĐP05 cào 1,38m	đ/cột		Thân cột thép cao 8m, ngọn 78-3,5				12,520,000
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn, đế gang ĐP05 cào 1,38m	đ/cột		Thân cột thép cao 8m, ngọn 78-4				13,520,000
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn, đế gang ĐP05 cào 1,38m	đ/cột		Thân cột thép cao 9m, ngọn 78-4				13,862,000
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn, đế gang ĐP05 cào 1,38m	đ/cột		Thân cột thép cao 10m, ngọn 78-4				14,256,000
		Khung móng M16x240x240x675	đ/cái						703,800
		Khung móng M16x260x260x675	đ/cái						774,180
		Khung móng M24x300x300x675	đ/cái						731,400
		Khung móng M16x340x340x675	đ/cái						750,000
		Khung móng M24x300x300x750	đ/cái						786,600
		Khung móng 8M24x450x450x1250	đ/cái						3,524,620
		Khung móng 8M30x450x450x1350	đ/cái						4,968,000
		Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố sử dụng DIM, LOTUX A	đ/cái		35W DIM 5 cấp, chống sét 10KA				3,250,000
		Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố sử dụng DIM, LOTUX A	đ/cái		45W DIM 5 cấp, chống sét 10KA				3,350,000
		Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố sử dụng DIM, LOTUX A	đ/cái		55W DIM 5 cấp, chống sét 10KA				4,120,000
		Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố sử dụng DIM, LOTUX A	đ/cái		75W DIM 5 cấp, chống sét 10KA				4,620,000
		Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố sử dụng DIM, LOTUX A	đ/cái		95W DIM 5 cấp, chống sét 10KA				14,820,000
		Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố sử dụng DIM, LOTUX A	đ/cái		125W DIM 5 cấp, chống sét 10KA				5,150,000
		Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố sử dụng DIM, LOTUX A	đ/cái		145W DIM 5 cấp, chống sét 10KA				5,490,000
		Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố sử dụng DIM, LOTUX A	đ/cái		195W DIM 5 cấp, chống sét 10KA				6,130,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố LOTUX30 DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				5,420,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Đèn LED chiếu sáng đường phố LOTUX50 DIM 5cấp	đ/cái	TCVN7722-2-3:2019	Chống sét 10kA	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM VÀ XÂY DỰNG THIÊN PHÚC	Chân công trình	Đ/c: CCN Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	6,240,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố LOTUX60 DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				6,540,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố LOTUX80 DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				7,690,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố LOTUX100 DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				9,050,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố LOTUX120 DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				9,985,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố LOTUX150 DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				10,868,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố LOTUX200 DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				12,067,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tích hợp thu phát thông minh LOTUX PRO 50W DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				7,530,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tích hợp thu phát thông minh LOTUX PRO 60W DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				8,360,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tích hợp thu phát thông minh LOTUX PRO 80W DIM 5 cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				9,750,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tích hợp thu phát thông minh LOTUX PRO 100W DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				11,580,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tích hợp thu phát thông minh LOTUX PRO 120W DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				13,380,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tích hợp thu phát thông minh LOTUX PRO 150W DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				15,280,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố tích hợp thu phát thông minh LOTUX PRO 200W DIM 5cấp	đ/cái		Chống sét 10kA				17,370,000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (tủ Timer)	đ/cái		KT1200x600x350 thiết bị ngoại 100A				17,100,000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (tủ Timer)	đ/cái		KT1200x600x350 thiết bị ngoại 50A				13,700,000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (tủ Timer)	đ/cái		KT1000x600x350 thiết bị ngoại 100A				15,230,000
48	**Thiết bị chiếu sáng**	Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019					6,750,000
		Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ						7,250,000
		Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ						8,250,000
		Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ						2,375,000
		Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ						3,250,000
		Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ						4,000,000
		Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ						4,250,000
		Đèn led APL - ALUMOS-A -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019					6,750,000
		Đèn led APL - ALUMOS-A -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ						7,250,000
		Đèn led APL - ALUMOS-A -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ						8,250,000
		Đèn led APL - ALUMOS-A -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ						9,250,000
		Đèn led APL - ALUMOS-A -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	đ/bộ						10,500,000
		Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	đ/bộ						2,950,000
		Đèn led APL - F31 - 150W. Chống sét 10kV	đ/bộ						3,650,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	đ/bộ			CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ	Chân công trình	Đ/c: Lô CN 7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội	4,500,000
		Đèn led APL - F31 - 250W đến 400W. Chống sét 10kV	đ/bộ						7,150,000
		Đèn led APL - F31 - 500W đến 800W. Chống sét 10kV	đ/bộ						16,250,000
		Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	đ/bộ						7,690,000
		Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum	đ/bộ						8,990,000
		Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	đ/bộ						9,850,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	đ/cột	TCCS 01:2022/AP	H=6m, dày 3mm				3,240,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	đ/cột		H=7m, dày 3mm				3,792,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	đ/cột		H=8m, dày 3mm				4,836,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	đ/cột		H=9m, dày 3,5mm				6,240,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	đ/cột		H=10m, dày 4mm				7,896,000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	đ/cột		H=11m, dày 4mm				8,850,000
		Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	đ/cột						4,000,000
		Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	đ/cột						5,240,000
		Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	đ/cột						6,720,000
		Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	đ/cột						7,680,000
		Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	đ/cột						8,720,000
		Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	đ/cột						9,800,000
		Cần đèn đơn kiểu (từ AP01-AP05)-D đơn	đ/cần		cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm				1,656,000
		Cần đèn kép kiểu (từ AP01-AP05)-K kép	đ/cần		cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm				2,448,000
		Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	đ/cột						27,200,000
		Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	đ/cột						42,000,000
		Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	đ/cột						60,000,000
49	Thiết bị chiếu sáng	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	- Chip LED Samsung / Hàn Quốc / Philip/ Nhật bản tuổi thọ > 100,000h L70 , hiệu suất sáng > 150lm/w. Chịu xung sét từ 10KV - 20KV Bảo hành 5 năm đối với đèn LED chiếu sáng đường, và 2 năm đối với thiết bị điện tử đi kèm'				8,740,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	cái						9,200,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái						9,890,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái						10,695,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	cái						11,155,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	cái						6,555,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái						7,000,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái						8,050,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái						8,280,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái						8,510,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái						10,235,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái						1,200,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái			CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG	Chân công trình	Đ/c: 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	1,400,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 30W	cái						1,650,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 60W	cái						4,455,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 70W	cái						4,800,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 80W	cái						4,950,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 90W	cái						5,280,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 100W	cái						5,610,000
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	cái						7,100,000
		Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	- Chip LED Samsung / Hàn Quốc / Philip tuổi thọ > 100,000h L70 , hiệu suất sáng > 150lm/w. Bảo hành 2 năm				2,450,000
		Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	cái						3,300,000
		Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	cái						4,000,000
		Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	cái						5,500,000
		Đèn LED Highbay HB03 290/100W.PLUS SS	cái						2,000,000
		Đèn LED Highbay HB03 350/120W.PLUS SS	cái						2,700,000
		Đèn LED HighBay HB03 350/150W.PLUS SS	cái						3,000,000
		Đèn LED Highbay HB03 390/200W.PLUS SS	cái						4,000,000
		Đèn LED Highbay HB03 390/250W.PLUS SS	cái						5,000,000
		Đèn LED Panel P06 300x300/15W	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	'- Chip LED Samsung / Hàn Quốc / Philip tuổi thọ > 100,000h L70 , hiệu suất sáng > 150lm/w. Bảo hành 2 năm				400,000
		Đèn LED Panel P06 300x600/25W	cái						520,370
		Đèn LED Panel P06 640x640/50W (Nổi trần)	cái						1,020,370
		Đèn LED Panel P06 320x1280/50W (Nổi trần)	cái						1,020,370
		Đèn LED Panel P06 600x600/50W	cái						1,020,370
		Đèn LED Panel P06 300x1200/50W	cái						1,020,370
		Đèn LED Panel P07 300x300/14W.PLUS (KPK)	cái						620,000
		Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái						762,000
		Đèn LED Panel P07 300x300/18W.PLUS (KPK)	cái						700,000
		Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái						912,000
		Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái						1,037,000
		Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái						1,213,000
		Đèn LED Panel P07 600x600/36W.PLUS (KPK)	cái						1,213,000
		Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái						1,213,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Đèn LED Panel P07 300x1200/36W.PLUS (KPK)	cái			CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG	Chân công trình	Đ/c: 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	1,213,000
		Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái						1,502,000
		Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K	bộ	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	- Chip LED Samsung / Hàn Quốc / Philip tuổi thọ > 100,000h L70 , hiệu suất sáng > 150lm/w. Bảo hành 2 năm				475,000
		Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K	bộ						645,000
		Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K	bộ						660,000
		Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	bộ						1,210,000
		Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	bộ						586,000
		Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K	bộ						586,000
		Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	bộ						882,000
		Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	bộ						505,000
		Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ						505,000
		Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	bộ						710,000
		Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	'- Chip LED Samsung / Hàn Quốc / Philip tuổi thọ > 100,000h L70 , hiệu suất sáng > 150lm/w. Bảo hành 2 năm				130,000
		Đèn LED Downlight AT24 90/10W.PLUS	cái						144,000
		Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái						185,000
		Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái						200,000
		Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS (IP44)	cái			CÔNG TY CP BÓNG ĐÉN PHÍCH NƯỚC	Chân công trình	Đ/c: 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân,	224,000
		Đèn LED Downlight AT04 155/16W.Plus	cái						383,000
		Đèn LED Downlight AT04 155/25W.Plus	cái						446,000
		Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái						370,000
		Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái						400,000
		Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái						790,000
		Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái						1,194,000
		Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái						1,550,000
		Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái						570,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 10W	cái						1,166,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 40W	cái						2,315,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF V2 40W	cái						2,315,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	cái						4,880,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	cái						5,770,000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 28W.HT	cái						4,750,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà Sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1	Chip LED Samsung / Hàn Quốc / Philip/ Bridgelux có tuổi thọ > 100,000h L70 , hiệu suất sáng > 150lmw Pin lưu trữ Lithilum LiFe3PO4 , Solar Polycrystalline , Bộ điều khiển nạp xả thông minh MPPT /PMW Bảo hành 3 năm	RẠNG ĐÔNG		Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	1,930,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W.TC	cái						2,800,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	cái						2,315,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái						2,561,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W.TC	cái						3,500,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái						3,700,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 90W	cái						4,400,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái						4,600,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	cái						7,000,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W 6500K	cái						1,685,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W 6500K	cái						2,315,000
		Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 90W 6500K	cái						4,400,000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W	cái						2,961,000
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W	cái						3,200,000

C - VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
50	Vật liệu nước (Ống thép)	ống thép hộp, tròn đen	đ/kg		Độ dày 1,5mm	CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP VIỆT NAM (VINAPIPE)	Chân công trình	Đ/C: Km 9, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng	25,500
		ống thép hộp, tròn đen	đ/kg		Độ dày 1,8mm				25,100
		ống thép hộp, tròn đen	đ/kg		Độ dầy trên 2.0mm				24,200
		ống thép mạ kẽm không ren (GPE)	đ/kg		Độ dày 1,5mm				29,600
		ống thép mạ kẽm không ren (GPE)	đ/kg		Độ dày 1,8mm				28,600
		ống thép mạ kẽm không ren (GPE)	đ/kg		Độ dầy trên 2.0mm				28,200
		Các loại ống thép sản xuất từ tôn mạ kẽm	đ/kg		Ống thép tôn mạ kẽm				25,400
51	Vật liệu nước (Ống nhựa)	Ống nhựa u.PVC Φ21 (thoát)	đ/m	TC ISO 1452:2009		CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Chân công trình	Đ/C: Số 2 An Đà, quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng	6,300
		Ống nhựa u.PVC Φ21 (PN10)	đ/m						7,700
		Ống nhựa u.PVC Φ21 (PN12.5)	đ/m						8,400
		Ống nhựa u.PVC Φ27 (thoát)	đ/m						7,800
		Ống nhựa u.PVC Φ27 (PN10)	đ/m						9,800
		Ống nhựa u.PVC Φ27 (PN12.5)	đ/m						11,500
		Ống nhựa u.PVC Φ34 (thoát)	đ/m						10,100
		Ống nhựa u.PVC Φ34 (PN10)	đ/m						14,500
		Ống nhựa u.PVC Φ34 (PN12.5)	đ/m						17,700
		Ống nhựa u.PVC Φ42 (thoát)	đ/m						15,100
		Ống nhựa u.PVC Φ42 (PN10)	đ/m						22,600
		Ống nhựa u.PVC Φ42 (PN12.5)	đ/m						26,600
		Ống nhựa u.PVC Φ48 (thoát)	đ/m						17,700
		Ống nhựa u.PVC Φ48 (PN10)	đ/m						27,300
		Ống nhựa u.PVC Φ48 (PN12.5)	đ/m						33,000
		Ống nhựa u.PVCΦ60 (thoát)	đ/m						23,000
		Ống nhựa u.PVC Φ60 (PN10)	đ/m						47,200
		Ống nhựa u.PVC Φ60 (PN12.5)	đ/m						59,200
		Ống nhựa u.PVC Φ63 (PN5)	đ/m						27,100
		Ống nhựa u.PVC Φ63 (PN10)	đ/m						49,800
		Ống nhựa u.PVC Φ63 (PN12.5)	đ/m						61,800
		Ống nhựa u.PVC Φ75 (thoát)	đ/m						32,200
		Ống nhựa u.PVC - Φ75 (PN8)	đ/m						55,500
		Ống nhựa u.PVC - Φ75 (PN10)	đ/m						68,800
		Ống nhựa u.PVC - Φ75 (PN12.5)	đ/m						86,500
		Ống nhựa u.PVC - Φ90 (thoát)	đ/m						39,300
		Ống nhựa u.PVC - Φ90 (PN8)	đ/m						79,700
		Ống nhựa u.PVC - Φ90 (PN10)	đ/m						99,000
		Ống nhựa u.PVC - Φ90 (PN12.5)	đ/m						123,000
		Ống nhựa u.PVC - Φ110 (thoát)	đ/m						59,400
		Ống nhựa u.PVC - Φ110 (PN8)	đ/m						124,800
		Ống nhựa u.PVC - Φ110 (PN10)	đ/m						149,400
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ25 PN 12,5	đ/m						9,818
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ25 PN 16	đ/m						11,727

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ32 PN 10	đ/m	QCVN16:2019 /BXD		CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Chân công trình	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	13,182
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ32 PN 12,5	đ/m						16,091
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ40 PN 8	đ/m						16,636
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ40 PN 10	đ/m						20,091
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ50 PN 8	đ/m						25,818
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ50 PN 10	đ/m						30,818
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ63 PN 8	đ/m						40,091
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ63 PN 10	đ/m						49,273
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ75 PN 8	đ/m						57,000
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ75 PN 10	đ/m						70,273
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ75 PN 12.5	đ/m						84,727
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ90 PN 8	đ/m						90,000
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ90 PN 10	đ/m						99,727
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ90 PN 12.5	đ/m						120,454
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ110 PN 10	đ/m						151,091
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ110 PN 12.5	đ/m						180,545
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ125 PN 10	đ/m						190,727
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ125 PN 12,5	đ/m						232,455
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ125 PN 16	đ/m						282,000
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ140 PN 10	đ/m						238,091
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ140 PN 12,5	đ/m						288,364
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ140 PN 16	đ/m						349,636
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ180 PN 10	đ/m						393,909
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ180 PN 12,5	đ/m						479,727
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ180 PN 16	đ/m						581,636
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ200 PN 10	đ/m						493,636
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ200 PN 12,5	đ/m						587,818
		Ống nhựa HDPE - PE 100 - Φ200 PN 16	đ/m						727,727
		Ống PP-R DN20 PN10	đ/m	TC DIN8077:8078 -09					22,182
		Ống PP-R DN20 PN16	đ/m						24,727
		Ống PP-R DN25 PN10	đ/m						39,636
		Ống PP-R DN25 PN16	đ/m						45,636
		Ống PP-R DN32 PN10	đ/m						51,364
		Ống PP-R DN32 PN16	đ/m						61,727
		ống PP-R DN40 PN10	đ/m						68,909
		Ống PP-R DN40 PN16	đ/m						83,636
		Ống PP-R DN50 PN10	đ/m						101,000
		Ống PP-R DN50 PN16	đ/m						133,000
		Ống PP-R DN63 PN10	đ/m						160,545
		Ống PP-R DN63 PN16	đ/m						209,000
		Ống PP-R DN75 PN10	đ/m						223,273
		Ống PP-R DN75 PN16	đ/m						285,000
		Ống PP-R DN90 PN10	đ/m						325,818
		Ống PP-R DN90 PN16	đ/m						399,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Ống PP-R DN110 PN10	đ/m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Chân công trình	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	521,545
		Ống PP-R DN110 PN16	đ/m						608,000
		Ống luồn dây DN16 D2	đ/cây	QCVN16:2019 /BXD					21,900
		Ống luồn dây DN20 D2	đ/cây						30,900
		Ống luồn dây DN25 D2	đ/cây						42,700
		Ống luồn dây DN32 D2	đ/cây						85,800
		Ống luồn dây DN40 D2	đ/cây						118,300
		Ống luồn dây DN50 D2	đ/cây						157,800
		Ống luồn dây DN63 D2	đ/cây						189,800
		Hộp kiểm soát PVC	đ/chiếc		ba nhánh 90Y 110-200 trái				595,455
		Hộp kiểm soát PVC	đ/chiếc		ba nhánh 90Y 110-200 phải				595,455
		Nắp hộp kiểm PVC soát Composite	đ/chiếc		DN200 chịu tải trọng 12,5				1,245,455
		Nắp hộp kiểm soát PVC Composite	đ/chiếc		DN225 chịu tải trọng 12,5				1,381,818
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN200 SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017					455,000
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN200 SN8	đ/m						510,000
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN250 SN4	đ/m						600,000
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN250 SN8	đ/m						672,000
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN300 SN4	đ/m						645,000
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN300 SN8	đ/m						800,000
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN400 SN4	đ/m						1,110,000
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN400 SN8	đ/m						1,463,000
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN500 SN4	đ/m						1,660,000
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN500 SN8	đ/m						2,400,000
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN600 SN4	đ/m						2,488,000
		Ống gân sóng 2 lớp HDPE DN600 SN8	đ/m						3,012,000
		Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D100	đ/m	QCVN16:2019 /BXD					78,100
		Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D125	đ/m						121,400
		Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D150	đ/m						165,800
		Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D175	đ/m						247,200
		Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D200	đ/m						295,500
52	**Bồn chứa nước**	Bồn Inox Tân Á 500 (đứng)	đ/cái	(ISO 9001-2008; ISO 9001-2000)					2,535,455
		Bồn Inox Tân Á 1000 (đứng)	đ/cái						4,199,000
		Bồn Inox Tân Á 1500 (1140) (đứng)	đ/cái						6,435,000
		Bồn Inox Tân Á 2000 (1140) (đứng)	đ/cái						8,399,000
		Bồn Inox Tân Á 3000 (1140) (đứng)	đ/cái						12,054,000
		Bồn Inox Tân Á 4000 (1340) (đứng)	đ/cái						15,890,000
		Bồn Inox Tân Á 5000 (1400) (đứng)	đ/cái						19,999,000
		Bồn Inox Tân Á 6000 (1400) (đứng)	đ/cái						23,926,000
		Bồn Inox Tân Á 500 (ngang)	đ/cái						2,672,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Bồn Inox Tân Á 1000 (ngang)	đ/cái	(ISO 9001-2008; ISO 9001-2000)		CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Chân công trình	Số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội	4,381,000
		Bồn Inox Tân Á 1500 (1140)	đ/cái						6,663,000
		Bồn Inox Tân Á 2000 (1140) (ngang)	đ/cái						8,717,000
		Bồn Inox Tân Á 3000 (1140) (ngang)	đ/cái						12,562,000
		Bồn Inox Tân Á 4000 (1340) (ngang)	đ/cái						16,526,000
		Bồn Inox Tân Á 5000 (1400) (ngang)	đ/cái						20,817,000
		Bồn Inox Tân Á 6000 (1400) (ngang)	đ/cái						24,745,000
		Bồn nhựa nhựa Tân Á thế hệ mới TA 500 EX	đ/cái	(ISO 9001-2008; ISO 9001-2000)					1,823,000
		Bồn nhựa nhựa Tân Á thế hệ mới TA 1000 EX	đ/cái						3,082,000
		Bồn nhựa nhựa Tân Á thế hệ mới TA 1500 EX	đ/cái						4,675,000
		Bồn nhựa nhựa Tân Á thế hệ mới TA 2000 EX	đ/cái						6,073,000
		Bồn nhựa nhựa Tân Á thế hệ mới TA 500 EX	đ/cái						1,879,000
		Bồn nhựa nhựa Tân Á thế hệ mới TA 1000 EX	đ/cái						3,638,000
		Bồn nhựa nhựa Tân Á thế hệ mới TA 1500 EX	đ/cái						5,694,000
		Bồn nhựa nhựa Tân Á thế hệ mới TA 2000 EX	đ/cái						7,369,000
		Bồn nhựa tự hoại DT 1000 SE (đứng)	đ/cái						4,351,000
		Bồn nhựa tự hoại DT 1500 SE (đứng)	đ/cái						6,110,000
		Bồn nhựa tự hoại DT 2000 SE (đứng)	đ/cái						8,610,000
		Bồn nhựa tự hoại DT 1000 SE (nằm)	đ/cái						5,277,000
		Bồn nhựa tự hoại DT 1700 SE (Nằm)	đ/cái						7,036,000
		Bồn nhựa tự hoại DT 2200 SE (nằm)	đ/cái						9,536,000
	Sen vòi	Sản phẩm Sen vòi ROSSi R709S	đ/bộ						1,727,000
		Sản phẩm Sen vòi ROSSi R709V2	đ/bộ						1,590,000
		Sản phẩm Sen vòi ROSSi R809S	đ/bộ						2,000,000
		Sản phẩm Sen vòi ROSSi R809V2	đ/bộ						1,864,000
		Sản phẩm Sen vòi ROSSi R909S	đ/bộ						2,181,000
		Sản phẩm Sen vòi ROSSi R909V2	đ/bộ						2,000,000
	Máy nước nóng	Máy nước nóng Năng lượng mặt trời - TA8 160	đ/bộ	ISO 9001:2008; ISO 9001;2000					8,008,000
		Máy nước nóng Năng lượng mặt trời - TA8 180	đ/bộ						8,332,000
		Máy nước nóng Năng lượng mặt trời - TA8 200	đ/bộ						9,258,000
		Máy nước nóng Năng lượng mặt trời - TA8 230	đ/bộ						10,740,000
		Máy nước nóng Năng lượng mặt trời - TA8 260	đ/bộ						11,573,000
	Bình nóng lạnh	Bình nước nóng ROSSI Kinh tế -15 lít (ngang)	đ/cái	ISO 9001:2008; ISO 9001;2000					2,878,000
		Bình nước nóng ROSSI Kinh tế 20 lít (ngang)	đ/cái						2,971,000
		Bình nước nóng ROSSI Kinh tế 30 lít (ngang)	đ/cái						3,110,000
		Bình nước nóng ROSSI Kinh tế 15 lít (Vuông)	đ/cái						2,657,000
		Bình nước nóng ROSSI Kinh tế 20 lít (Vuông)	đ/cái						2,740,000
		Bình nước nóng ROSSI Kinh tế 30 lít (Vuông)	đ/cái						2,879,000
	Máy lọc nước	- Máy lọc nước 7 lõi	đ/cái						5,787,000
		- Máy lọc nước 8 lõi	đ/cái						5,879,000
		- Máy lọc nước 9 lõi	đ/cái						6,342,000
	Ống nhựa	ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 20 PN10, độ dầy 2,3				23,364

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 20 PN16, độ dầy 2,8	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Chân công trình	Số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội	26,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 20 PN20, độ dầy 3,4				28,909
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 25 PN10, độ dầy 2,8				41,727
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 25 PN16, độ dầy 3,5				48,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 25 PN20, độ dầy 4,2				50,727
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 32 PN10, độ dầy 2,9				54,091
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 32 PN16, độ dầy 4,4				65,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 32 PN20, độ dầy 5,4				74,636
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 40 PN10, độ dầy 3,7				72,545
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 40 PN16, độ dầy 5,5				88,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 40 PN20, độ dầy 6,7				115,545
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 50 PN10, độ dầy 4,6				106,273
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 50 PN16, độ dầy 6,9				140,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 50 PN20, độ dầy 8,3				179,545
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 63 PN10, độ dầy 5,8				169,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 63 PN16, độ dầy 8,6				220,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 63 PN20, độ dầy 10,5				283,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 75 PN16, độ dầy 10,3				300,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 75 PN20, độ dầy 12,5				392,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 75 PN25, độ dầy 15,1				445,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 90 PN20, độ dầy 15				586,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 90 PN25, độ dầy 18,1				640,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 110 PN20, độ dầy 18,3				825,000
		ống nhựa STROMAN - ống PP-R	đ/m		Φ 110 PN25, độ dầy 22,1				950,000
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 20 PN12.5, độ dầy 1,5				7,727
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 20 PN16, độ dầy 2				8,727
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 25 PN12.5, độ dầy 2				10,909
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 25 PN16, độ dầy 2,3				13,182
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 32 PN12.5, độ dầy 2,4				18,182
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 32 PN16, độ dầy 3				21,364
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 40 PN12.5, độ dầy 3				27,273
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 40 PN16, độ dầy 3,7				33,636
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 50 PN12.5, độ dầy 3,7				41,818
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 50 PN16, độ dầy 4,6				50,909
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 63 PN12.5, độ dầy 4,7				68,182
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 63 PN16, độ dầy 5,8				80,909
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 75 PN12.5, độ dầy 5,6				96,364
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 75 PN16, độ dầy 6,8				116,364
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 90 PN12,5, độ dầy 6,7				136,364
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 90 PN16, độ dầy 8,2				165,455
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 110 PN12,5, độ dầy 8,1				204,545
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 110 PN16, độ dầy 10				250,000
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 125 PN12,5, độ dầy 9,2				263,636
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 125 PN16, độ dầy 11,4				322,727

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 140 PN10, độ dầy 8,3	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Chân công trình	Số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội	272,727
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 140 PN12,5 độ dầy 10,3				327,273
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 160 PN10, độ dầy 9,5				359,091
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 160 PN12,5 độ dầy 11,8				427,273
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 180 PN10, độ dầy 10,7				450,000
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 180 PN12,5 độ dầy 13,3				545,455
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 200 PN10, độ dầy 11,9				563,636
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 200 PN12,5 độ dầy 14,7				668,182
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 250 PN10 độ dầy 13,4				854,545
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 250 PN12,5 độ dầy 16,6				1,054,545
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 315 PN10 độ dầy 18,7				1,363,636
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 315 PN12,5 độ dầy 23,2				1,654,545
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 400 PN10 độ dầy 23,7				2,200,000
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 400 PN12,5 độ dầy 29,4				2,654,545
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 500 PN10 độ dầy 29,7				3,454,545
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 500 PN12,5 độ dầy 36,8				4,181,818
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 630 PN8 độ dầy 30				4,800,000
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 630 PN10 độ dầy 37,4				5,909,091
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 800 PN8 độ dầy 38,1				7,763,636
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 800 PN10 độ dầy 47,4				9,527,273
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 1000 PN8 độ dầy 47,7				12,127,273
		Ống nhựa STROMAN HDPE (PE80)	đ/m		- Φ 1000 PN10 độ dầy 59,3				14,890,909
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ21 PN 10 độ dày 1,2mm				8,390
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ21 PN 12,5 độ dày 1,5mm				9,104
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ27 PN 10 độ dày 1,3mm				10,621
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ27 PN 12,5 độ dày 1,6mm				12,496
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ34 PN 10 độ dày 1,7mm				15,798
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ34 PN 12,5 độ dày 2mm				19,190
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ42 PN 8 độ dày 1,7mm				21,600
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ42 PN 10 độ dày 2mm				24,635
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ48 PN 8 độ dày 1,9mm				25,706
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ48 PN 10 độ dày 2,3mm				29,633
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ60 PN 8 độ dày 2,3mm				42,486
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ60 PN 10 độ dày 2,9mm				51,323
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ75 PN 8 độ dày 2,9mm				60,338
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ75 PN 10 độ dày 3,6mm				74,797
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ90 PN 8 độ dày 3,5mm				86,757
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ90 PN 10 độ dày 4,3mm				107,643
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ110 PN 8 độ dày 4,2mm				135,848
		Ống nhựa u.PVC - STROMAN	đ/m		- Φ110 PN 10 độ dày 5,3mm				162,535
	Phụ kiện ống nhựa	- Cút 90: Φ21 PN 16	đ/cái						1.455
		Φ27 PN 16	đ/cái						2.273
		Φ34 PN 13	đ/cái						3,455

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Φ42 PN 10	đ/cái		Phụ kiện ống nhựa u.PVC	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Chân công trình	Số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội	5,273
		Φ48 PN 10	đ/cái						8,634
		Φ60 PN 8	đ/cái						12,364
		Φ75 PN 8	đ/cái						22,000
		Φ90 PN 6	đ/cái						29,545
		Φ110 PN 6	đ/cái						46,364
		- Tê: Φ21 PN 16	đ/cái						2,909
		Φ27 PN 16	đ/cái						4,000
		Φ34 PN 12,5	đ/cái						5,091
		Φ42 PN 10	đ/cái						7,000
		Φ48 PN 10	đ/cái						10,364
		Φ60 PN 8	đ/cái						16,364
		Φ75 PN 8	đ/cái						28,000
		Φ90 PN 6	đ/cái						40.000
		Φ110 PN 6	đ/cái						65,545
		- Chếch: Φ21 PN 16	đ/cái						1,498
		Φ27 PN 16	đ/cái						1.818
		Φ34 PN 12,5	đ/cái						2,636
		Φ42 PN 10	đ/cái						4,000
		Φ48 PN 10	đ/cái						6,364
		Φ60 PN 8	đ/cái						10,545
		Φ75 PN 8	đ/cái						18,182
		Φ90 PN 6	đ/cái						24,091
		Φ110 PN 6	đ/cái						36,364
		- Măng sông: Φ21 PN 16	đ/cái						2,000
		Φ27 PN 16	đ/cái						2,727
		Φ34 PN 12,5	đ/cái						3,000
		Φ42 PN 10	đ/cái						3.273
		Φ48 PN 10	đ/cái						4,182
		Φ60 PN 8	đ/cái						7,182
		Φ75 PN 8	đ/cái						11,091
		Φ90 PN 6	đ/cái						14,545
		Φ110 PN 6	đ/cái						23,636
		- Nút bịt : Φ21 PN 16	đ/cái						1.273
		Φ27 PN 16	đ/cái						1.636
		Φ34 PN 12,5	đ/cái						2.818
		Φ42 PN 10	đ/cái						4,364
		Φ48 PN 10	đ/cái						4,727
		Φ60 PN 8	đ/cái						9,818
		Φ75 PN 8	đ/cái						12,909
		Φ90 PN 6	đ/cái						21,818
		Φ110 PN 6	đ/cái						32,727
		- Cút 90: Φ 20 – PN25	đ/cái						5,818
		Φ 25 – PN25	đ/cái						7,727

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Φ 32 – PN25	đ/cái		Phụ kiện ống PP-R	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Chân công trình	Số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội	13,545
		Φ 40 – PN25	đ/cái						22,000
		Φ 50 – PN25	đ/cái						38,636
		Φ 63 – PN25	đ/cái						118,182
		Φ 75 – PN25	đ/cái						154,273
		Φ 90 – PN25	đ/cái						238,000
		Φ 110 – PN25	đ/cái						485,000
		- Tê : Φ 20 – PN25	đ/cái						6,818
		Φ 25 – PN25	đ/cái						10,545
		Φ 32 – PN25	đ/cái						17,273
		Φ 40 – PN25	đ/cái						27,000
		Φ 50 – PN25	đ/cái						53,000
		Φ 63 – PN25	đ/cái						133,000
		Φ 75 – PN25	đ/cái						199,727
		Φ 90 – PN25	đ/cái						310,000
		Φ 110 – PN25	đ/cái						480,000
		- Chếch 45: Φ 20 – PN25	đ/cái						4,848
		Φ 25 – PN25	đ/cái						7,727
		Φ 32 – PN25	đ/cái						11,636
		Φ 40 – PN25	đ/cái						23,091
		Φ 50 – PN25	đ/cái						44,091
		Φ 63 – PN25	đ/cái						101,000
		Φ 75 – PN25	đ/cái						155,273
		Φ 90 – PN25	đ/cái						185,000
		Φ 110 – PN25	đ/cái						322,091
		- Nút bịt: Φ 20 – PN25	đ/cái						2,909
		Φ 25 – PN25	đ/cái						5,000
		Φ 32 – PN25	đ/cái						6,545
		Φ 40 – PN25	đ/cái						9,818
		Φ 50 – PN25	đ/cái						18,545
		Φ 63 – PN25	đ/cái						90,000
		Φ 75 – PN25	đ/cái						160,000
		Φ 90 – PN25	đ/cái						180,000
		- Van chặn : Φ 25 – PN25	đ/cái						202,000
		Φ 32 – PN25	đ/cái						327,273
		Φ 40 – PN25	đ/cái						454,545
		Φ 50 – PN25	đ/cái						727,273
		- Cút 90 : Φ 20	đ/cái						23,636
		Φ 25	đ/cái						27,273
		Φ 32	đ/cái						36,364
		Φ 40	đ/cái						59,091
		Φ 50	đ/cái						77,273
		Φ 63	đ/cái						127,273
		Φ 75	đ/cái						181,818

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Φ 90	đ/cái		Phụ kiện ống HDPE	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Chân công trình	Số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội	309,091
		- Tê : Φ 20	đ/cái						24,545
		Φ 25	đ/cái						36,364
		Φ 32	đ/cái						40,990
		Φ 40	đ/cái						77,273
		Φ 50	đ/cái						122,727
		Φ 63	đ/cái						150,000
		Φ 75	đ/cái						240,909
		Φ 90	đ/cái						454,545
		- Măng sông : Φ 20	đ/cái						19,091
		Φ 25	đ/cái						29,091
		Φ 32	đ/cái						36,364
		Φ 40	đ/cái						54,545
		Φ 50	đ/cái						72,727
		Φ 63	đ/cái						95,455
		Φ 75	đ/cái						154,545
		Φ 90	đ/cái						272,727
53	**Ống nhựa**	Ống nhựa HDPE Φ20x1.6mm - PN20	đ/m			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN	Chân công trình	Đ/c: Cụm CN Kiện Khê I, TT Kiện Khê, H.Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	6,800
		Ống nhựa HDPE Φ20x1.8mm - PN12.5	đ/m						7,400
		Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm - PN16	đ/m						7,730
		Ống nhựa HDPE Φ20x3.0mm - PN25	đ/m						10,400
		Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm - PN16	đ/m						8,600
		Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm - PN12	đ/m						9,820
		Ống nhựa HDPE Φ25x3.0mm - PN20	đ/m						13,730
		Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm - PN16	đ/m						11,100
		Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm - PN10	đ/m						13,180
		Ống nhựa HDPE Φ32x3.0mm - PN16	đ/m						18,820
		Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm - PN8	đ/m						16,640
		Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm - PN10	đ/m						20,090
		Ống nhựa HDPE Φ40x3.0mm - PN12,5	đ/m						24,270
		Ống nhựa HDPE Φ50x2.0mm - PN6	đ/m						21,300
		Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm - PN8	đ/m						25,820
		Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm - PN10	đ/m						30,820
		Ống nhựa HDPE Φ63x2,5mm - PN6	đ/m						33,800
		Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm - PN8	đ/m						40,090
		Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm - PN10	đ/m						49,270
		Ống nhựa HDPE Φ75x2.9mm - PN6	đ/m						46,000
		Ống nhựa HDPE Φ75x3.6mm - PN8	đ/m						57,000
		Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm - PN10	đ/m						70,270
		Ống nhựa HDPE Φ90x3.5mm - PN6	đ/m						66,900
		Ống nhựa HDPE Φ90x4.3mm - PN8	đ/m						90,000
		Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm - PN10	đ/m						99,730

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Ống nhựa HDPE Φ110x4.2mm - PN6	đ/m		Sản phẩm ống nhựa HDPE	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN	Chân công trình	Đ/c: Cụm CN Kiện Khê I, TT Kiện Khê, H.Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	97,270
		Ống nhựa HDPE Φ110x5.3mm - PN8	đ/m						120,820
		Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm - PN10	đ/m						151,909
		Ống nhựa HDPE Φ125x4.8mm - PN6	đ/m						125,820
		Ống nhựa HDPE Φ125x6.0mm - PN8	đ/m						156,000
		Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm - PN10	đ/m						190,730
		Ống nhựa HDPE Φ140x5.4mm - PN6	đ/m						157,910
		Ống nhựa HDPE Φ140x6.7mm - PN8	đ/m						194,270
		Ống nhựa HDPE Φ140x8.3mm - PN10	đ/m						238,090
		Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm - PN10	đ/m						312,910
		Ống nhựa HDPE Φ160x11.8mm - PN12,5	đ/m						376,270
		Ống nhựa HDPE Φ180x6.9mm - PN6	đ/m						258,550
		Ống nhựa HDPE Φ180x8.6mm - PN8	đ/m						321,180
		Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm - PN10	đ/m						393,910
		Ống nhựa HDPE Φ200x9.6mm - PN8	đ/m						40,090
		Ống nhựa HDPE Φ200x11.9mm - PN10	đ/m						493,640
		Ống nhựa HDPE Φ250x11.9mm - PN8	đ/m						614,820
		Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm - PN10	đ/m						751,730
		Ống nhựa HDPE Φ280x10.7mm - PN6	đ/m						618,820
		Ống nhựa HDPE Φ280x13.4mm - PN8	đ/m						784,270
		Ống nhựa HDPE Φ355x16.9mm - PN8	đ/m						1,235,450
		Ống nhựa HDPE Φ355x21.1mm - PN10	đ/m						1,515,730
		Ống nhựa HDPE Φ400x15.3mm - PN6	đ/m						1,264,450
		Ống nhựa HDPE Φ400x19.1mm - PN8	đ/m						1,584,360
		Ống nhựa HDPE Φ450x17.2mm - PN6	đ/m						1,615,900
		Ống nhựa HDPE Φ450x21.5mm - PN8	đ/m						1,988,730
		Ống nhựa HDPE Φ500x23.9mm - PN8	đ/m						2,467,090
		Ống nhựa HDPE Φ500x29.7mm - PN10	đ/m						3,026,450
		Ống nhựa HDPE Φ560x26,7mm - PN18	đ/m						3,332,730
		Ống nhựa HDPE Φ560x33.2mm - PN10	đ/m						4,091,820
		Ống nhựa HDPE Φ630x30.0mm - PN8	đ/m						4,210,910
		Ống nhựa HDPE Φ630x37.4mm - PN10	đ/m						5,182,730
		Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm dầy 10.0	đ/m						17,300
		Ống nhựa PPR Φ20x2.3mm dầy 12.5	đ/m						21,300
		Ống nhựa PPR Φ20x2.8mm dầy 16.0	đ/m						23,700
		Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm dầy 10.0	đ/m						27,000
		Ống nhựa PPR Φ25x2.8mm dầy 12.5	đ/m						38,000
		Ống nhựa PPR Φ25x3.5mm dầy 16.0	đ/m						43,700
		Ống nhựa PPR Φ32x2.9mm dầy 10.0	đ/m						49,200
		Ống nhựa PPR Φ32x3.6mm dầy 12.5	đ/m						51,000
		Ống nhựa PPR Φ32x4.4mm dầy 16.0	đ/m						59,100

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm dầy 10.0	đ/m		Sản phẩm ống nhựa PPR	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN	Chân công trình	Đ/c: Cụm CN Kiện Khê I, TT Kiện Khê, H.Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	66,000
		Ống nhựa PPR Φ40x4.5mm dầy 12.5	đ/m						77,000
		Ống nhựa PPR Φ40x5.5mm dầy 16.0	đ/m						80,000
		Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm dầy 10.0	đ/m						96,700
		Ống nhựa PPR Φ50x5.6mm dầy 12.5	đ/m						123,000
		Ống nhựa PPR Φ50x6.9mm dầy 16.0	đ/m						127,300
		Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm dầy 10.0	đ/m						153,700
		Ống nhựa PPR Φ63x7.1mm dầy 12.5	đ/m						193,000
		Ống nhựa PPR Φ63x8.6mm dầy 16.0	đ/m						200,000
		Ống nhựa PPR Φ75x8.4mm dầy 12.5	đ/m						221,180
		Ống nhựa PPR Φ75x10.3mm dầy 16.0	đ/m						272,800
		Ống nhựa PPR Φ75x12.5mm dầy 20.0	đ/m						356,400
		Ống nhựa PPR Φ90x10.1mm dầy 12.5	đ/m						317,270
		Ống nhựa PPR Φ90x12.3mm dầy 16.0	đ/m						381,900
		Ống nhựa PPR Φ90x15.0mm dầy 20.0	đ/m						532,800
		Ống nhựa PPR Φ110x12.3mm dầy 12.5	đ/m						542,000
		Ống nhựa PPR Φ110x15.1mm dầy 16.0	đ/m						581,900
		Ống nhựa PPR Φ110x18.3mm dầy 20.0	đ/m						750,000
		Ống PVC - U thoát	đ/m		D21x1				6,300
		Ống PVC - U thoát	đ/m		D27x1				7,800
		Ống PVC - U thoát	đ/m		D34x1				10,100
		Ống PVC - U thoát	đ/m		D42x1,2				15,100
		Ống PVC - U thoát	đ/m		D48x1,4				17,700
		Ống PVC - U thoát	đ/m		D60x1,4				22,900
		Ống PVC - U thoát	đ/m		D75x1,5				32,200
		Ống PVC - U thoát	đ/m		D90x1,5				39,300
		Ống PVC - U thoát	đ/m		D110x1,9				59,300
		Ống PVC - U thoát	đ/m		D125x2				65,600
		Ống PVC - U thoát	đ/m		D140x2,2				80,800
		Ống PVC - U Class 1:	đ/m		D21x1,5				8,400
		Ống PVC - U Class 1:	đ/m		D27x1,6				11,600
		Ống PVC - U Class 1:	đ/m		D34x1,7				14,500
		Ống PVC - U Class 1:	đ/m		D42x1,7				19,900
		Ống PVC - U Class 1:	đ/m		D48x1,9				23,700
		Ống PVC - U Class 1:	đ/m		D60x1,8				33,500
		Ống PVC - U Class 1:	đ/m		D75x2,2				42,600
		Ống PVC - U Class 1:	đ/m		D90x2,2				52,500
		Ống PVC - U Class 1:	đ/m		D110x2,7				78,400
		Ống PVC - U Class 1:	đ/m		D125x3,1				96,800
		Ống PVC - U Class 1:	đ/m		D140x3,5				121,000
		Ống PVC - U Class 2:	đ/m		D21x1,6				10,100

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Ống PVC - U Class 2:	đ/m		D27x2	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN	Chân công trình	Đ/c: Cụm CN Kiện Khê I, TT Kiện Khê, H.Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	12,700
		Ống PVC - U Class 2:	đ/m		D34x2				17,700
		Ống PVC - U Class 2:	đ/m		D42x2				22,600
		Ống PVC - U Class 2:	đ/m		D48x2,3				27,200
		Ống PVC - U Class 2:	đ/m		D60x2.3				39,000
		Ống PVC - U Class 2:	đ/m		D75x2,9				55,500
		Ống PVC - U Class 2:	đ/m		D90x2,2				60,800
		Ống PVC - U Class 2:	đ/m		D110x2,7				89,200
		Ống PVC - U Class 2:	đ/m		D125x3,2				114,700
		Ống PVC - U Class 2:	đ/m		D140x3,7				142,600
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D21x2,4				11,800
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D27x3				18,100
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D34x2,6				20,200
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D42x2,5				26,600
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D48x2,9				33,000
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D60x2.9				47,100
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D75x3,6				68,800
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D90x3,6				79,800
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D110x4,2				124,800
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D125x4,8				145,500
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D140x5,4				190,700
		Ống PVC - U Class 3:	đ/m		D160x6,2				239,000
		Co 21 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				1,500
		Co 27 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				2,200
		Co 34 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				3,500
		Co 42 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				5,600
		Co 48 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				8,800
		Co 60 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				12,700
		Co 60 dày	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				18,100
		Co 75 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				22,300
		Co 75 dày	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				42,200
		Co 90 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				30,800
		Co 90 dày	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				49,600
		Co 110 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				49,300
		Co 110 dày	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				76,700
		Co 125 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				86,500
		Co 140 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				125,200
		Co 160 mỏng	đ/cái		Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)				151,200
		Đầu nối thẳng 21 mỏng	đ/cái						1,300
		Đầu nối thẳng27 mỏng	đ/cái						1,800
		Đầu nối thẳng 34 mỏng	đ/cái						2,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Đầu nối thẳng 42 mỏng	đ/cái			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN	Chân công trình	Đ/c: Cụm CN Kiện Khê I, TT Kiện Khê, H.Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	3,500
		Đầu nối thẳng48 mỏng	đ/cái						4,500
		Đầu nối thẳng60 mỏng	đ/cái						7,600
		Đầu nối thẳng 60 dày	đ/cái						12,800
		Đầu nối thẳng 75 dày	đ/cái						14,900
		Đầu nối thẳng 90 mỏng	đ/cái						14,100
		Đầu nối thẳng 110 mỏng	đ/cái						17,900
		Đầu nối thẳng 125 mỏng	đ/cái						40,300
		Đầu nối thẳng 140 mỏng	đ/cái						58,000
		Đầu nối thẳng 160 mỏng	đ/cái						82,500
		Tê 21 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						2,200
		Tê 27 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						3,900
		Tê 34 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						5,200
		Tê 42 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						7,400
		Tê 48 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						11,000
		Tê 60 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						16,700
		Tê 60 dày (ba chạc 90°)	đ/cái						34,600
		Tê 75 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						28,200
		Tê 90 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						41,000
		Tê 90 dày (ba chạc 90°)	đ/cái						70,900
		Tê 110 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						69,800
		Tê 110 dày (ba chạc 90°)	đ/cái						96,900
		Tê 125 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						115,100
		Tê 125 dày (ba chạc 90°)	đ/cái						145,300
		Tê 140 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						186,600
		Tê 140 dày (ba chạc 90°)	đ/cái						216,000
		Tê 160 mỏng (ba chạc 90°)	đ/cái						198,500
		Tê 160 dày (ba chạc 90°)	đ/cái						319,300
		Bích nối đơn 110 dày	đ/cái						181,330
		Bích nối đơn 140 mỏng	đ/cái						308,550
		Bích nối đơn 160 mỏng	đ/cái						432,430
		Bít xả 60 mỏng (Bịt xả thông tắc)	đ/cái						11,800
		Bít xả 75 mỏng (Bịt xả thông tắc)	đ/cái						17,100
		Bít xả 90 dày (Bịt xả thông tắc)	đ/cái						24,900
		Bít xả 110 dày (Bịt xả thông tắc)	đ/cái						33,000
		Bít xả 125 dày (Bịt xả thông tắc)	đ/cái						47,300
		Bít xả 140 dày (Bịt xả thông tắc)	đ/cái						62,600
		Bít xả 160 dày (Bịt xả thông tắc)	đ/cái						83,900
		Keo 25 gram	đ/cái						4,900
		Keo 50 gram	đ/cái						8,500
		Keo 200 gram	đ/cái						39,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Keo 500 gram	đ/cái			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN	Chân công trình	Đ/c: Cụm CN Kiện Khê I, TT Kiện Khê, H.Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	76,600
		Keo 1000 gram	đ/cái						153,300
		Nối PPR20 (Đầu nối thẳng)	đ/cái						2,818
		Nối PPR25 (Đầu nối thẳng)	đ/cái						4,727
		Nối PPR32 (Đầu nối thẳng)	đ/cái						7,273
		Nối PPR40 (Đầu nối thẳng)	đ/cái						11,636
		Nối PPR50 (Đầu nối thẳng)	đ/cái						20,909
		Nối PPR63 (Đầu nối thẳng)	đ/cái						41,818
		Nối PPR90 (Đầu nối thẳng)	đ/cái						118,636
		Co (45) PPR20	đ/cái						4,364
		Co (45) PPR25	đ/cái						7,000
		Co (45) PPR32	đ/cái						10,545
		Co (45) PPR40	đ/cái						21,000
		Co (45) PPR50	đ/cái						40,091
		Co (45) PPR63	đ/cái						91,818
		Co (45) PPR90	đ/cái						168,182
		Co (90) PPR20 - 80	đ/cái						5,273
		Co (90) PPR25 - 80	đ/cái						7,000
		Co (90 PPR32 - 80	đ/cái						12,273
		Co (90) PPR40 - 80	đ/cái						20,000
		Co (90) PPR50 - 80	đ/cái						35,091
		Co (90) PPR63 - 80	đ/cái						107,455
		Co (90) PPR75 - 80	đ/cái						140,273
		Co (90) PPR90 - 80	đ/cái						216,364
		Tê PPR 20 (ba chạc 90°)	đ/cái						6,182
		Tê PPR 25 (ba chạc 90°)	đ/cái						9,545
		Tê PPR 32 (ba chạc 90°)	đ/cái						15,727
		Tê PPR 40 (ba chạc 90°)	đ/cái						24,545
		Tê PPR 50 (ba chạc 90°)	đ/cái						48,182
		Tê PPR 63 (ba chạc 90°)	đ/cái						120,909
		Tê PPR 75 (ba chạc 90°)	đ/cái						181,545
		Tê PPR 90 (ba chạc 90°)	đ/cái						281,818
54	Đồng hồ nước	- Đồng hồ MAM-P15, bọc đồng	đ/cái		Đã kiểm định chất lượng				363,900
		- Đồng hồ TAC MIB 15	đ/cái		Đã kiểm định chất lượng				480,700
		- Đồng hồ TON-D BMB 13	đ/cái		Đã kiểm định chất lượng				467,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		- Đồng hồTON-D PVR160-15B, van 1 chiều	đ/cái		Đã kiểm định chất lượng	CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM	Chân công trình	Chân công trình	645,000
		- Đồng hồ TAC MDA 20	đ/cái		Đã kiểm định chất lượng				921,500
		- Đồng hồ TAC MDA 25	đ/cái		Đã kiểm định chất lượng				1,339,300
		- Đồng hồ TAC MDA 32	đ/cái		Đã kiểm định chất lượng				2,703,000
		- Đồng hồ TAC MDA 40	đ/cái		Đã kiểm định chất lượng				4,975,300
		- Đồng hồ TAC MDA 50	đ/cái		Đã kiểm định chất lượng				5,695,200
		- Đồng hồ Woltman TAC MBPF 50, nối mặt bích	đ/cái		Đã kiểm định chất lượng				7,000,000
		- Rắc co nhựa DN15 mm	đ/cái						20,600
		- Rắc co đồng DN15 mm	đ/cái						41,000
		- Rắc co đồng DN20 mm	đ/cái						155,700
		- Rắc co đồng DN25 mm	đ/cái						247,500
		- Rắc co đồng DN32 mm	đ/cái						455,000
		- Rắc co đồng DN40 mm	đ/cái						499,500
		- Rắc co đồng DN50 mm	đ/cái						710,000
		- Van một chiều lắp trong đồng hồ D15 mm	đ/cái						18,100
		Ống HDPE (PE80) D20, PN12,5, dày 2.0mm	đ/m	TVCVN 4427-2019					7,545
		Ống HDPE (PE80) D20, PN16, dày 2.3mm	đ/m						9,090
		Ống HDPE (PE80) D25, PN10, dày 2.0mm	đ/m						9,820
		Ống HDPE (PE80) D25, PN12.5, dày 2.3mm	đ/m						11,400
		Ống HDPE (PE80) D32, PN10, dày 2.4mm	đ/m						15,600
		Ống HDPE (PE80) D32, PN12.5, dày 3.0mm	đ/m						18,800
		Ống HDPE (PE80) D40, PN10, dày 3.0mm	đ/m						24,100
		Ống HDPE (PE80) D40, PN12,5, dày 3.7mm	đ/m						28,900
		Ống HDPE (PE80) D50, PN10, dày 3.7mm	đ/m						37,000
		Ống HDPE (PE80) D50, PN12.5, dày 4.6mm	đ/m						44,800
		Ống HDPE (PE80) D63, PN6, dày 3mm	đ/m						39,900
		Ống HDPE (PE80) D63, PN8, dày 3.8mm	đ/m						49,700
		Nối thẳng PE 20x20mm	đ/cái						18,500
		Nối thẳng PE 25x25mm	đ/cái						25,500
		Nối thẳng PE 27x27mm	đ/cái						44,664
		Nối thẳng PE 32x32mm	đ/cái						36,200
		Nối thẳng PE 40x40mm	đ/cái						59,400
		Nối thẳng PE 50x50mm	đ/cái						82,600
		Nối thẳng PE 63x63mm	đ/cái						100,000
		Nối thẳng PE 75x75mm	đ/cái						202,700

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
	Phụ kiện ống nhựa	Nối thẳng PE 90x90mm	đ/cái	TVCVN 4427-2019	Phụ kiện ống HDPE	CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM	Chân công trình	Chân công trình	267,000
		Nối thẳng PE 110x110mm	đ/cái						549,200
		Nối thắng thu PE 25x20mm	đ/cái						23,100
		Nối thắng thu PE 32x20mm	đ/cái						32,300
		Nối thắng thu PE 32x25mm	đ/cái						33,800
		Nối thắng thu PE 40x20mm	đ/cái						47,100
		Nối thắng thu PE 40x25mm	đ/cái						48,400
		Nối thắng thu PE 40x32mm	đ/cái						53,500
		Nối thắng thu PE 50x25mm	đ/cái						62,100
		Nối thắng thu PE 50x32mm	đ/cái						63,800
		Nối thắng thu PE 50x40mm	đ/cái						77,000
		Nối thắng thu PE 63x25mm	đ/cái						94,200
		Nối thắng thu PE 63x32mm	đ/cái						98,500
		Nối thắng thu PE 63x40mm	đ/cái						101,500
		Nối thắng thu PE 63x50mm	đ/cái						106,200
		Nối thắng thu PE 75x40mm	đ/cái						176,100
		Nối thắng thu PE 75x50mm	đ/cái						176,900
		Nối thắng thu PE 75x63mm	đ/cái						179,600
		Nối thắng thu PE 90x50mm	đ/cái						242,100
		Nối thắng thu PE 90x63mm	đ/cái						237,300
55	SP ngành nước	Đồng hồ đo nước Tuabin, cấp 2, chống từ mặt số soay 360 độ	đ/cái		Nhãn hiệu UNIMAG + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, ddax kiểm định (xuất xứ ITALIA/ hãng Itron)	CÔNG TY CP DNP HAWACO	Chân công trình	Đ/c: số 25 phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Chinh, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	515,000
		Đồng hồ đo nước Nhãn hiệu Aquadis + D15mm R160 cấp 2 (cấp C), kiểu Piston, truyền động bằng từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ chạy 0,8 lít/h	đ/cái		loại thể tích, có sẵn chân giá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đx kiểm định (xuất xứ Indonesia/hãng Itron)				630,000
		Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Muntinmag S, cấp C, kiểu đa tia, chống từ, mặt số soay 360độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ	đ/cái		Nhãn hiệu Miltimag S, DN15, cấp C (xuất xứ Indonesia/hãng Itron)				618,000
		Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Muntinmag TMII, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số soay 360độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ	đ/cái						558,000
		Đồng hồ đo nước Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B (xuất xứ: Indonesia)	đ/cái						1,396,800

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Đồng hồ đo nước Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B (xuất xứ: Indonesia)	đ/cái		Nhãn hiệu Miltimag S, DN15, cấp B (xuất xứ Indonesia/hãng Itron)	CÔNG TY CP DNP HAWACO	Chân công trình	Đ/c: số 25 phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Chinh, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	3,244,800
		Đồng hồ đo nước Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B (xuất xứ: Indonesia)	đ/cái						3,476,400
		Đồng hồ đo nước Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B (xuất xứ: Indonesia)	đ/cái						5,816,400
		Đồng hồ đo nước Nhãn hiệu Multimag Cyble DN50, cấp B, xuất xứ: Brasil/hãng Itron	đ/cái						7,659,600
		Van 1 chiều đồng hồ DN15 , kiểu lá lật, xuấy xứ Indonesia/ hãng Itron	đ/cái						46,000
		Hộp đồng hồ số HDPE/PP 365x212x162mm	đ/cái						140,000
		Rắc co DN15 Việt Nam	đ/cái						25,500
		Rắc co DN20 Việt Nam	đ/cái						53,250
		Rắc co DN25 Việt Nam	đ/cái						94,500
		Rắc co DN32 Việt Nam	đ/cái						165,000
		Rắc co DN40 Việt Nam	đ/cái						158,750
		Đồng hồ đo nước Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, (xuất xứ Châu Âu)	đ/cái		Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định				12,350,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, (xuất xứ Châu Âu)	đ/cái						12,553,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	đ/cái						15,136,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	đ/cái						18,737,500
		Đồng hồ đo nước Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	đ/cái						26,497,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	đ/cái						31,978,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron	đ/cái						35,726,500
		Đồng hồ đo nước Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron	đ/cái						51,177,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, (xuất xứ Italia)	đ/cái						3,432,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, (xuất xứ Pháp)	đ/cái						5,797,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Đồng hồ đo nước Hiệu FLODIS DN30, cấp 2 R160, (xuất xứ Pháp)	đ/cái		kiểu đơn tía, chống từ, mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định	CÔNG TY CP DNP HAWACO	Chân công trình	Đ/c: số 25 phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Chinh, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	6,660,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, (xuất xứ Pháp)	đ/cái						14,200,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, (xuất xứ Pháp)	đ/cái						18,722,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, xuất xứ Pháp/hãng Itron	đ/cái						29,865,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, xuất xứPháp/hãng Itron	đ/cái						42,740,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, xuất xứ Pháp/hãng Itron	đ/cái						56,199,000
		Đồng hồ đo nước Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, xuất xứ Pháp/hãng Itron	đ/cái						129,640,000
56	SP ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	đ/cái	(Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1)		CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Chân công trình	Đ/c nhà máy: Lô đất G5, KCN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, TPHN	1,850,000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	đ/cái						2,550,000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	đ/cái						3,000,000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	đ/cái						4,500,000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	đ/cái						5,250,000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	đ/cái						8,000,000
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	đ/cái						13,620,000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF-DN40 loại thấp lắp ống HDPE	đ/cái	(Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1)					1,050,000
		Van cổng ty chìm kiểu EE/FF-DN50 loại thấp lắp ống HDPE	đ/cái						1,100,000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF-DN 40 lắp ống HDPE	đ/cái						2,450,000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63	đ/cái						2,500,000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75	đ/cái						2,850,000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90	đ/cái						3,900,000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	đ/cái						4,900,000
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160	đ/cái						8,300,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200	đ/cái			CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Chân công trình	Đ/c nhà máy: Lô đất G5, KCN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, TPHN	11,900,000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50	đ/cái	(Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3)					1,400,000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65	đ/cái						1,600,000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80	đ/cái						2,200,000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100	đ/cái						2,800,000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125	đ/cái						3,900,000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150	đ/cái						5,300,000
		Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200	đ/cái						9,800,000
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN50	đ/cái	(Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1)					800,000
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN65	đ/cái						950,000
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN80	đ/cái						1,100,000
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN100	đ/cái						1,500,000
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN125	đ/cái						2,000,000
		Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN150	đ/cái						2,700,000
		Van bướm kiểu kẹp tay quay DN150	đ/cái						3,200,000
		Van bướm kiểu kẹp tay quay DN200	đ/cái						5,200,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	đ/cái	ISO 2531:2009; ATK- Việt Nam	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống				488,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	đ/cái						535,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	đ/cái						744,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	đ/cái						913,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	đ/cái						1,009,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	đ/cái						1,144,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	đ/cái						1,359,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	đ/cái						1,569,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	đ/cái						1,901,000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	đ/cái	ISO 2531:2009; ATK- Việt Nam	Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống				615,000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	đ/cái						738,000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	đ/cái						923,000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	đ/cái						1,144,000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	đ/cái						1,286,000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	đ/cái						1,374,000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	đ/cái						1,618,000
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	đ/cái						1,822,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	đ/cái			CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Chân công trình	Đ/c nhà máy: Lô đất G5, KCN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, TPHN	2,031,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	đ/cái	ISO 2531:2009; ATK- Việt Nam	Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE				736,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	đ/cái						818,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	đ/cái						971,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	đ/cái						1,235,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	đ/cái						1,345,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	đ/cái						1,469,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	đ/cái						1,808,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	đ/cái						2,218,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	đ/cái						2,489,000
		Cút 45 độ EE DN 80	đ/cái						1,107,000
		Cút 45 độ EE DN 100	đ/cái						1,354,000
		Cút 45 độ EE DN 150	đ/cái						2,215,000
		Cút 45 độ EE DN 180	đ/cái						2,830,000
		Cút 45 độ EE DN 200	đ/cái						3,138,000
		Cút 45 độ EE DN 225	đ/cái						4,257,000
		Cút 45 độ EE DN 250	đ/cái						4,738,000
		Cút 45 độ EE DN 280	đ/cái						5,599,000
		Cút 45 độ EE DN 300	đ/cái						5,969,000
		Cút 90 độ EE DN 80	đ/cái						1,170,000
		Cút 90 độ EE DN 100	đ/cái						1,416,000
		Cút 90 độ EE DN 150	đ/cái						2,277,000
		Cút 90 độ EE DN 180	đ/cái						3,076,000
		Cút 90 độ EE DN 200	đ/cái						3,322,000
		Cút 90 độ EE DN 225	đ/cái						4,331,000
		Cút 90 độ EE DN 250	đ/cái						4,762,000
		Cút 90 độ EE DN 280	đ/cái						5,906,000
		Cút 90 độ EE DN 300	đ/cái						6,399,000
		Cút 90 độ EE DN 350	đ/cái						9,721,000
		Cút 45 độ BB DN 80	đ/cái						923,000
		Cút 45 độ BB DN 100	đ/cái						1,170,000
		Cút 45 độ BB DN 150	đ/cái						1,945,000
		Cút 45 độ BB DN 200	đ/cái						2,683,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cút 45 độ BB DN 225	đ/cái	ISO 2531:2009; ATK- Việt Nam	Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT HCL	Chân công trình	Đ/c nhà máy: Lô đất G5, KCN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, TPHN	3,298,000
		Cút 45 độ BB DN 250	đ/cái						3,568,000
		Cút 45 độ BB DN 280	đ/cái						4,307,000
		Cút 45 độ BB DN 300	đ/cái						4,652,000
		Cút 90 độ BB DN 80	đ/cái						1,047,000
		Cút 90 độ BB DN 100	đ/cái						1,354,000
		Cút 90 độ BB DN 150	đ/cái						2,191,000
		Cút 90 độ BB DN 200	đ/cái						3,052,000
		Tê gang FFB DN80*80	đ/cái						1,501,000
		Tê gang FFB DN100*80	đ/cái						1,723,000
		Tê gang FFB DN 100*100	đ/cái						1,846,000
		Tê gang FFBDN 150*80	đ/cái						2,400,000
		Tê gang FFB DN 150*100	đ/cái						2,584,000
		Tê gang FFB DN 150*150	đ/cái						3,421,000
		Tê gang FFB DN 180 x 80	đ/cái						3,076,000
		Tê gang FFB DN 180 x 100	đ/cái						3,322,000
		Tê gang FFB DN 180 x 180	đ/cái						3,938,000
		Tê gang FFB DN 200x 80	đ/cái						3,322,000
		Tê gang FFB DN200*100	đ/cái						3,568,000
		Tê gang FFB DN200*150	đ/cái						4,184,000
		Tê gang FFB DN200*200	đ/cái						4,307,000
		Tê gang FFB DN225*80	đ/cái						4,184,000
		Tê gang FFB DN225*100	đ/cái						4,461,000
		Tê gang FFB DN225*150	đ/cái						5,230,000
		Tê gang FFB DN225*225	đ/cái						5,383,000
57	**SP ngành nước**	Khớp nối mềm gang cầu Hanitek BF DN100	đ/cái						1,210,000
		Khớp nối mềm gang cầu Hanitek BF DN150	đ/cái						1,830,000
		Khớp nối mềm gang cầu Hanitek FF DN100	đ/cái						1,810,000
		Khớp nối mềm gang cầu Hanitek FF DN150	đ/cái						2,800,000
		Đai khởi thủy Hanitek DN100 x 1/2"; 3/4"; 1"	đ/cái						560,000
		Đai khởi thủy gang cầu Hanitek DN150 x 1/2";3/4";1"	đ/cái						760,000
		Tê gang cầu Hanitek FBF DN100 x 80	đ/cái						2,500,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Tê gang cầu Hanitek FBF DN150 x 100	đ/cái	TCVN ISO 9001:2008	Phụ kiện gang cầu hiệu HANITEK Sản xuất tại Việt Nam	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SƠN NGUYÊN	Chân công trình	Đ/c: Tầng 2, toà nhà 21B7, khu đô thị Green Stars, số 234 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	3,620,000
		Tê gang cầu Hanitek FBF DN100 x 100	đ/cái						2,770,000
		Tê gang cầu Hanitek FFF DN150 x 100	đ/cái						4,000,000
		Tê gang cầu Hanitek BBB DN100 x 100	đ/cái						2,100,000
		Tê gang cầu Hanitek BBB DN150 x 100	đ/cái						3,000,000
		Tê xả cặn gang cầu Hanitek FBF DN100 x 80	đ/cái						2,900,000
		Cút gang cầu Hanitek 45 độ FF DN100	đ/cái						2,000,000
		Cút gang cầu Hanitek 90 độ FF DN100	đ/cái						2,200,000
		Côn gang cầu Hanitek FF DN100 x 80	đ/cái						1,550,000
		Côn gang cầu Hanitek FF DN150 x 100	đ/cái						2,400,000
		Van cổng Jafar DN50	đ/cái	(TCSX: EN-1074)	Van hiệu Jafar - sản xuất tại Ba Lan				4,260,000
		Van xả khí đơn Jafar DN25	đ/cái	(ISO 9001:2008; EN 1092-2)					4,200,000
		Van xả khí kép Jafar DN50	đ/cái	(TCSX: EN-1074)					14,300,000
		Van 1 chiều hai mặt bích lá lật Jafar DN80	đ/cái	(ISO-9001:2000; EN 1092-2)					11,065,000
		Van 1 chiều hai mặt bích có đối trọng DN150	đ/cái	(ISO 9001:2008; EN 1092-2)					32,500,000
		Đồng hồ nước cấp B Apator DN50 SX tại Ba lan	đ/cái	(TC MID - ISO4064; OIML R49)					10,708,000
		Van bướm loại wafer tay quay Ebro DN80	đ/cái		sản xuất tại Thái Lan				6,787,000
		Van bướm tay quay hai mặt bích Ebro DN200	đ/cái		sản xuất tại Thái Lan				17,800,000

D - MỘT SỐ VẬT TƯ THIẾT BỊ TRANG TRÍ NỘI, NGOẠI THẤT

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
58	Thiết bị vệ sinh	Bệt C-117 VA Mầu trắng	đ/bộ			CÔNG TY TNHH INAX VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội	1,680,000
		Bệt C-117 VA Mầu nhạt	đ/bộ						1,800,000
		Bệt C-108 VA Mầu trắng	đ/bộ						1,850,000
		Bệt C-108 VA Mầu nhạt	đ/bộ						2,030,000
		Bệt C-504 VWN mầu nhạt	đ/bộ						2,550,000
		Bệt C-504 VNA Mầu trắng	đ/bộ						2,660,000
		Bệt C-306 VA Mầu trắng	đ/bộ						2,110,000
		Bệt C-306 VPT Mầu nhạt	đ/bộ						2,390,000
		Bệt AC-700VAN mầu trắng	đ/bộ						3,470,000
		Bệt AC-838VN mầu trắng	đ/bộ						3,620,000
		Bệt AC-808VN mầu trắng	đ/bộ						3,810,000
		Bệt AC-959VAN mầu trắng	đ/bộ						5,340,000
		Chậu rửa L-282V Mầu trắng	đ/cái						409,000
		Chậu rửa L-282V Mầu nhạt	đ/cái						454,000
		Chậu rửa L-284V Mầu trắng	đ/cái						509,000
		Chậu rửa L-284V Mầu nhạt	đ/cái						555,000
		Chậu rửa L-2293V Mầu trắng	đ/cái						991,000
		Chậu rửa AL-2293V Mầu nhạt	đ/cái						1,173,000
		Chậu rửa L-2396V Mầu trắng	đ/cái						891,000
		Chậu rửa L-2396V Mầu nhạt	đ/cái						1,073,000
		Chân chậu L- 284 VD Mầu trắng	đ/cái						491,000
		Chân chậu L- 284 VD Mầu trắng	đ/cái						536,000
		Chân chậu L- 288 VC Mầu trắng	đ/cái						564,000
		Chân chậu L- 297 VC Mầu trắng	đ/cái						691,000
		Tiểu nam U-116 V Mầu trắng	đ/cái						518,000
		Tiểu nam U-117 V Mầu trắng	đ/cái						1,073,000
		Tiểu nam U-440V Mầu trắng	đ/cái						1,209,000
		Tiểu nam AU-431VR Mầu trắng	đ/cái						2,327,000
		Tiểu nam U-431VR Mầu trắng	đ/cái						2,009,000
		Bồn tắm FBV-1500R Mầu trắng	đ/cái						6,600,000
		Bồn tắm FBV-1700R Mầu trắng	đ/cái						7,609,000
		Bồn tắm FBV-1502SR Mầu trắng	đ/cái						9,709,000
		Bồn tắm FBV-1700SR Mầu trắng	đ/cái						10,427,000
		Hộp giấy CF-22H nhựa mầu trắng	đ/cái						82,000
		Móc giấy vệ sinh KF-416V - INOX	đ/cái						591,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Móc treo áo KF-541V – INOX	đ/cái			CÔNG TY TNHH INAX VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội	227,000
		Móc treo áo H-481V – Nhựa	đ/cái						54,000
		Thanh treo khăn KF-415VW - INOX	đ/cái						1,127,000
		Thanh treo khăn H-485V - Nhựa	đ/cái						218,000
		Kệ gương KF-412V - Kính	đ/cái						509,000
		Kệ gương H-482V - Nhựa	đ/cái						227,000
		Giá đựng cốc H-483V - Nhựa	đ/cái						82,000
		Giá đựng cốc đôi (cả cốc) KF-413V - INOX	đ/cái						536,000
		Kệ xà phòng H-484V - Nhựa	đ/cái						82,000
		Kệ xà phòng KF-544V - INOX	đ/cái						591,000
		Gương tráng bạc KF-5070VAC	đ/cái						961,000
		Gương tráng bạc KF-5075VA	đ/cái						691,000
		Gương tráng bạc KF-4560VA	đ/cái						582,000
		Van xả kiểu ấn UF- 5V - INOX	đ/cái						1,109,000
		Van xả kiểu ấn UF-3VS - INOX	đ/cái						2,118,000
		Vòi lạnh LFV-17	đ/bộ						491,000
		Vòi lạnh LFV-12A	đ/bộ						691,000
		Vòi lạnh LF-14-13	đ/bộ						991,000
		Vòi chậu nóng – lạnh LFV-1101S-1	đ/bộ						1,410,000
		Vòi chậu nóng – lạnh LFV-1201S-1	đ/bộ						1,636,000
		Vòi chậu nóng – lạnh LFV-221S	đ/bộ						2,155,000
		Vòi chậu nóng – lạnh LFV-111S	đ/bộ						2,655,000
		Sen tắm lạnh BFV–17-4C (sen + vòi)	đ/bộ						891,000
		Sen tắm lạnh BFV–10-1C (sen + vòi)	đ/bộ						1,573,000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV–10-1C (sen + vòi)	đ/bộ						1,864,000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV–2003S (sen + vòi)	đ/bộ						2,500,000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV–313S-5C (sen + vòi)	đ/bộ						3,736,000
		Sen tắm nóng - lạnh BFV–8000S (sen + vòi)	đ/bộ						4,281,000
59	**Thiết bị vệ sinh**	Bệt két rời – VI44 (Xả tay gạt, nắp thường)	đ/bộ			CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA	Chân công trình	(Đ/c: Tầng 1, Toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, P.Mễ Trì, H.Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	1,310,000
		Bệt két rời – VI77 (Xả tay gạt, nắp thường)	đ/bộ						1,430,000
		Bệt két rời – VT18M (Xả 2 nhấn, nắp thường)	đ/bộ						1,720,000
		Bệt két rời – VI66 (Xả 2 nhấn, nắp thường)	đ/bộ						1,750,000
		Bệt két rời – VT34 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ						1,920,000
		Bệt két rời – VI88 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ						1,950,000
		Bệt két liền – BL5M (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ						2,500,000
		Bệt két liền – C109 (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ						3,490,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Bệt két liền – V38 (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ	TCVN:6073:2025		CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA	Chân công trình	(Đ/c: Tầng 1, Toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, P.Mễ Trì, H.Từ Liêm, thành phố Hà Nội)	3,612,000
		Bệt két liền – V37M, V39M (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ						2,690,000
		Chậu treo tường – VTL2; VTL3; VI1T	đ/bộ						370,000
		Chân chậu treo tường – VI1T; VI5; TE	đ/bộ						370,000
		Chậu âm bàn đá - CA2 (Nano nung, giá đỡ chậu)	đ/bộ						910,000
		Chậu + chân treo tường –VI5 (Bộ Bulong ốc vít)	đ/bộ						840,000
		Chậu + chân treo tường –V39 (Bộ Bulong ốc vít)	đ/bộ						970,000
		Chậu + chân treo tường –VI50 (Nano nung, bộ Bulong)	đ/bộ						1,560,000
		Chậu + chân treo tường –VI51 (Nano nung, bộ Bulong)	đ/bộ						1,600,000
		Chậu đặt bàn đá - BS415 (Nano nung)	đ/bộ						1,220,000
		Tiểu nam treo tường – TT1	đ/bộ						370,000
		Tiểu nam treo tường – TV5, TT5 (phụ kiện đồng bộ)	đ/bộ						975,000
		Tiểu nam treo tường – T1 (phụ kiện đồng bộ)	đ/bộ						1,490,000
		Tiểu nam treo tường – T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ)	đ/bộ						1,580,000
		Tiểu nữ - VB3; VB5	đ/bộ						800,000
		Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141	đ/bộ						1,680,000
		Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141.1	đ/bộ						2,160,000
		Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VSD102	đ/bộ						730,000
		Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG168	đ/bộ						890,000
		Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG111	đ/bộ						1,090,000
		Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG112; VG118	đ/bộ						1,270,000
		Sen tắm một đường lạnh – VG508	đ/bộ						485,000
		Sen tắm nóng lạnh – VSD502	đ/bộ						1,160,000
		Sen tắm nóng lạnh – VG568	đ/bộ						1,520,000
		Vòi tiểu nữ - VG700	đ/bộ	TCVN:6073:2025					820,000
		Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp – VG HX 05	đ/bộ						610,000
		Bộ xả tiểu cảm ứng dương tường – VG HXT1(dùng điện)	đ/bộ						2,250,000
		Bộ xả tiểu cảm ứng âm tường – VG HX03 (dùng pin)	đ/bộ						2,980,000
		Siphon thanh giật VG SP1	đ/bộ						480,000
		Siphon lật 1 – VG SP3	đ/bộ						410,000
		Siphon lật 1 – VG SP4	đ/bộ						320,000
		Xịt phòng tắm – VG XP6	đ/bộ						160,000
		Gương tắm KT:450x600x5 – VG G4	đ/bộ						285,000
		Gương tắm KT:500x700x5 – VG G1, G2, G3	đ/bộ						320,000
		Phụ kiện phòng tắm inox VGPK 8	đ/bộ						520,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
60	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Viglacera Tiên Sơn: Dòng sản phẩm Granite double-charge. PG1, PG2, PG3, PG4, 6612, 6615, 6617…, PG5 6601,02…	đ/m2	TCVN6883: 2001	kích thước 60x60cm	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA	Chân công trinh	Đ/c: Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, P.Mễ Trì, H.Từ Liêm, thành phố Hà Nội	395,715
		Gạch ốp lát Viglacera Tiên Sơn: Gạch granite Granite double-charge : PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817…, PG5 8801,02…	đ/m2		kích thước 80x80cn				395,715
		Gạch ốp lát Vigalacera Tiền sơn: Granite kỹ thuật số: PGM6601.6602… PGB 6601, 6602…, PTL 661, PEM 6601,02…	đ/m2		kích thước 60*60cm				300,000
		Gạch ốp lát Vigracera Tiên Sơn: Ggranite kỹ thuật số : PGB 8801, 8802,… PGM 8801, 8802,…	đ/m2		kích thước 80x80cm				368,000
		Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số Inect và ốp lát Cẻamic Vigracera Thăng Long. PCM 3602, 3603, PCM 3610, 3611…; PF3600. 3601, 3602; PKT3638, 3639…	đ/m2	TCVN6883: 2001	kích thước 30x60cm:				194,000
		SP gạch Ceramic kỹ thuật số Inect và ốp lát Cẻamic Vigracera Thăng Long PBQ, PB 4500, 4501, 4502, 4503,…	đ/m2		kích thước 30x45cm				166,000
		SP gạch Ceramic kỹ thuật số Inect và ốp lát Cẻamic Vigracera Thăng Long : PQ, PC-2500, 03, 76…	đ/m2		kích thước 25x40cm				144,000
		Ngói S03, 06,…	đ/m2						378,000
		Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội: Ceramic kỹ thuật số	đ/m2	TCVN6883: 2001	kích thước 30x30cm				
		PUM, PKS, PCM3301,02,03…; PNP, PFN, PNQ, PSP 301, 302, 303...	đ/m2						170,000
		Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội: Ceramic cotto: D401, 402, …, 413; PD401, 402, …, 413. Gạch Ceramic kỹ thuật số KT40x40cm: PK, PM, PSP, PV, PR 401…	đ/m2		KT40x40cm				168,000
		Gạchốp lát Viglacera Hà Nội. Ceramic kỹ thuật số : Gm,KM,H,KQ501, 502, 503, 505, 510, 519,…; PGM, PKM, PH, PKQ 501, 502, 503, 505, … 510. 519…	đ/m2		KT50x50cm				156,000
		Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội. Semi-porcelain kỹ thuật số : PSM,PVHP,PBS 3601,3602, 3603,…	đ/m2		KT 30x60cm				224,000
		Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội. Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số: PSM,PBS,PVHP 6601,6602, 6603,…	đ/m2		KT 60x60cm				216,000
	Gạch bê tông khí trưng áp	SP bê tông khí chưng áp cốt thép, Tấm panel ALC A1 hai lớp lưới thép - có xử lý cốt thép	đ/m3	TIÊU CHUẨN TCVN 12867:2020	dầy 100mm đến 200mm (có chiều dài nhỏ hơn 4.800mm)				5,024,000
		SP bê tông khí chưng áp cốt thép, Tấm panel ALC A1 môt lớp lưới thép	đ/m3		KT:1200x600x100 (150,200)				4,389,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		SP bê tông khí chưng áp cốt thép, Tấm panel ALC AI không có cốt thép	đ/m3		KT:1200x600x100(150,200)mm	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA	Chân công trinh	Đ/c: Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, P.Mễ Trì, H.Từ Liêm, thành phố Hà Nội	3,522,000
		Bê tông khí vigracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x dầy 100 (mm)	đ/m3	TCVN 7959:2011	(Cường độ nén TB >=3,5Mpa; 450kg/m3<=KL thể tích khô TB <=650kg/m3)				1,787,000
		Bê tông khí vigracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x dầy 150 (mm)	đ/m3						1,787,000
		Bê tông khí vigracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x dầy 200 (mm)	đ/m3						1,787,000
		Bê tông khí vigracera AAC 4- KT: dài 600x cao 200 x dầy 100 (mm)	đ/m3	TCVN 7959:2011	(Cường độ nén TB >=5Mpa; 650kg/m3<=KL thể tích khô TB<=850kg/m3)				1,905,000
		Bê tông khí vigracera AAC 4 - KT: dài 600x cao 200 x dầy 150 (mm)	đ/m3						1,905,000
		Bê tông khí vigracera AAC 4 - KT: dài 600x cao 200 x dầy 200 (mm)	đ/m3						1,905,000
61	Gạch ốp lát	Gạch CERAMIC lát nền vệ sinh men mờ: 2525BAOTHACH001; 2525CARARA002; 2525TAMDA001	đ/m2		Kích thước 25x25 loại AA	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM (chi nhánh Hà Nội)	Chân công trình	Đ/c: số 13-14-15, KTM 24H, đường Tố Hữu, P.Vạn Phúc, Q.Hà Đông, TP Hà Nội	144,524
		Gạch CERAMIC lát nền vệ sinh men mờ: 3030 TIENSA001/003; 3030TAMDAO001; 3030BANA001; 3030NGOCTRAI001/002; 3030SAND002; 3030ROME002; 3030VENU002LA; 303ANDES003	đ/m2		Kích thước 30x30 loại AA				174,076
		Gạch CERAMIC lát nền vệ sinh men mờ: 3030ANDES001	đ/m2						195,578
		Gạch CERAMIC lát nền vệ sinh men mờ: 3030PHUSA001	đ/m2						194,400
		Gạch PORCELAIN loại AA men mờ: 4080TAYBAC002 Pprcelain	đ/m2		KT40x80				289,931
		Gạch CERAMIC lát nền KT30x30 loại AA men bóng mờ: 300; 345; 387	đ/m2						159,545
		Gạch CERAMIC lát nền: 469; 475; 484; 485 (Men bóng)	đ/m2		KT40x40 loại AA				154,636
		Gạch CERAMIC lát nền: 456; 467 (Men mờ)	đ/m2		KT40x40 loại AA				154,636
		Gạch CERAMIC lát nền: 426 (Men bóng)	đ/m2		KT40x40 loại AA				165,731
		Gạch CERAMIC lát nền: 428 (Men bóng)	đ/m2		KT40x40 loại AA				185,564
		Gạch lát nền PORCELAIN : 6060TAMDAO001/001QN/002/002QN/003; 6060PHUSA002/002QN; 6060 THACHNGOC001; …6060BINHTHUAN001/002/005 (men mờ)	đ/m2		KT 60x60				229,058
		Gạch lát nền PORCELAIN : 6060DA004-FP/004QN-FP/005-FP/005QN-FP/007-FP/007QN-FP/008-FP/012-FP/012QN-FP/014-FP/014QN-FP (mài bóng)	đ/m2		KT 60x60				239,956
		Gạch lát nền PORCELAIN : 6060MOMENT002; 6060MOMENNT010/010QN/011/011QN; 6060WS013/014 (men mờ)	đ/m2		KT 60x60				242,705

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Gạch lát nền PORCELAIN : DTD6060HAIVAN001-FP; 6060HAIVAN003-FP/004-FP; … 6060DA015-FP	đ/m2		KT 60x60	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM (chi nhánh Hà Nội)	Chân công trình	Đ/c: số 13-14-15, KTM 24H, đường Tố Hữu, P.Vạn Phúc, Q.Hà Đông, TP Hà Nội	253,113
		Gạch lát nền PORCELAIN: DTD8080NAPOLEONN003-H+/004-H+; 8080NAPOLEON005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/001-H+/012-H+/014-H+ (men mờ kháng khuẩn)	đ/m2		KT 80x80				308,389
		Gạch lát nền PORCELAIN: DTD8080TRUONGSON003-FP (mài bóng); DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+; DTD8080FANSIFAN001-FP-H+…(mài bóng kháng khuẩn)	đ/m2		KT 80x81				338,236
		Gạch lát nền PORCELAIN: 8080DB100/006 (bóng kiểng)	đ/m2		KT 80x82				352,864
		Gạch lát nền PORCELAIN: 100DB016; (bóng kiểng)	đ/m2		KT 100x100				572,400
		Gạch lát nền PORCELAIN: 100MARMOL005; 100DB038 (bóng kiểng)	đ/m2		KT 100x100				562,385
		Gạch lát nền PORCELAIN: 100VICTORIA005 (men mờ đồng chất)	đ/m2		KT 100x100				648,000
		Gạch lát sân vườn PORCELAIN men mờ: CLG001/002; COTTOLA; GREENERY002/003/004/005	đ/m2		KT 40x40				192,731
		Gạch lát sân vườn PORCELAIN men mờ: DTD4040TRUONGSA001/001LA; DTD4040HOANGSA001/001LA	đ/m2		KT 40x40				213,545
		Gạch lát sân vườn PORCELAIN men mờ: 3060GREENERY001/007; 3060TAYBAC011/011QN/012/012QN;…	đ/m2		KT 40x40				245,555
		Gạch ốp tường ceramic men bóng: TL01/03	đ/m2		KT 20x20				173,782
		Gạch ốp tường ceramic men bóng: CARARAS001	đ/m2		KT 25x40				144,524
		Gạch ốp tường ceramic men bóng: BAOTHACH001; 2540CARARAS002; 2540TAMDAO001;	đ/m2		KT 25x40				153,556
		Gạch ốp tường ceramic men bóng: CARARAS001	đ/m2		KT 30x60				245,455
		Gạch trang trí: Bộ sưu tập Mosaic, porcelain cắt thuỷ lực: 3030Mosaic001/006/007/008/009/010/013	đ/m2		KT 30x30				370,391
		Gạch trang trí: Bộ sưu tập Rock, ceramic men mờ: 1020Rock001/002/003/004/005/006/007/008/010	đ/m2		KT 10x20				196,364
		Gạch trang trí: Bộ sưu tập hồ bơi; ceramic men bóng: 2020marina001/002/003/004	đ/m2		KT 20x20				173,782
62	**Gạch ốp**	Procelain in KTS, dòng SP trang trí bóng hiệu ứng Fill	đ/m2		(KT150x150mm)				403,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
	lát	Procelain in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men matt, hiệu ứng Relief và Sugar	đ/m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007	(KT150x160mm)	CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME	Chân công trình	Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc	167,000
		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng dỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	đ/m2		(KT150x180mm)				193,000
		Procelain in KTS, dòng SP trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	đ/m2		(KT200x200mm)				265,000
		Bán sứ in KTS, khuông mài cạnh men matt	đ/m2		(KT300x300mm)				135,000
		Gạch lát Ceramic in KTS khuông mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	đ/m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007	KT400x400mm				120,000
		Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Sgar mịn	đ/m2		(KT300x300mm)				150,000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	đ/m2		(KT300x600mm)				170,000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	đ/m2		(KT300x900mm)				219,000
		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men matt	đ/m2		(KT400x400mm)				168,000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	đ/m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007	(KT400x800mm)				195,000
		Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structurd	đ/m2		KT200x400(mm)				131,000
		Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structurd	đ/m2		KT250x500(mm)				140,000
		Gạch lát Ceramic in KTS:	đ/m2		KT400x400mm				135,000
		Gạch lát Ceramic in thường:	đ/m2		KT400x400mm				100,000
		Gạch lát Ceramic in thường:	đ/m2		KT500x500mm				110,000
		Gạch lát Ceramic in KTS:	đ/m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007	KT500x500mm				115,000
		Gạch lát Ceramic in KTS:	đ/m2		KT600x600mm				135,000
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS:	đ/m2		KT300x600mm				160,000
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS:	đ/m2		KT600x600mm				160,000
		Gạch Procelain in KTS men matt:	đ/m2		KT 150x800mm				300,000
		Gạch Procelain in KTS men matt, hiệu ứng carving	đ/m2		KT 150x800mm				305,000
		Gạch Procelain in KTS men matt, hiệu ứng Structured	đ/m2		KT 150x900mm				335,000
		Gạch Procelain in KTS men matt	đ/m2		KT 200x200mm				475,000
		Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 8,5mm	đ/m2		KT 300x600mm				205,000
		Gạch Procelain in KTS:	đ/m2		KT300x600mm				215,000
		Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng:	đ/m2		KT300x600mm				245,000
		Gạch Procelain in KTS:	đ/m2		KT300x900mm				335,000
		Gạch Procelain in KTS:	đ/m2		KT400x800mm				340,000
		Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 9,5mm :	đ/m2		KT 600x1200mm				375,000
		Gạch Procelain in KTS:	đ/m2		KT600x1200mm				415,000
		Gạch Procelain in KTS, dòng SP Nano Polised-Hygienic Ag+:	đ/m2		KT600x1200mm				465,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Gạch Procelain in KTS, sương mỏng 8,5mm :	đ/m2	QCVN16:2019/BXD; TCVN 7754:2007	KT 600x600mm	CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME	Chân công trình	Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc	175,000
		Gạch Procelain in KTS:	đ/m2		KT 600x600mm				195,000
		Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng ION âm:	đ/m2		KT 600x600mm				265,000
		Gạch Procelain in KTS, Kim sa:	đ/m2		KT 600x600mm				265,000
		Gạch Procelain in KTS:	đ/m2		KT 600x900mm				315,000
		Gạch Procelain in KTS:	đ/m2		KT 800x800mm				315,000
		Gạch Procelain in KTS, hiệu ứng Carving gold:	đ/m2		KT 800x800mm				335,000
63	**Gạch ốp lát**	Gạch lát nền ngoài trời , các mẫu mem matt (chày phẳng) loại hộp 04 viên/m2	đ/viên	(QCVN 16: 2019/BXD)	KT 500x500 Ceramic	CÔNG TY CỔ PHẦN CMC	CÔNG TY CỔ PHẦN CMC	Đ/c: Lô B10, B11 KCN Thuỵ Vân, xã Thuỵ Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	181,898
		Cac mẫu mem matt (chày định hình) loại hộp 04 viên/m2	đ/viên		KT 500x500 Ceramic				184,512
		Gạch lát nền ngoài trời , các mẫu mem sugar (phẳng + định hình) loại hộp 04 viên/m2	đ/viên		KT 500x500 Ceramic				190,452
		Gạch lát nền ngoài trời , các mẫu mem matt (chày phẳng + định hình) loại hộp 06 viên/1,5m2	đ/viên		KT 500x500 Ceramic				158,700
		Gạch lát nền ngoài trời , các mẫu mem sugar (phẳng + định hình) loại hộp 06 viên/1,5m2	đ/viên		KT 500x500 Ceramic				187,442
		Gạch lát chống trơn Ceramic, Các mẫu men bóng và men matt (chày phẳng)	đ/viên	(QCVN 16: 2019/BXD)	KT300x300 (hộp 11 viên)				178,380
		Gạch lát chống trơn Ceramic, Các mẫu men bóng và men matt (chày định hình)	đ/viên		KT300x300 (hộp 11 viên)				181,020
		Gạch lát chống trơn Ceramic, Các mẫu men sugar (chày phẳng + định hình)	đ/viên		KT300x300 (hộp 11 viên)				189,180
		Gạch lát chống trơn Ceramic, Các mẫu ốp, lát bể bơi mầu xanh (men bóng)	đ/viên		KT300x300 (hộp 11 viên)				205,740
		Gạch lát chống trơn Ceramic, Các mẫu gạch bông xương trắng (men matt)	đ/viên		KT300x300 (hộp 11 viên)				216,540
		Gạch lát Porcelain, Gạch porcelain nano mầu sáng	đ/viên	(QCVN 16: 2019/BXD)	KT600x600 hộp 4 viên				259,290
		Gạch lát Porcelain, Gạch porcelain nano mầu đậm	đ/viên		KT600x600 hộp 4 viên				259,290
		Gạch lát Porcelain, gạch men kim cương mầu sáng	đ/viên		KT600x600 hộp 4 viên				288,000
		Gạch lát Porcelain, gạch men kim cương mầu đậm	đ/viên		KT600x600 hộp 4 viên				313,740
		Gạch lát Porcelain, gạch men kim cương mầu đen trơn (đậm đặc biệt)	đ/viên		KT600x600 hộp 4 viên				322,980
		Gạch lát Porcelain, gạch porcelain men matt	đ/viên		KT600x600 hộp 4 viên				272,325
		Gạch lát porcelain KT800x800 nano mầu sáng	đ/viên	(QCVN 16: 2019/BXD)	KT 800x800 hộp 3 viên				316,256
		Gạch lát porcelain KT800x800 nano mầu đậm	đ/viên		KT 800x800 hộp 3 viên				323,706
		Gạch lát KT800x800 men kim cương mầu sáng	đ/viên		KT 800x800 hộp 3 viên				368,108

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Gạch lát KT800x800 men kim cương mầu đậm	đ/viên		KT 800x800 hộp 3 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN CMC	CÔNG TY CỔ PHẦN CMC	Đ/c: Lô B10, B11 KCN Thuỵ Vân, xã Thuỵ Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	393,353
		Gạch ốp Ceramic (phẳng + vát)	đ/viên	QCVN 16: 2019/BXD	KT300x600 hộp 06 viên				193,400
		Gạch ốp Ceramic đầu viền (phẳng + vát)	đ/viên		KT300x600 hộp 06 viên				201,100
		Gạch ốp Ceramic (định hình)	đ/viên		KT300x600 hộp 06 viên				200,110
		Gạch ốp Ceramic đầu viền (định hình)	đ/viên		KT300x600 hộp 06 viên				208,140
		Gạch ốp Ceramic điểm trang trí	đ/viên		KT300x600 hộp 06 viên				262,425
		Gạch granite KT600x600 vi tinh kim cương mầu sáng	đ/viên	(QCVN16: 2019/BXD)	KT600x600, hộp 4 viên				397,560
		Gạch granite KT600x600 vi tinh kim cương mầu đậm	đ/viên		KT600x600, hộp 4 viên				420,825
		Gạch granite KT600x600 TMT mầu sáng	đ/viên		KT600x600 hộp 4 viên				410,595
		Gạch granite KT600x600 TMT mầu đậm	đ/viên		KT600x600 hộp 4 viên				434,850
		Gạch granite KT800x800 vi tinh kim cương mầu sáng	đ/viên		KT800x800 hộp 3 viên				441,863
		Gạch granite KT800x800 vi tinh kim cương mầu đậm	đ/viên		KT800x800 hộp 3 viên				466,984
		Gạch granite đồng chất thấm muối tan TMT mầu sáng	đ/viên	(QCVN16: 2019/BXD)	KT800x800 hộp 3 viên				454,485
		Gạch granite đồng chất thấm muối tan TMT mầu đậm	đ/viên		KT800x800 hộp 3 viên				481,215
		Tất cả các mẫu Granite đồng chất thấm muối tan, TMT	đ/viên		KT600x1200 hộp 2viên				575,100
		Gạch men kim cương cải tiến. Tất cả các mẫu Granite	đ/viên		KT1000x1000 hộp 2viên				540,437
64	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường nhóm BIII loại 1	đ/m2		kích thước 300x450mm	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VITTO	Chân công trình	Đ/c: Lô 1, khu vực A, KCN Tam Dương II, xã Kim Long, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc	122,240
		Gạch ốp tường nhóm BIII loại 1	đ/m2		kích thước 300x600mm				205,540
		Gạch ốp tường nhóm BIII loại 1	đ/m2		kích thước 300x800mm				275,780
		Gạch lát nền nhóm BIII loại 1	đ/m2		kích thước 300x300mm				205,540
		Gạch lát nền nhóm BIIb loại 1	đ/m2		kích thước 500x500mm				99,460
		Gạch lát nền nhóm BIIb mài bóng loại 1	đ/m2		kích thước 500x500mm				140,450
		Gạch lát nền nhóm BIIb loại 1	đ/m2		kích thước 600x600mm				139,740
		Gạch lát nền nhóm BIa G men matt loại 1	đ/m2		kích thước 600x600mm				200,516
		Gạch lát nền nhóm BIa G mài bóng loại 1	đ/m2		kích thước 600x600mm				231,470
		Gạch lát nền nhóm Bia mài bóng loại 1	đ/m2		kích thước 800x800mm				307,340
		Gạch lát nền nhóm BIa mài bóng loại 1	đ/m2		kích thước 600x900mm				403,000
		Gạch lát nền nhóm BIa mài bóng loại 1	đ/m2		kích thước 600x1200mm				535,520
65	Gạch ốp lát	Gạch lát 200x400	đ/m2		mầu đỏ nhạt A1				57,750

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
	lát	Gạch lát 300x300	đ/m2		mầu đỏ lợt A1	CÔNG TY CP GẠCH CLINKER VIGLACERA	Chân công trình	Khu 2 đường An Tiêm, P. Hà Khẩu, TP Hạ Long, T. Quảng Ninh	66,390
		Gạch lát 400x400	đ/m2		mầu đỏ lợt A1				52,920
		Gạch lát 400x400	đ/m2		mầu đỏ đậm A1				116,940
		Gạch lát 400x400	đ/m2		tráng men đỏ A1				64,030
		Gạch lát nến 500x500	đ/m2		tráng men đỏ A1				80,490
		Gạch lát nến 500x500	đ/m2		mầu đỏ đậm A1				140,350
		Gạch bậc thềm (400x300)mm	đ/m2		tráng mem đỏ A1				45,400
		Gạch bậc thềm (500x300)mm	đ/m2		tráng mem đỏ A1				50,710
		Gạch lát nền (400x400x14) mm	đ/m2		mầu đỏ lợt 6 viên/m2				50,840
66	Gỗ hộp	- Gỗ lim Nam Phi	đ/m3		GỖ HỘP CÁC LOẠI > 3,5 M				32,000,000
		- Gỗ cốp pha nhóm 7, 8 (ván dầy 3cm)	đ/m3						5,000,000
		- Gỗ nhóm 4	đ/m3						8,000,000
		- Gỗ de	đ/m3						14,500,000
		- Gỗ trò chỉ	đ/m3						15,500,000
		- Gỗ dổi	đ/m3						18,000,000
67	Cửa gỗ	Cửa đi pano đặc gỗ lim Nam Phi	đ/m2		DÀY 4 CM		Cửa, khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh vecni hoặc sơn vẻ phu		2,500,000
		Cửa đi pano đặc Gỗ dổi	đ/m2		DÀY 4 CM				1,980,000
		Cửa đi pano đặc Gỗ chò chỉ	đ/m2		DÀY 4 CM				1,720,000
		Cửa đi pano đặc Gỗ de	đ/m2		DÀY 4 CM				1,550,000
		Cửa đi Gỗ lim Nam Phi	đ/m2		panô kính 5 ly				2,200,000
		Cửa đi Gỗ dổi	đ/m2		panô kính 5 ly				1,680,000
		Cửa đi Gỗ chò chỉ	đ/m2		panô kính 5 ly				1,600,000
		Cửa đi Gỗ de	đ/m2		panô kính 5 ly				1,450,000
		Cửa sổ chớp Gỗ lim Nam Phi	đ/m2						2,450,000
		Cửa sổ chớp Gỗ dổi	đ/m2						1,850,000
		Cửa sổ chớp Gỗ chò chỉ	đ/m2						1,675,000
		Cửa sổ chớp Gỗ de	đ/m2						1,450,000
		Cửa sổ panô Gỗ lim Nam Phi	đ/m2						2,200,000
		Cửa sổ panô Gỗ dổi	đ/m2						1,750,000
		Cửa sổ panô Gỗ chò chỉ	đ/m2						1,550,000
		Cửa sổ panô Gỗ de	đ/m2						1,500,000
		Cửa sổ kính Gỗ lim Nam Phi	đ/m2		kính 5 ly				2,100,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cửa sổ kính Gỗ dổi	đ/m2		kính 5 ly		và phụ kiện bật sắt F10 x 150, bản lề, chốt ngang, chốt dọc.		1,550,000
		Cửa sổ kính Gỗ chò chỉ	đ/m2		kính 5 ly				1,380,000
		Cửa sổ kính Gỗ de	đ/m2		kính 5 ly				1,300,000
	Khuôn cửa	- Gỗ Lim Nam Phi	đ/md		Khuôn cửa đơn 6 x 8 cm				380,000
		- Gỗ dổi	đ/md		Khuôn cửa đơn 6 x 8 cm				320,000
		- Gỗ trò chỉ	đ/md		Khuôn cửa đơn 6 x 8 cm				300,000
		- Gỗ de	đ/md		Khuôn cửa đơn 6 x 8 cm				280,000
		- Gỗ lim Nam Phi	đ/md		Khuôn cửa đơn 6x14 cm				580,000
		- Gỗ dổi	đ/md		Khuôn cửa đơn 6x14 cm				450,000
		- Gỗ chò chỉ	đ/md		Khuôn cửa đơn 6x14 cm				400,000
		- Gỗ de	đ/md		Khuôn cửa đơn 6x14 cm				350,000
		- Gỗ lim Nam Phi	đ/md		Khuôn cửa kép 6x25 cm				850,000
		- Gỗ dổi	đ/md		Khuôn cửa kép 6x25 cm				700,000
		- Gỗ chò chỉ	đ/md		Khuôn cửa kép 6x25 cm				650,000
		- Gỗ de	đ/md		Khuôn cửa kép 6x25 cm				560,000
68	**Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép**	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính trắng 5ly	đ/m2			CÔNG TY TNHH XD VIỆT CƯỜNG	Đơn giá đã bao gồm công vận chuyển và lắp	Đ/c: Cụm công nghiệp Hải Phương, Hải Hậu, Nam Định	1,300,000
		Vách kính cố định, KT 1mx1,5m; kính an toàn 6,38ly	đ/m2						1,500,000
		cửa nhựa lõi thép HP Window, Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5 ly	đ/m2						1,800,000
		cửa nhựa lõi thép HP Window, Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38ly	đ/m2						1,900,000
		Cửa nhựa lõi thép HP Window, Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5 ly	đ/m2						2,600,000
		Cửa nhựa lõi thép HP Window, Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ+2 tay cài, 2 chống gió kính an toàn 6,38ly	đ/m2						2,800,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cửa nhựa lõi thép HP Window, Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9mx2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D+1 khóa đơn điểm, kính trắng 5ly	đ/m2				và lắp đặt.		2,600,000
		Cửa nhựa lõi thép HP Window, Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D+1 khóa đơn đa điểm, kính an toàn 6.38 ly.	đ/m2						3,010,000
		Cửa nhựa lõi thép HP Window, Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4mx2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính trắng 5ly	đ/m2						2,700,000
		Cửa nhựa lõi thép HP Window, Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4mx2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính an toàn 6,38ly	đ/m2						3,120,000
69	**Cửa nhôm**	Vách cố định	đ/m2		1) Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Cửa đi: Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ:khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa: khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ (tay nắm, bản lề, khóa, con lăn…). Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 8.38mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AUSTDOOR	Đơn giá đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.	Đ/C: số 37 Lê Văn Thiên, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	1,800,000
		Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2						2,500,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2						2,500,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2						2,450,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2						2,900,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2						2,850,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2						2,850,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2						2,500,000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2						2,600,000
		Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	đ/m2						3,000,000
		Cửa đi gấp trượt 4 cánh	đ/m2						3,100,000
		Phụ trội với màu xám đá. ghi ánh kim cho các loại cửa	đ/m2						100,000
		Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2						300,000
		Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	đ/m2						200,000
		Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2						100,000
		Vách cố định	đ/m2						1,350,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2		2) Topal Slima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Cửa đi. cửa sổ khung 47.5*52.2mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 47.5*87mm dày 1.1mm, cánh sổ 47.5*63.3mm dày 1mm. Cửa lùa: khung 45*46mm dày 1.2mm, cánh 67*30mm dày 1.2mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ (tay nắm, bản lề, khóa, con lăn…). Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6.38mm				1,600,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2						1,600,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2						1,550,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2						1,800,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2						1,800,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2						1,900,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2						1,600,000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2						1,650,000
		Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2						200,000
		Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	đ/m2			CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AUSTDOOR	Đơn giá đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.	Đ/C: số 37 Lê Văn Thiên, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	100,000
		Phụ trội dùng khóa đa điểm	đ/m2						50,000
		Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2						80,000
		Vách cố định hệ 55	đ/m2		3) Topal XFAD: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM. phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6.38mm				1,400,000
		Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2						1,850,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2						1,850,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2						1,800,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2						2,500,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2						2,500,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2						2,600,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2						1,800,000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2						1,800,000
		Cửa đi 2 cánh lùa 93	đ/m2						1,900,000
		Cửa sổ 2 cánh lùa 93	đ/m2						1,800,000
		Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	đ/m2						100,000
		Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2						300,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2						80,000
		Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2						100,000
		Vách cố định	đ/m2		4) Topal XFEC: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6.38mm				1,420,000
		Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2						1,800,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2						1,800,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2						1,800,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2						1,950,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2						1,950,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2						2,000,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2			CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AUSTDOOR	Đơn giá đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.	Đ/C: số 37 Lê Văn Thiên, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	1,500,000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2						1,500,000
		Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	đ/m2						100,000
		Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2						80,000
		Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2						100,000
		Vách cố định	đ/m2		5) Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm.cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6,38mm				1,300,000
		Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2						1,550,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2						1,550,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2						1,400,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2						1,650,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2						1,650,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2						1,650,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2						1,450,000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2						1,450,000
		Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2						300,000
		Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2						80,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Vách mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2		6) Topal mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 8.38mm				1,700,000
		Vách mặt dựng lộ đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2						1,700,000
		Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2						100,000
		Cửa 1 cánh	đ/m2		7) Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm				4,100,000
		Cửa 2 cánh	đ/m2						4,000,000
		Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	đ/m2						3,800,000
		Phụ trội dùng kính hộp 21mm	đ/m2						200,000
		Phụ trội với màu xám đá	đ/m2						150,000
		Phụ trội với màu vân gỗ	đ/m2						350,000
70	Cửa nhôm, vách kính	Vách kính định hệ (<1m2)	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 9366-2:2012	ADM XF: Nhôm sơn tĩnh điện mầu xám đá, ghi, cafe, vân gỗ. Cửa đi: Khung 54,8x66mm dày 2mm, cánh 64,8x87mm dầy 2mm. Cửa sổ: Khung 54,8x50mm dầy 1,4mm, cánh 54,8x76mm dày 1,4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện Kinlong hoặc đương đương, Kính dán an toàn Delta hoặc đương đương dầy 6,38mm	CÔNG TY CP QUỐC TẾ ADAMAS GROUP	Đơn giá đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.	Đ/c: Tầng 10, số 8 đường Phạm Hùng, P.Mai Dịch, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội	2,050,000
		Vách kính định hệ (>1m2)	đ/m2						2,000,000
		Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh (<1m2)	đ/m2						2,850,000
		Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh (>1m2)	đ/m2						2,800,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh (<1,8m2)	đ/m2						2,850,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh (>1,8m2)	đ/m2						2,800,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh (<1,5m2)	đ/m2						2,600,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh (>1,5m2)	đ/m2						2,550,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh (<1,8m2)	đ/m2						3,350,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh (>1,8m2)	đ/m2						3,300,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh (<3m2)	đ/m2						3,350,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh (>3m2)	đ/m2						3,300,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh (<8m2)	đ/m2						3,350,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh (>8m2)	đ/m2						3,300,000
		Cửa đi lùa 2 cánh (<3m2)	đ/m2						3,000,000
		Cửa đi lùa 2 cánh (>3m2)	đ/m2						2,950,000
		Cửa đi lùa 4 cánh (<5m2)	đ/m2						3,000,000
		Cửa đi lùa 4 cánh (>5m2)	đ/m2						2,950,000
		Cửa đi lùa 2 cánh lùa 93 (<3m2)	đ/m2						3,250,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Cửa đi lùa 2 cánh lùa 93 (>3m2)	đ/m2						3,200,000
		Cửa sổ lùa 2 cánh lùa 93 (<3m2)	đ/m2						3,250,000
		Cửa sổ lùa 2 cánh lùa 93 (>3m2)	đ/m2						3,200,000
		Phụ trội với mầu xám đá cho các loại cửa	đ/m2						100,000
		Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2						250,000
		Phụ trợ các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm	đ/m2						150,000
		Phụ trợ các loại cửa dùng kính dán an toàn 10,38mm	đ/m2						300,000
		Vách kính định hệ (<1m2)	đ/m2						1,450,000
		Vách kính định hệ (>1m2)	đ/m2						1,400,000
		Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh (<1m2)	đ/m2						1,950,000
		Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh (>1m2)	đ/m2			CÔNG TY CP QUỐC TẾ ADAMAS GROUP	Đơn giá đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.	Đ/c: Tầng 10, số 8 đường Phạm Hùng, P.Mai Dịch, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội	1,900,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh (<1,8m2)	đ/m2						1,950,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh (>1,8m2)	đ/m2						1,900,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh (<1,5m2)	đ/m2						1,900,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh (>1,5m2)	đ/m2						1,850,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh (<1,8m2)	đ/m2						2,050,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh (>1,8m2)	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 9366-2:2012	ADM 55: Nhôm sơn tĩnh điện mầu xám đá, ghi, café. Cửa đi, cửa sổ: khung 55x56mm dày 0,9mm, cánh cửa đi dầy 1mm, cánh cửa sổ 0,9mm. Cửa lùa: khung 55x52,, dầy 0,9mm, cánh 28x70mm dày 0,9. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6,38mm				2,000,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh (<3m2)	đ/m2						2,050,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh (>3m2)	đ/m2						2,000,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh (<8m2)	đ/m2						2,050,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh (>8m2)	đ/m2						2,000,000
		Cửa đi lùa 2 cánh (<3m2)	đ/m2						1,950,000
		Cửa đi lùa 2 cánh (>3m2)	đ/m2						1,900,000
		Cửa đi lùa 4 cánh (<5m2)	đ/m2						1,950,000
		Cửa đi lùa 4 cánh (>5m2)	đ/m2						1,900,000
		Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2						250,000
		Phụ trợ các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm	đ/m2						150,000
		Vách mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2		ADM mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện mầu ghi, café, xám đá. Độ dày 2,5mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc hoặc tương đương dày				2,650,000
		Vách mặt dựng lộ đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2						2,500,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Phụ tội dùng kính dán an toàn 10,38mm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 9366-2:2012	Hồng Phúc hoặc tương đương dày 8,38mm	CÔNG TY CP QUỐC TẾ ADAMAS GROUP	Đơn giá đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.	Đ/c: Tầng 10, số 8 đường Phạm Hùng, P.Mai Dịch, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội	150,000
		Cửa 1 cánh	đ/m2		ADM Thuỷ Lực: Nhôm sơn tĩnh điện mầu trắng, ghi, café. Độ dầy 2,0mm. Gioăng EPDM phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm				5,000,000
		Cửa 2 cánh	đ/m2						5,000,000
		Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	đ/m2						5,000,000
		Phụ trội dùng kính hộp 21mm	đ/m2						500,000
		Phụ trội với mầu xám đá	đ/m2						150,000
		Phụ trội với mầu vân gỗ	đ/m2						250,000
71	**Cửa Nhôm, cửa thuỷ lục, Vách Kính**	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(KT cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	đ/m2	QCVN 16: 2019/BXD	Cửa - vách khung nhôm hệ Việt Pháp - nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI	C.TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP	Đơn giá đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.	Đ/c: Số 1, nhà N3 tập thể Đại học Sư phạm I, phường Dịch vọng hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	1,488,200
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (KT cửa 800x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	đ/m2						2,048,600
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (KT cửa 900x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	đ/m2						2,393,400
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (KT cửa 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	đ/m2						2,365,800
		V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (KT cửa 800x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	đ/m2						1,913,300
		V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kt cửa 1200x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	đ/m2						1,957,100
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (KT cửa 1200x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	đ/m2						1,957,183
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (KT cửa 1800x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	đ/m2						1,832,000
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (KT cửa 3500x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	đ/m2						2,220,800

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (KT vách 2000x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	đ/m2	QCVN 16: 2019/BXD	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI				1,561,500
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (KT cửa 1000x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2						2,648,600
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(KT cửa 1600x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2						2,630,400
		V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (KT cửa 800x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	đ/m2						2,632,600
		V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (KT cửa 1400x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	đ/m2			C.TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP	Đơn giá đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.	Đ/c: Số 1, nhà N3 tập thể Đại học Sư phạm I, phường Dịch vọng hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	2,573,100
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(KT cửa 1400x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2						2,172,200
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(KT cửa 2600x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	đ/m2						2,151,800
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (KT3500x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	đ/m2						2,559,400
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (KT cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0mm)	đ/m2						1,908,200
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kt cửa 800x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2	QCVN 16: 2019/BXD	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI				2,046,900
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kt cửa 1600x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2						1,964,100
		V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kt cửa 800x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2						2,169,600
		V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kt cửa 1200x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2						2,253,400
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kt cửa 1400x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ				1,841,500

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kt cửa 2400x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI				1,721,000
		V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kt vách 2000x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	đ/m2						1,583,300
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kt cửa 1100x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	đ/m2	QCVN 16: 2019/BXD	Thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI				3,706,700
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kt cửa 2200x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	đ/m2			C.TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP	Đơn giá đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.	Đ/c: Số 1, nhà N3 tập thể Đại học Sư phạm I, phường Dịch vọng hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	3,840,900
		V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (KT cửa 1800x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5mm)	đ/m2		thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI				2,573,223
		V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kt cửa 3200x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5mm).	đ/m2						2,474,239
72	**Cửa Nhôm, cửa thuỷ lực, Vách Kính**	Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 2.0mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 9366-2:2012)	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	Đơn giá đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.	Đ/c: Lô N1-3,đường số 2, KCN Hải Sơn (GDD+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	3,250,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 2.0mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,020,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 2.0mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,250,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 2.0mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,020,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,150,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2		PHÀN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ				2,920,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 9366-2:2012)					3,150,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2			CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	Đ/c: Lô N1-3,đường số 2, KCN Hải Sơn (GDD+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	2,920,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,100,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,870,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,100,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), có pano kính, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,870,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa lùa 1 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,600,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa lùa 1 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,370,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa lùa 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,600,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa lùa 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 9366-2:2012)	PHÀN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ				2,370,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa lùa 1 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định),màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,500,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa lùa 1 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2			CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	Đ/c: Lô N1-3,đường số 2, KCN Hải Sơn (GDD+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	2,270,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa lùa 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,500,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa lùa 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,270,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa sổ mở 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,800,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa sổ mở 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,570,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa sổ mở 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,800,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa sổ mở 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,570,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa sổ mở 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 9366-2:2012)	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ				2,750,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa sổ mở 1 cánh (kèm chia ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,520,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa sổ mở 2 cánh (kèm chia ô cố định),màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2			CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	Đ/c: Lô N1-3,đường số 2, KCN Hải Sơn (GDD+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	2,750,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa sổ mở 2 cánh (kèm chia ô cố định), màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,520,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,800,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,570,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,800,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,570,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Vách kính/ khung cố định, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						1,600,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,4mm): Vách kính/ khung cố định, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						1,370,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Vách kính/ khung cố định, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6,38mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 9366-2:2012)	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ				1,550,000
		Hệ NS-55 (Độ dầy nhôm 1,2mm): Vách kính/ khung cố định, màu sơn tĩnh điện, Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						1,320,000
		SONG BẢO VỆ (độ dày nhôm 1.5 mm) màu sơn tĩnh điện	đ/m2			CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	Đ/c: Lô N1-3,đường số 2, KCN Hải Sơn (GDD+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	1,500,000
		HỆ NS-93 (độ dày nhôm 2.0 mm): Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện .Kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,650,000
		HỆ NS-93 (độ dày nhôm 2.0 mm): Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện .Kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,420,000
		HỆ NS-93 (độ dày nhôm 1.4 mm): Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện , kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,550,000
		HỆ NS-93 (độ dày nhôm 1.4 mm): Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện , kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,320,000
		HỆ NS-93 (độ dày nhôm 2.0 mm): Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,850,000
		HỆ NS-93 (độ dày nhôm 2.0 mm): Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,620,000
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,300,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 9366-2:2012)	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ				3,070,000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn dày 10 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,350,000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp . Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2			CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	Đ/c: Lô N1-3,đường số 2, KCN Hải Sơn (GDD+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	3,400,000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn dày 10 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,300,000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp . Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,350,000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn dày 10 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,100,000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp . Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						3,200,000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn dày 10 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,860,000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp . Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,910,000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn dày 10 mm. Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,820,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp . Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 9366-2:2012)	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ				2,860,000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn dày 10 mm.Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2						2,640,000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp . Phụ kiện Kin Long hoặc tương đương	đ/m2			CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	Đ/c: Lô N1-3,đường số 2, KCN Hải Sơn (GDD+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	2,700,000
		HỆ NS-888 (độ dày nhôm 1.1 mm): Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012)	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG				1,650,000
		HỆ NS-888 (độ dày nhôm 1.1 mm): Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,420,000
		HỆ NS-888 (độ dày nhôm 1.1 mm): Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,700,000
		HỆ NS-888 (độ dày nhôm 1.1 mm): Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,470,000
		HỆ NS-188 (độ dày nhôm 1.1 mm): Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,750,000
		HỆ NS-188 (độ dày nhôm 1.1 mm): Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,520,000
		HỆ NS-188 (độ dày nhôm 1.1 mm): Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,800,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		HỆ NS-188 (độ dày nhôm 1.1 mm): Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012)	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG				1,570,000
		HỆ NS-380 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,750,000
		HỆ NS-380 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2			CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	Đ/c: Lô N1-3,đường số 2, KCN Hải Sơn (GDD+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	1,520,000
		HỆ NS-838 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						2,200,000
		HỆ NS-838 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,970,000
		HỆ NS-838 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						2,350,000
		HỆ NS-838 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						2,120,000
		HỆ NS-1038 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						2,400,000
		HỆ NS-1038 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						2,170,000
		HỆ NS-1038 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2	(QCVN					2,550,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		HỆ NS-1038 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012)	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG				2,320,000
		HỆ NS-500 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,650,000
		HỆ NS-500 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), kính Hải Long hoặc tương đương dày 5mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2			CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	Đ/c: Lô N1-3,đường số 2, KCN Hải Sơn (GDD+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	1,420,000
		HỆ NS-700 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,700,000
		HỆ NS-700 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,470,000
		HỆ NS-700 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012)					1,700,000
		HỆ NS-700 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						1,470,000
		HỆ NS-700 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						1,850,000
		HỆ NS-700 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						1,620,000
		HỆ NS-700 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						1,850,000
		HỆ NS-700 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						1,620,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		HỆ NS-720 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2		PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG				1,400,000
		HỆ NS-720 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						1,170,000
		HỆ NS-720 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012)		CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	Đ/c: Lô N1-3,đường số 2, KCN Hải Sơn (GDD+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	1,450,000
		HỆ NS-720 (độ dày nhôm 0.9 mm): Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						1,220,000
		HỆ NS-1000 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						1,800,000
		HỆ NS-1000 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						1,570,000
		HỆ NS-1000 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đươ*ng*	đ/m2						1,800,000
		HỆ NS-1000 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						1,570,000
		HỆ NS-1000 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						1,950,000
		HỆ NS-1000 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,720,000
		HỆ NS-1000 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						1,950,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		HỆ NS-1000 (độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2	(QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012)	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG				1,720,000
		HỆ NS-1045(độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2			CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	Đ/c: Lô N1-3,đường số 2, KCN Hải Sơn (GDD+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	2,250,000
		HỆ NS-1045(độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 1 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						2,020,000
		HỆ NS-1045(độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 6.38 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương.	đ/m2						2,250,000
		HỆ NS-1045(độ dày nhôm 1.2 mm): Cửa đi mở 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, kính Hải Long hoặc tương đương dày 5 mm. Phụ kiện Kim Chính Nguyên hoặc tương đương	đ/m2						2,020,000
		LÁ SÁCH/LOUVER Z (độ dày nhôm 2.0 mm): Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện	đ/m2						2,150,000
		LÁ SÁCH/LOUVER Z (độ dày nhôm 0.9 mm): Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện	đ/m2						1,900,000
		LÁ SÁCH/LOUVER Z (độ dày nhôm 1.1 mm): Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện	đ/m2						1,650,000
73	**Sơn tường, bột bả**	Jamen Nano sơn ngoại thất đặc biệt, men bóng chai cứng ngoài trời	đ/kg			CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM - SƠN JAJYNIC	Chân công trình	Đ/c: Ô P-KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, H.Duy Tiên, T.Hà Nam	360,818
		Jamen Hitech sơn ngoại thất, sơn bóng tự sạch ngoài trời	đ/kg						303,909
		Sunny Satin sơn ngoại thất bóng cao cấp sử dụng ngoài trời	đ/kg						223,000
		Sunny Nano sơn nội thất đặc biệt, men bóng như lụa sử dụng trong nhà	đ/kg						341,727
		Sunny Satin sơn nội thất bóng cao cấp sử dụng trong nhà	đ/kg						210,091
		Sơn JAJYNIC ✪✪✪-Che phủ hiệu quả ngoại thất sử dụng ngoài trời	đ/kg						95,182
		Sơn JAJYNIC ✪✪ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	đ/kg						71,000
		Sơn JAJYNIC ✪ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	đ/kg						55,727
		Sơn JAJYNIC Siêu trắng - Sơn mịn nội thất siêu trắng	đ/kg						72,273
		Jamen 2002-Sealer sơn lót ngoại thất kháng kiềm, muối	đ/kg						153,091
		Sunny Sealer sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, kiềm	đ/kg						112,909

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Jamen Clear - dầu siêu bóng không màu, chống thấm	đ/kg						228,000
		Sơn JAJYNIC CCT-11A chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng hồ bơi	đ/kg						172,545
		JAJYNIC Bột bả chống thấm đặc biệt ngoại thất	đ/kg						19,455
		JAJYNIC 5in1 Bột bả ngoại thất chống kiềm, chống thấm	đ/kg						18,000
		JAJYNIC 3in1 Bột bả ngoại thất chống kiềm, chống thấm	đ/kg						15,545
		JAJYNIC Siêu trắng - Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	đ/kg						13,818
		JAJYNIC nội thất, bột bả nội thất chuyên dùng tường trần thạch cao	đ/kg						9,273
		JAJYNIC polymer - bột xử lý gốc mối nối thạch cao Polymer cao cấp trong nhà	đ/kg						12,364
		Jatinic Sealer -202 - Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối (trong nhà, ngoài trời)	đ/kg						148,545
		Jatinic Sealer - Sơn lót nội - ngoại thất chống kiềm, chống muối (trong nhà, ngoài trời)	đ/kg			CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM - SƠN JAJYNIC	Chân công trình	Đ/c: Ô P-KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, H.Duy Tiên, T.Hà Nam	108,818
		Jatinic Primer sealer sơn lót nội thất chống kiềm (trong, ngoài nhà)	đ/kg						77,727
		Jatinic 3sao - sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả ngoài trời	đ/kg						91,818
		Jatinic 2sao - sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả trong nhà	đ/kg						71,000
		Jatinic 1 sao - sơn mịn nội thất trong nhà	đ/kg						55,818
		Jatinic siêu trắng - Sơn mịn nội thất siêu trắng trong nhà	đ/kg						72,273
		Bột bả Jatinic nội thất chuyên dùng tường trần thạch cao trong nhà	đ/kg						9,091
		Bột bả jatinic ngoại thất siêu trắng cao cấp trong nhà, ngoài trời	đ/kg						13,818
74	Sơn tường, bột bả	LA002 Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	đ/kg						93,421
		LA003 Sơn lót nội thất chống kiềm	đ/kg						73,772
		LA006 Sơn ngoại thất bóng cao cấp	đ/kg					Đ/c: số 6 Vi	215,241

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		LA008 Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả	đ/kg	QCVN16:2019/BXD		CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHÂN LỰC LIÊN ANH	Chân công trình	Hoàng, phường Vị Hoàng, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	92,994
		LA011 Sơn nội thất bóng cao cấp	đ/kg						203,209
		LA012 Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	đ/kg						69,896
		LA013 Sơn mịn nội thất	đ/kg						53,236
		LA017-1 Bột bả nội thất chuyên dùng tường trần thạch cao	đ/kg						8,018
75	Sơn tường, bột bả	POWER PUTTY.INT - Bột cả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01	đ/kg	QCVN16:2019/BXD		SƠN CÔNG TY CP WINDY VIỆT NAM	Chân công trình	Trụ sở: Số 8 ngõ 6 đường Quang Lãm, P.Phúc Lâm, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội; Đ/c Nhà máy: Khu CN Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, H.Chương Mỹ, TP Hà Nội	7,960
		HIGH CLASS COATING-Bột cả cao cấp ngoại thất-BBN102	đ/kg						9,780
		JOZPEC-PUTTY INTERIOR - Bột bả nội thất cao cấp- B3.1	đ/kg						7,960
		JOZPEC-PUTTY INTERIOR - Bột bả nội thất cao cấp- B3.2	đ/kg						9,780
		PRIMER.INT-Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -T8000A	đ/kg						66,380
		ALKALI PRIMR.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	đ/kg						87,060
		ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt-N8000	đ/kg						123,700
		WINDY-ANTI SALT PRIMER - Sơn lót kháng muối cao cấp N90000	đ/kg						198,926
		JOZPEC-NANO SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp K7.2	đ/kg						63,120
		JOZPEC-SUPER PRIMER.EXT- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - K7.3	đ/kg						123,700
		JOZPEC--INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp thông dụng T5.0	đ/kg						29,421
		JOZPEC--SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp T5-3	đ/kg						71,934
		JOZPEC-SATIN FEEL Sơn nội thất cao cấp satin T5.4	đ/kg						145,490
		JOZPEC-NANO PLATINUM Sơn siêu bóng nội thất cao cấp nano	đ/kg		Nano T5.6				190,340
		WINDY-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	đ/kg						76,430
		WINDY-SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp mầu chuẩn-K2	đ/kg						29,421

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		WINDY-ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ	đ/kg		chất lượng cao - K3				133,163
		WINDY-PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất chất lượng cao - K4	đ/kg						162,273
		WINDY-GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặt biệt - K5	đ/kg						242,273
		WINDY-CLASSIC.EXIT-Sơn mịn ngoại thất cao cấp mầu chuẩn-SK2	đ/kg						92,110
		WINDY-SUPER SUN&RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp-SK4	đ/kg						235,540
		WINDY-GOLD SHELD-NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng	đ/kg		Nano-SK5				283,189
		JOPEC-RUBY FEEL - Sơn mịn ngoại thất cáo cấp mầu chuẩn-N6.7	đ/kg						81,763
		JOPEC-SATIN GLOSS - Sơn bóng ngoại thất cáo cấp -N6.8	đ/kg						189,474
		JOPEC-diamond feel - Sơn siêu bóng ngoại thất Nano -N6.9	đ/kg	QCVN16:2019/BXD		SƠN CÔNG TY CP WINDY VIỆT NAM	Chân công trình	Trụ sở: Số 8 ngõ 6 đường Quang Lãm, P.Phúc Lâm, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội; Đ/c Nhà máy: Khu CN Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, H.Chương Mỹ, TP Hà Nội	281,616
		WINDY-WATER PROOF COLOR - Chống thấm mầu - CTM	đ/kg						174,636
		WINDY-WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	đ/kg						136,490
		WINDY - CP09 - dung dịch chống thấm	đ/kg						159,478
		WINDY GOLD - Sơn nhũ cao cấp							364,899
		WINDY CLEAR GOLD FEEL - sơn phủ bóng trong suốt - CLEAR	đ/kg						306,918
		JOZPEC - WATER SEAL chống thấm trộn xi măng	đ/kg						130,060
76	Sơn tường, bột bả	Sơn lót kháng kiếm nội thất PRIMER - HT601	đ/kg						96,000
		Sơn lót kháng kiếm nội thất cao cấp SEALER - HT602	đ/kg						112,000
		Sơn mịn nội thất ANTI MOLD - HT 604	đ/kg						36,000
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC - HT 605	đ/kg						72,000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE - HT 606	đ/kg						86,000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp GLOSSY - HT 607	đ/kg						214,000
		Sơn bóng nội thất cao cấp GLOSSY - HT608	đ/kg						238,000
		Sơn siêu bón nội thất cao cấp DIAMOND - HT 609	đ/kg			CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VICTORY VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: Số 4 Vũ Đình Liệu, phường Lộc Hạ, TP Nam Định, tỉnh Nam Định.	256,000
		Sơn siêu óng nội thất đặc biệt TITANIUM - HT610	đ/kg						315,000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - SEALER - HT703	đ/kg						145,000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp ANTIMOLD - HT 711	đ/kg						40,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Sơn mịn ngoại thât cao cấp CLASSIC - HT 712	đ/kg						120,000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp GLOSSY - HT 713	đ/kg						270,000
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp WATERPROOF - HT716	đ/kg						188,000
		Sơn chống thấm mầu cao cấp WATERPROOF - HT717	đ/kg						206,000
		Sơn nhũ vàng HT 820	đ/kg						425,000
		Bột bả nội thất cao cấp - SKIM COAT - HT 818	đ/kg						11,000
		Bột bả ngoại thất cao cấp - SKIM COAT - HT 819	đ/kg						14,000
77	**Sơn tường, bột bả**	DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường WEATHERSHIELD E1000 PLUS; DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	đ/kg	(TCVN 7239:2014)	Bột trét	CÔNG TY TNHH AKZONNOBEL VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: Lô E-1-CN, khu CN Mỹ Phước 2. P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương	14,300
		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất DIAMOND A1000; DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	đ/kg						13,900
		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường ngoại thất E700; DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	đ/kg						12,600
		DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất A500; DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	đ/kg						10,000
		Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL E1000; DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	đ/kg	(QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	Sơn lót				184,700
		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND E1000; DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER E1000.	đ/kg						183,000
		Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700; DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700.	đ/kg						151,600
		Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E500; DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500.	đ/kg						114,900
		Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL A500; DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500.	đ/kg						105,300
		Sơn lót nội thất PROFESSIONAL E300; DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER E300.	đ/kg						67,800

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX mờ, DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	đ/kg	(QCVN16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	Sơn phủ ngoại thất				368,900
		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX bóng, DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	đ/kg						368,900
		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD, DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	đ/kg			CÔNG TY TNHH AKZONNOBEL VIỆT NAM	Chân công trình	Đ/c: Lô E-1-CN, khu CN Mỹ Phước 2. P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương	358,400
		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS, DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	đ/kg						309,400
		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ, DULUX PROFESSIONAL E700 MATT	đ/kg						179,700
		Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ, DULUX PROFESSIONAL E500 MATT	đ/kg						105,000
		Sơn hiệu ứng DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION acrtltex (*), DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION acrtltex	đ/kg						68,300
		Sơn phủ thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE, DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	đ/kg	(QCVN16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BTC; TCVN 8652:2020)	Sơn phủ nội thất				277,121
		Sơn phủ thất DULUX PROFESSIONAL kháng khuẩn ANTI-BACTERIA, DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	đ/kg						113,300
		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL lau chìu CLEANABLE - DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	đ/kg						98,600
		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500; DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT	đ/kg						76,100
		Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390; DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	đ/kg						55,300
78	**Sơn tường, bột bả**	Bột bả nội thất (bao 40kg)	đ/kg						7,200
		Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg						8,800
		Sơn lót chống kiềm nội thaatss	đ/kg						135,000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg						180,000
		Sơn nước phủ nội thất	đ/kg					BT4-A12, Phố Bùi Xuân	71,200
		Sơn phủ nội thất cao cấp dễ lau chùi	đ/kg						116,000

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	đ/kg			CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM	Chân công trình	Phải, KĐT Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	235,000
		Sơn mịn ngoại thất	đ/kg						136,000
		Sơn ngoại thất chống phai mầu	đ/kg						185,000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg						272,000
		Sơn chống thấm	đ/kg						195,000
		Sơn EPOXY: Sơn lót sàn EPOXY	đ/kg						185,000
		Sơn lót phủ sàn EPOXY	đ/kg						190,000
79	**Trần nhôm, lam chắn nắng**	Trần nhôm Foster C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	đ/m2	ASTM B209M; ISO 9001:2015	Trần nhôm Foster, C- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo...	CÔNG TY CP FOSTER VIỆT NAM	CÔNG TY CP FOSTER VIỆT NAM	Đ/c: NO10-LK398 - khu A, khu đất dịch vụ Do LỘ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà đông, TP Hà Nội	430,000.0
		Trần nhôm Foster C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	đ/m2						390,000.0
		Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	đ/m2						550,000.0
		Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	đ/m2						610,000.0
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,6 mm	đ/m2		Trần nhôm Foster, Clip- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối				420,000.0
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,7 mm	đ/m2						460,000.0
		Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,8 mm	đ/m2						510,000.0
		Trần nhôm Foster Clip - in 300x300x0,5 mm	đ/m2	ASTM B209M; ISO 9001:2015					350,000.0
		Trần nhôm Foster Lay - in 600x600x0,6 mm	đ/m2		Trần nhôm Foster, Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Không bao gồm khung và phụ kiện				410,000.0
		Trần nhôm Foster Lay - in 600x600x0,7 mm	đ/m2						450,000.0
		Trần nhôm Foster Lay - in 600x600x0,8 mm	đ/m2						490,000.0
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,6 mm	đ/m2		Trần nhôm Foster, Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE.				490,000.0
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,7 mm	đ/m2						530,000.0
		Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,8 mm	đ/m2						570,000.0
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 50x50x50x15mm	đ/m2		Trần nhôm Foster, Cell (Caro) dày 0,5mm, màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc				1,220,000.0
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 75x75x50x15mm	đ/m2						670,000.0
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 100x100x50x15mm	đ/m2						620,000.0
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 150x150x50x15mm	đ/m2						460,000.0
		Trần nhôm Foster Cell (Caro) 200x200x50x15mm	đ/m2						400,000.0

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Foster Sun Louver 85C (0,6mm), lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	đ/m2		Hệ chắn nắng Foster Sun Louver làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp AkzoNobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh				460,000.0
		Foster Sun Louver 85R (0,6mm), lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	đ/m2			CÔNG TY CP FOSTER VIỆT NAM	CÔNG TY CP FOSTER VIỆT NAM	Đ/c: NO10-LK398 - khu A, khu đất dịch vụ Do LỘ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà đông, TP Hà Nội	520,000.0
		Foster Sun Louver 132S(0,6mm), lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m²	đ/m2						440,000.0
		Hệ trần nhôm Foster Multi B230 dày 0.6mm	đ/m2		Trần nhôm Foster, B- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...				420,000.0
		Hệ trần nhôm Foster Multi B180 dày 0.6mm	đ/m2						460,000.0
		Hệ trần nhôm Foster Multi B130 dày 0.6mm	đ/m2						510,000.0
		Hệ trần nhôm Foster Multi B80 dày 0.6mm	đ/m2						560,000.0
		Hệ trần nhôm Foster Multi B30 dày 0.6mm	đ/m2						620,000.0
		Trần nhôm Foster G - Shaped G100 chịu gió	đ/m2		Trần nhôm Foster, G- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...				580,000.0
		Trần nhôm Foster G - Shaped G150 chịu gió	đ/m2	ASTM B209M; ISO 9001:2015					530,000.0
		Trần nhôm Foster G - Shaped G200 chịu gió	đ/m2						480,000.0
		Trần nhôm Foster G - Shaped G250 chịu gió	đ/m2						420,000.0
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 30 x 50, dày 0.6mm (đáy rộng 30mm, cao 50mm)	đ/m2		Trần nhôm Foster, U - Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...				510,000.0
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 30 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 30mm, cao 100mm)	đ/m2						810,000.0
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 50 x 100, dày 0.6mm (đáy rộng 50mm, cao 100mm)	đ/m2						820,000.0
		Hệ trần nhôm Foster U - Shaped, 50 x150, dày 0.6mm (đáy rộng 50mm, cao 150mm)	đ/m2						1,140,000.0
		Trần sợi khoáng Foster - FTS915, 900x600x15mm cạnh vuông	đ/m2		Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.				440,000
		Trần sợi khoáng Foster - FTS615, 600x600x15mm cạnh gờ	đ/m2						470,000
80	**Sơn tường, bột bả**	Bột bả nội Jolia	đ/kg						6,125
		Bột bả ngoại thất Jplus	đ/kg						9,850
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	đ/kg						70,299
		Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	đ/kg						55,826
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Altex	đ/kg						89,478

TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú (địa chỉ)	Đơn giá
		Sơn lót chống kiềm nội thất Altin	đ/kg	QCVN16:2019/BXD		CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG	Chân công trình	Đ/c: Khu ngã ba, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	58,852
		Sơn Joton Fa ngoại thất bóng	đ/kg						191,626
		Sơn Joton Fa nội thất bóng mờ	đ/kg						52,166
		Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	đ/kg						78,956
		Sơn nội thất mịn Bella	đ/kg						33,600
		Sơn Jony ngoại thất mịn	đ/kg						83,362
		Sơn Jony nội thất mịn	đ/kg						35,791
		Sơn chống thấm nước Joton CT-X	đ/kg						165,133
		Sơn chống thấm nước Joton CT-M	đ/kg						154,812
81	Sơn tường, bột bả	OPTEX PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	đ/kg	TCVN 8652:2020		CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ ASAP PAINT QUỐC TẾ	Chân công trình	Đ/c: Số 6 ngách 40/23, ngõ 40 tổ dân phố Ngọc Trục 2, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, TP Ha NỘi	70,726
		OPTEX -SEALR - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	đ/kg						96,758
		OPTEX -SEALR - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg						130,026
		OPTEX -ULTRA - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg						212,524
		OPTEX - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	đ/kg						52,708
		OPTEX EASY - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	đ/kg						88,401
		OPTEX -SUPPER - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	đ/kg						91,733
		OPTEX -SEMI - Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/kg						189,250
		OPTEX - GLOSS ONE - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	đ/kg						245,521
		OPTEX-PLATILUM - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	đ/kg						312,620
		OPTEX - GLOSS EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	đ/kg						117,431
		OPTEX - DIAMOND - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg						265,741
		OPTEX-TITANILUM - Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 men sứ	đ/kg						328,325
		OPTEX-WATER PROOF-Sơn chống thấm pha XM cao cấp	đ/kg						183,348
		OPTEX - Bột bả nội thất	đ/kg						8,674
		OPTEX - Bột bả ngoại thất	đ/kg						11,563

HẾT